

Số: 334/BC-CTK

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2025

Trong chín tháng năm 2025, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt hơn, căng thẳng thương mại, xung đột quân sự, bất ổn chính trị tại một số quốc gia, khu vực tiếp tục lan rộng, kéo dài; thị trường tài chính, tiền tệ biến động, ảnh hưởng đến triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Bên cạnh đó, thiên tai, biến đổi khí hậu gây hậu quả nghiêm trọng; thách thức đối với đảm bảo an ninh năng lượng, an ninh lương thực ngày càng gia tăng. Mặc dù bất ổn kinh tế vĩ mô gia tăng liên quan đến các chính sách thương mại nhưng các điều kiện tài chính toàn cầu đã thuận lợi hơn khi chính sách thuế quan thực tế của Hoa Kỳ thấp hơn so với công bố ban đầu, lạm phát tiếp tục xu hướng giảm. Thị trường chứng khoán toàn cầu tương đối sôi động¹ nhờ các thông tin liên quan đến thuế quan và số liệu kinh tế vĩ mô công bố “tốt hơn dự kiến”. Tăng trưởng tín dụng ngân hàng tiếp tục phục hồi nhưng vẫn ở mức thấp tại các nền kinh tế phát triển, dòng vốn vào các nền kinh tế đang phát triển đã phục hồi. Lượng phát hành trái phiếu doanh nghiệp phi tài chính và trái phiếu chính phủ đã đạt mức cao².

Hầu hết các tổ chức quốc tế điều chỉnh tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2025 tăng nhẹ so với dự báo đưa ra trước đó do sản xuất phục vụ xuất khẩu được đẩy mạnh trước khi Hoa Kỳ dự kiến tăng thuế quan và chính sách thúc đẩy tăng trưởng của một số nền kinh tế lớn. Tại thời điểm tháng 9/2025, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD)³, Liên hợp quốc (UN)⁴ và Fitch Rating (FR)⁵ lần lượt dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2025 sẽ đạt 3,2%, 2,5% và 2,4%,

¹ Chỉ số S&P 500 đạt mức cao nhất mọi thời đại vào tháng 7/2025, theo Reuters (2025), *S&P 500, Nasdaq close at records; Deckers soars on Ugg demand*, <https://www.reuters.com/business/sp-500-nasdaq-close-records-deckers-soars-ugg-demand-2025-07-25>, truy cập ngày 4/10/2025.

² WB (tháng 7/2025), Báo cáo “Toàn cầu hàng tháng, tháng 7/2025”, <https://thedocs.worldbank.org/en/doc/de57f32fd177170d1fe413327b553dd-0050012025/related/Global-Monthly-July2025.pdf>, truy cập ngày 26/9/2025

³ OECD (Tháng 9/2025), “Báo cáo sơ bộ Triển vọng kinh tế OECD: Tìm kiếm sự cân bằng trong thời điểm bất ổn”, https://www.oecd.org/content/dam/oecd/en/publications/reports/2025/09/oecd-economic-outlook-interim-report-september-2025_ae3d418b/67b10c01-en.pdf, truy cập ngày 26/9/2025.

⁴ UN (Tháng 9/2025), “Tình hình và triển vọng kinh tế thế giới, cập nhật tháng 9/2025”, <https://desapublications.un.org/publications/world-economic-situation-and-prospects-2025-september-update>, truy cập ngày 26/9/2025.

⁵ FR (Tháng 9/2025), “Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 9/2025”, <https://www.fitchratings.com/research/sovereigns/global-economic-outlook-september-2025-09-09-2025>, truy cập ngày 26/9/2025.

điều chỉnh tăng tương ứng 0,3 điểm phần trăm, 0,1 điểm phần trăm và 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 6/2025. Tại thời điểm tháng 7/2025, Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)⁶ dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới đạt 3,0%, điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 4/2025.

Trong khu vực, tại thời điểm tháng 9/2025, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)⁷ dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2025 của Phi-li-pin đạt 5,6%, thấp hơn 0,4 điểm phần trăm so với dự báo tại thời điểm tháng 4/2025; In-đô-nê-xi-a đạt 4,9%, thấp hơn 0,1 điểm phần trăm; Ma-lai-xi-a đạt 4,3%, thấp hơn 0,6 điểm phần trăm; Xin-ga-po đạt 2,5%, thấp hơn 0,1 điểm phần trăm; Thái Lan đạt 2,0%, thấp hơn 0,8 điểm phần trăm; riêng Việt Nam đạt 6,7%, cao hơn 0,1 điểm phần trăm. Ngân hàng Thế giới (WB)⁸ dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2025 của Việt Nam đạt 6,6%, thấp hơn 0,5 điểm phần trăm so với năm 2024; Phi-li-pin đạt 5,3%, thấp hơn 0,4 điểm phần trăm; Thái Lan đạt 1,8%, thấp hơn 0,7 điểm phần trăm. IMF dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2025 của Việt Nam đạt 6,5%, thấp hơn 0,6 điểm phần trăm so với năm 2024; Phi-li-pin đạt 5,5%, thấp hơn 0,2 điểm phần trăm; In-đô-nê-xi-a đạt 4,8%, thấp hơn 0,2 điểm phần trăm; Ma-lai-xi-a đạt 4,5%, thấp hơn 0,6 điểm phần trăm; Thái Lan đạt 2,0%, thấp hơn 0,5 điểm phần trăm.

Trong nước, với quyết tâm cao nhất để huy động và khơi thông mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội, trong một thời gian ngắn, cả hệ thống chính trị đã tập trung hoàn thành khối lượng công việc rất lớn để triển khai thực hiện cuộc cách mạng về tổ chức bộ máy Chính phủ, sắp xếp lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng tổ chức chính quyền địa phương hai cấp; sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện đồng bộ các quy định pháp luật liên quan, quy định phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền gắn với tổ chức chính quyền địa phương hai cấp; triển khai các Nghị quyết lớn của Trung ương về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, hội nhập quốc tế, đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật, phát triển kinh tế tư nhân. Nhiều hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm như Lễ kỷ niệm, diễu binh, diễu hành 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 02/9 đã khơi dậy niềm tự hào dân tộc, tạo động lực lớn cho nhân dân cả nước tiếp tục phấn đấu, vươn lên thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội... Các bộ, ngành, địa phương đã theo dõi chặt chẽ những biến động của tình hình kinh tế thế giới và trong nước, nỗ lực thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nhằm đạt mục tiêu đề ra. Kinh tế - xã hội quý III và chín tháng năm 2025 của nước ta đạt được kết quả rất tích cực, tháng sau tốt hơn tháng trước, quý sau tốt hơn quý trước trong bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực còn nhiều bất ổn. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong quý III và chín tháng năm 2025 như sau:

⁶ IMF (Tháng 7/2025), “Triển vọng kinh tế thế giới cập nhật - Nền kinh tế toàn cầu: Khả năng phục hồi mong manh giữa tình trạng bất ổn dai dẳng”, <https://www.imf.org/en/Publications/WEO/Issues/2025/07/29/world-economic-outlook-update-july-2025>, truy cập ngày 26/9/2025.

⁷ ADB (Tháng 9/2025), “Triển vọng phát triển châu Á tháng 9/2025: Tăng trưởng chậm lại khi môi trường thương mại toàn cầu mới đang hình thành”, <https://www.adb.org/publications/asian-development-outlook-september-2025>, truy cập ngày 30/9/2025.

⁸ Báo cáo phát hành tháng 6/2025; Số liệu của Việt Nam cập nhật theo Báo cáo điểm lại tháng 9/2025 của WB và “Kết luận đợt tham vấn Điều IV năm 2025 với Việt Nam” tháng 9/2025 của IMF.

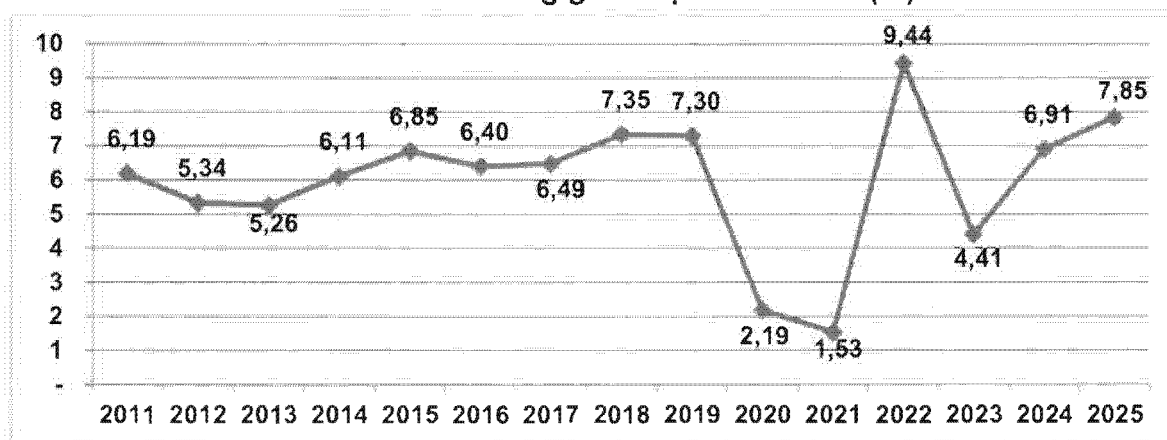
I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý III/2025 ước tính tăng 8,23% so với cùng kỳ năm trước, chỉ thấp hơn mức tăng 14,38% của cùng kỳ năm 2022 trong giai đoạn 2011-2025⁹. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,74%, đóng góp 5,04% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,46%, đóng góp 46,41%, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo là điểm sáng của nền kinh tế với tốc độ tăng 9,98%; khu vực dịch vụ tăng 8,56%, đóng góp 48,55%. Về sử dụng GDP quý III/2025, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,79% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 59,76% vào tốc độ tăng chung của nền kinh tế; tích lũy tài sản tăng 8,97%, đóng góp 44,67%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 18,30%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 18,53%.

GDP chín tháng năm 2025 ước tăng 7,85% so với cùng kỳ năm trước, chỉ thấp hơn tốc độ tăng 9,44% của cùng kỳ năm 2022 trong giai đoạn 2011-2025. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,83%, đóng góp 5,36% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,69%, đóng góp 43,05%; khu vực dịch vụ tăng 8,49%, đóng góp 51,59%.

Hình 1. Tốc độ tăng GDP 9 tháng so với cùng kỳ năm trước các năm trong giai đoạn 2011-2025 (%)



Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản mặc dù chịu tác động bất lợi từ bão, mưa lũ, nhưng nhờ triển khai kịp thời các biện pháp ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai nên sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì ở mức ổn định. Giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chín tháng năm 2025 tăng 3,83%, chỉ thấp hơn tốc độ tăng của cùng kỳ các năm 2011, 2018 và 2021 trong giai đoạn 2011-2025¹⁰. Trong đó, giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp tăng 3,46% so với cùng

⁹ Tốc độ tăng GDP quý III các năm trong giai đoạn 2011-2025 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 6,37%; 5,50%; 5,71%; 6,59%; 7,16%; 6,92%; 7,54%; 7,20%; 7,62%; 3,0%; -6,03%; 14,38%; 5,38%; 7,43%; 8,23%.

¹⁰ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm chín tháng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản so với cùng kỳ năm trước các năm trong giai đoạn 2011-2025 lần lượt là: 3,97%; 2,75%; 2,32%; 2,80%; 2,23%; 0,90%; 3,14%; 4,01%; 2,50%; 1,90%; 3,84%; 3,52%; 3,64%; 3,39% và 3,83%.

kỳ năm trước, đóng góp 3,52% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 6,46%, đóng góp 0,42%; ngành thủy sản tăng 4,48%, đóng góp 1,41%.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, sản xuất của nhiều ngành công nghiệp trọng điểm tăng cao, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế. Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp chín tháng năm 2025 tăng 8,55% so với cùng kỳ năm trước¹¹, đóng góp 35,06% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng với tốc độ tăng 9,92%¹², đóng góp 31,73%. Ngành xây dựng tăng 9,33%, đóng góp 7,99%.

Trong khu vực dịch vụ, nhu cầu tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ, du lịch trong nước tăng mạnh, đặc biệt trong thời gian diễn ra nhiều hoạt động chào mừng các ngày lễ lớn của dân tộc đã đóng góp tích cực vào tăng trưởng của ngành thương mại dịch vụ. Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ chín tháng năm 2025 tăng 8,49% so với cùng kỳ năm trước, chỉ thấp hơn mức tăng 11,37% của cùng kỳ năm 2022 trong giai đoạn 2011-2025¹³. Đóng góp của một số ngành dịch vụ có tỷ trọng lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,28% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 10,72%; ngành vận tải, kho bãi tăng 10,68%, đóng góp 8,92%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,06%, đóng góp 5,16%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 10,15%, đóng góp 3,50%.

Về cơ cấu nền kinh tế chín tháng năm 2025, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,30%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,58%; khu vực dịch vụ chiếm 42,92%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,20% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2024 là 11,57%; 37,59%; 42,49%; 8,35%).

Về sử dụng GDP chín tháng năm 2025, tiêu dùng cuối cùng tăng 8,07% so với cùng kỳ năm 2024, đóng góp 73,83% vào tốc độ tăng chung của nền kinh tế; tích lũy tài sản tăng 8,52%, đóng góp 41,43%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 15,51%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 16,75%.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong quý III/2025, sản xuất nông nghiệp chịu tác động bất lợi từ bão, mưa lũ, nhiều diện tích cây trồng bị ngập úng, nhất là tại các tỉnh Bắc Trung Bộ và Bắc Bộ; chăn nuôi lợn gặp khó khăn do bệnh dịch tả lợn châu Phi bùng phát trên

¹¹ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chín tháng các năm trong giai đoạn 2011-2025 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 8,79%; 7,92%; 4,62%; 5,51%; 8,93%; 7,07%; 6,92%; 8,90%; 8,64%; 2,30%; 3,06%; 9,99%; 1,45%; 8,31% và 8,55%.

¹² Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chín tháng các năm trong giai đoạn 2011-2025 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 12,06%; 8,10%; 5,91%; 6,21%; 8,78%; 10,49%; 10,76%; 11,51%; 9,91%; 3,20%; 4,36%; 11,05%; 1,74%; 9,77% và 9,92%.

¹³ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ chín tháng các năm trong giai đoạn 2011-2025 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 7,42%; 6,80%; 6,59%; 7,21%; 6,97%; 7,30%; 6,97%; 7,25%; 7,52%; 1,87%; 0,27%; 11,37%, 6,87%; 7,06% và 8,49%.

diện rộng. Tuy vậy, nhờ các ngành chức năng và địa phương triển khai kịp thời các biện pháp ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, hỗ trợ nhân dân ổn định sản xuất nên tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quý III và chín tháng năm 2025 của cả nước vẫn duy trì ổn định, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và phục vụ chế biến, xuất khẩu. Sản lượng cây lâu năm đạt khá so với cùng kỳ năm trước, chăn nuôi gia cầm phát triển tốt. Trồng rừng và khai thác gỗ theo kế hoạch đề ra. Khai thác thủy sản tuy bị ảnh hưởng bởi mưa bão tại một số tỉnh phía Bắc trong quý III nhưng nhờ nuôi trồng thủy sản tăng cường ứng dụng công nghệ cao, giá bán đảm bảo lợi nhuận nên tính chung chín tháng hoạt động thủy sản vẫn duy trì mức tăng trưởng khá.

a) Nông nghiệp

Lúa hè thu

Diện tích gieo trồng lúa hè thu của cả nước năm nay ước đạt 1.898,3 nghìn ha, giảm 10,9 nghìn ha so với vụ hè thu năm 2024. Trong đó các địa phương phía Bắc đạt 172,7 nghìn ha, giảm 1,1 nghìn ha; các địa phương phía Nam đạt 1.725,6 nghìn ha, giảm 9,8 nghìn ha (vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.239,1 nghìn ha, giảm 8,6 nghìn ha). Diện tích lúa hè thu năm nay giảm so với vụ hè thu năm trước chủ yếu do một số địa phương chuyển một phần diện tích lúa sang cây trồng khác cho hiệu quả kinh tế cao hơn. Một số địa phương có diện tích lúa hè thu giảm nhiều: Đồng Tháp giảm 5,3 nghìn ha; Tây Ninh giảm 3,7 nghìn ha; Cần Thơ giảm 1,6 nghìn ha.

Tính đến ngày 20/9/2025, cả nước thu hoạch được 1.824,1 nghìn ha lúa hè thu, giảm 54,5 nghìn ha so với cùng kỳ năm trước, chiếm 96,1% diện tích xuống giống. Trong đó, các địa phương phía Bắc thu hoạch đạt 131,8 nghìn ha, giảm 42,1 nghìn ha¹⁴, chiếm 76,3%; các địa phương phía Nam đạt 1.649,3 nghìn ha, giảm 12,4 nghìn ha¹⁵, chiếm 98,1%. Theo báo cáo của các địa phương, năng suất gieo trồng lúa hè thu cả nước năm nay ước đạt 57,8 tạ/ha, giảm 0,6 tạ/ha so với năm trước, trong đó năng suất lúa hè thu các địa phương phía Bắc đạt 43,8 tạ/ha, giảm 10,0 tạ/ha, chủ yếu do ảnh hưởng của bão, mưa lớn kéo dài tại các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ; năng suất lúa hè thu các địa phương phía Nam ước đạt 59,2 tạ/ha, tăng 0,3 tạ/ha. Một số địa phương có năng suất gieo trồng giảm nhiều so với vụ lúa hè thu năm 2024: Hà Tĩnh đạt 27,4 tạ/ha, giảm 24,9 tạ/ha do nhiều diện tích gieo trồng bị thiệt hại bởi bão, mưa lũ; Nghệ An đạt 46,6 tạ/ha, giảm 6,7 tạ/ha; Quảng Trị đạt 48,0 tạ/ha, giảm 3,5 tạ/ha. Sản lượng lúa hè thu cả nước năm 2025 ước đạt gần 11 triệu tấn, giảm 180,2 nghìn tấn so với vụ hè thu năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc ước đạt 756,7 nghìn tấn, giảm 179,9 nghìn tấn; các địa phương phía Nam ước đạt 10,2 triệu tấn, tương đương năm 2024 (Vùng Đồng bằng sông Cửu Long ước đạt 7,4 triệu tấn, tăng 24,9 nghìn tấn).

¹⁴ Nghệ An giảm 23,9 nghìn ha; Hà Tĩnh giảm 13,0 nghìn ha; Quảng Trị giảm 5,1 nghìn ha lúa tái sinh do ảnh hưởng của bão và áp thấp nhiệt đới.

¹⁵ Đồng Tháp giảm 6,9 nghìn ha; Tây Ninh giảm 3,7 nghìn ha; Vĩnh Long giảm 1,3 nghìn ha; Cà Mau giảm 1,2 nghìn ha.

Lúa mùa

Tính đến ngày 20/9/2025, cả nước đã gieo cấy được 1.461,1 nghìn ha lúa mùa, giảm 7,2 nghìn ha so với cùng kỳ năm trước, trong đó miền Bắc đạt 979,8 nghìn ha, giảm 16,4 nghìn ha (vùng Đồng bằng sông Hồng cơ bản kết thúc gieo cấy với diện tích 471,1 nghìn ha, giảm 10,7 nghìn ha); miền Nam đạt 481,3 nghìn ha, tăng 9,2 nghìn ha. Hiện nay, lúa mùa đang trong giai đoạn làm đòng, vào chắc, các trà lúa sớm đã cho thu hoạch được 279,5 nghìn ha, chiếm 19,1% diện tích xuống giống. Do thời tiết diễn biến bất thường và nguy cơ mưa bão gia tăng, người dân cần tăng cường các biện pháp bảo vệ cây trồng, chủ động tiêu thoát nước, gia cố hệ thống bờ vùng, đồng thời thường xuyên cập nhật thông tin dự báo để giảm thiểu thiệt hại và ổn định sản xuất.

Lúa thu đông

Cũng đến ngày 20/9/2025, các địa phương vùng Đồng bằng sông Cửu Long xuống giống được 604,4 nghìn ha lúa thu đông, giảm 2,5 nghìn ha so với cùng kỳ năm trước. Một số địa phương có tiến độ xuống giống chậm so với cùng kỳ năm trước: Đồng Tháp bằng 88,0%; Cần Thơ bằng 95,8%; Cà Mau bằng 96,2%. Hiện lúa thu đông đang phát triển tốt, sâu bệnh được kiểm soát, các địa phương chủ động điều chỉnh đưa nước vào ruộng nhằm tăng lượng phù sa bồi đắp cho cây trồng, cải thiện màu mỡ của đất.

Cây hằng năm

Cùng với việc gieo cấy lúa, các địa phương trên cả nước đang tiến hành gieo trồng cây hoa màu. Diện tích gieo trồng một số loại cây như ngô, đậu tương, lạc giảm so với cùng kỳ năm trước do hiệu quả kinh tế không cao nên nông dân thu hẹp sản xuất. Tính đến ngày 20/9/2025, các địa phương trên cả nước gieo trồng được 803,2 nghìn ha ngô, bằng 99,7% cùng kỳ năm trước; 73,2 nghìn ha khoai lang, bằng 96,6%; 28,1 nghìn ha đậu tương, bằng 100,7%; 132,1 nghìn ha lạc, bằng 97,6%; 936,4 nghìn ha rau các loại, bằng 101,1%; 99,4 nghìn ha đậu các loại, bằng 100,9%.

Cây lâu năm

Sản xuất cây lâu năm chín tháng năm 2025 đạt khá nhờ một số diện tích cây lâu năm, nhất là cây ăn quả, bị ảnh hưởng do mưa bão năm trước đã được khôi phục, đồng thời mở rộng diện tích nhờ chuyển đổi từ cây hằng năm kém hiệu quả sang trồng cây lâu năm để nâng cao giá trị kinh tế. Bên cạnh đó, do điều kiện sinh trưởng thuận lợi và cải thiện kỹ thuật canh tác nên năng suất cây trồng đã tăng so với cùng kỳ. Tổng diện tích cây lâu năm hiện có ước đạt 3.868,1 nghìn ha, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Nhóm cây ăn quả đạt 1.328,3 nghìn ha, tăng 2,1%; nhóm cây công nghiệp đạt 2.201,3 nghìn ha, tăng 0,8% do giá bán và thị trường xuất khẩu được cải thiện. Một số cây lâu năm có diện tích trồng tăng cao so cùng kỳ năm trước: Sầu riêng đạt 183,9 nghìn ha, tăng 7,4%; chuối đạt

163,0 nghìn ha, tăng 1,8%; mít đạt 87,7 nghìn ha, tăng 2,9%; cà phê đạt 764,4 nghìn ha, tăng 2,3%; hồ tiêu đạt 112,6 nghìn ha, tăng 1,4%.

Sản lượng thu hoạch một số cây công nghiệp chủ yếu quý III/2025 như sau: Chè búp đạt 416,8 nghìn tấn, tăng 4,0% so với cùng kỳ năm trước; cao su đạt 494,6 nghìn tấn, tăng 3,2%; dừa đạt 537,3 nghìn tấn, tăng 0,3%. Sản lượng thu hoạch một số cây ăn quả tăng so với cùng kỳ năm trước: Vải đạt 193,8 nghìn tấn tăng 59,4%¹⁶; sầu riêng đạt 636,3 nghìn tấn, tăng 19,3%; nhãn đạt 332,7 nghìn tấn, tăng 13,9%; xoài đạt 247,6 nghìn tấn, tăng 7,3%; cam đạt 585,8 nghìn tấn, tăng 2,3%..

Tính chung chín tháng năm 2025, sản lượng thu hoạch một số cây công nghiệp chủ yếu như sau: Chè búp đạt 962,8 nghìn tấn, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước; cao su đạt 916,9 nghìn tấn, tăng 2,0%; điều đạt 297,9 nghìn tấn, tăng 2,0%; hồ tiêu đạt 260,1 nghìn tấn, tăng 5,1%; dừa đạt 1.617,1 nghìn tấn, tăng 0,7%. Sản lượng thu hoạch một số cây ăn quả đều tăng khá: Sầu riêng đạt 1.167,0 nghìn tấn, tăng 17,5% so với cùng kỳ năm trước; xoài đạt 966,5 nghìn tấn, tăng 8,4%; cam đạt 1.118,5 nghìn tấn, tăng 1,7%; thanh long đạt 706,6 nghìn tấn, tăng 2,5%; nhãn đạt 556,3 nghìn tấn, tăng 13,5%; vải đạt 392,4 nghìn tấn, tăng 59,0%.

Hình 2. Sản lượng một số cây trồng chủ yếu 9 tháng năm 2025



Chăn nuôi

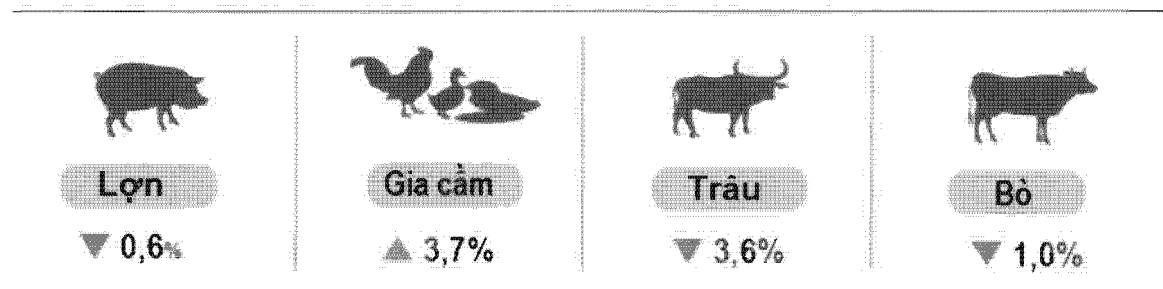
Chăn nuôi trâu, bò tiếp tục xu hướng giảm chủ yếu do diện tích chăn thả bị thu hẹp và hiệu quả kinh tế không cao. Chăn nuôi lợn từ đầu quý III/2025 đến nay gặp nhiều khó khăn do dịch tả lợn châu Phi diễn biến phức tạp. Dịch bệnh bùng phát mạnh và gây thiệt hại chủ yếu tại hộ chăn nuôi nhỏ, trong khi các doanh nghiệp và cơ sở chăn nuôi theo chuỗi liên kết sản xuất tiếp tục ổn định nhờ đảm bảo được các điều kiện chăn nuôi an toàn sinh học. Số lợn bị chết và tiêu hủy tại các địa phương¹⁷ biểu hiện qua tổng số lợn giảm trong kỳ như: Cao Bằng tổng số lợn giảm 36,1% so với cùng kỳ năm trước; Quảng Trị giảm 15,1%; Phú Thọ giảm

¹⁶ Năm nay sản lượng thu hoạch vải đạt khá so với năm ngoái mất mùa vải do thời tiết bất lợi như nền nhiệt độ cao hơn mọi năm đã ảnh hưởng đến quá trình phân hóa mầm hoa, dẫn đến sản lượng giảm mạnh.

¹⁷ Theo thông tin từ Cục Chăn nuôi và Thú y, Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Tổng số lợn chết và tiêu hủy trong quý III là hơn 946 nghìn con, chiếm gần 95% tổng số lợn chết và tiêu hủy trong chín tháng năm 2025.

12,6%; Đà Nẵng giảm 10,6%; Quảng Ngãi giảm 6,4%; Lạng Sơn giảm 5,8%; Lai Châu giảm 4,8%; Hà Nội giảm 4,2%. Chăn nuôi gia cầm phát triển ổn định, dịch bệnh được kiểm soát, nhu cầu tiêu thụ tăng do chăn nuôi lợn chịu ảnh hưởng dịch bệnh đã thúc đẩy người nuôi gia cầm chủ động tăng đàn và đẩy mạnh sản xuất, cung ứng kịp thời cho thị trường. Một số địa phương có đàn gia cầm tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước: An Giang tăng 15,7%; Lâm Đồng tăng 11,3%; Cần Thơ tăng 7,9%; Lạng Sơn tăng 7,6%...

Hình 3. Tốc độ tăng/giảm số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 9/2025 so với cùng thời điểm năm trước



Để ngành chăn nuôi phát triển bền vững, người chăn nuôi cần kết nối với các doanh nghiệp tiêu thụ, chế biến tạo thành chuỗi khép kín từ trang trại đến bàn ăn; tận dụng các nguồn nguyên liệu sẵn có để thay thế một phần thức ăn công nghiệp hoặc tận dụng phụ phẩm để làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, qua đó không chỉ góp phần bảo vệ môi trường mà còn giảm chi phí đầu vào và tăng thu nhập cho người chăn nuôi.

Biểu 1. Một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Ước tính quý III/2025	Cộng dồn 9 tháng năm 2025	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III/2025	9 tháng năm 2025
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Thịt lợn	1.339,1	4.038,0	2,0	4,6
Thịt gia cầm	647,0	1.926,3	6,6	5,6
Thịt trâu	28,3	90,6	-0,4	0,1
Thịt bò	123,6	385,0	1,1	1,8
Trứng (Triệu quả)	5.205,8	15.710,7	6,2	4,9
Sữa (Nghìn tấn)	316,5	997,3	6,0	5,8

Tính đến ngày 28/9/2025, cả nước không còn dịch tai xanh và dịch lở mồm long móng; dịch cúm gia cầm còn ở Nghệ An, Quảng Ngãi; dịch viêm da nổi cục còn ở Lạng Sơn và dịch tả lợn châu Phi còn ở 31/34 địa phương chưa qua 21 ngày.

b) Lâm nghiệp

Trong quý III/2025, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 71,2 nghìn ha, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 21,5 triệu cây, giảm 0,5%; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 6.703,6 nghìn m³, tăng 6,9%. Tính chung chín tháng năm 2025, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 221,8

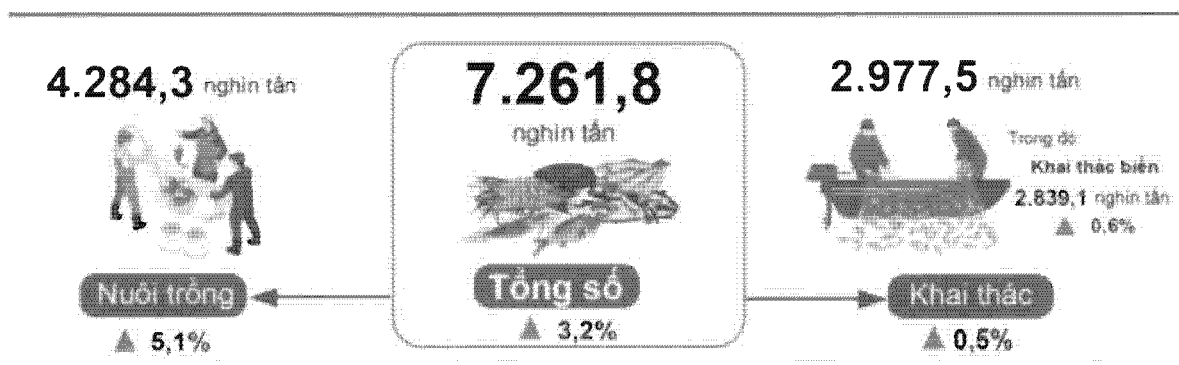
nghìn ha, tăng 11,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số địa phương diện tích rừng trồng mới tăng khá: Quảng Ninh tăng 2,1 lần so với cùng kỳ năm trước¹⁸; Cà Mau tăng 36,1%; Đắk Lắk tăng 15,5%; Hà Tĩnh tăng 10,3%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 70,1 triệu cây, tăng 1,6%; sản lượng gỗ khai thác đạt 17.963,6 nghìn m³, tăng 8,7% do giá gỗ nguyên liệu ổn định ở mức cao khuyến khích người dân đẩy mạnh khai thác diện tích đến tuổi thu hoạch. Một số địa phương có tốc độ khai thác gỗ tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Cà Mau tăng 30,0%; Quảng Ninh tăng 26,1%; Quảng Trị tăng 17,7%; Quảng Ngãi tăng 10,1%.

Diện tích rừng bị thiệt hại¹⁹ trong quý III/2025 là 134,5 ha, giảm 23,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Diện tích rừng bị chặt, phá là 109,1 ha, giảm 20,2%; diện tích rừng bị cháy là 25,4 ha, giảm 33,1%. Tính chung chín tháng năm 2025, cả nước có 998,3 ha rừng bị thiệt hại, giảm 31,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Diện tích rừng bị chặt, phá là 683,6 ha, giảm 3,1%; diện tích rừng bị cháy là 314,7 ha, giảm 57,5%.

c) Thủy sản

Sản lượng thủy sản quý III/2025 ước đạt 2.710,9 nghìn tấn, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 1.830,1 nghìn tấn, tăng 2,6%; tôm đạt 498,8 nghìn tấn, tăng 5,8%; thủy sản khác đạt 382,0 nghìn tấn, tăng 3,2%. Tính chung chín tháng năm 2025, sản lượng thủy sản ước đạt 7.261,8 nghìn tấn, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 5.111,9 nghìn tấn, tăng 2,8%; tôm đạt 1.104,3 nghìn tấn, tăng 5,7%; thủy sản khác đạt 1.045,6 nghìn tấn, tăng 2,4%.

Hình 4. Sản lượng thủy sản 9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước



Sản lượng thủy sản nuôi trồng quý III/2025 ước đạt 1.705,1 nghìn tấn, tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 1.041,5 nghìn tấn, tăng 4,8%; tôm đạt 465,3 nghìn tấn, tăng 6,3% do nuôi trồng thủy sản duy trì ổn định, áp dụng mô hình nuôi thâm canh, siêu thâm canh góp phần tăng năng suất. Tính chung chín tháng năm 2025, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 4.284,3 nghìn tấn, tăng

¹⁸ Cùng kỳ năm trước, hơn 92 nghìn ha rừng tại Quảng Ninh bị thiệt hại nặng nề bởi cơn bão Yagi, năm nay Tỉnh tích cực chỉ đạo và thực hiện trồng và khôi phục rừng.

¹⁹ Số liệu Bộ Nông nghiệp và Môi trường tính đến ngày 15/9/2025.

5,1% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 2.791,0 nghìn tấn, tăng 4,8%; tôm đạt 998,8 nghìn tấn, tăng 6,3%; thủy sản khác đạt 494,5 nghìn tấn, tăng 4,6%.

Sản lượng cá tra tăng nhờ chế biến và xuất khẩu các sản phẩm có giá trị tại các thị trường tăng cao, giá bán cá tra trong quý III tăng, đảm bảo lợi nhuận cho người nuôi²⁰. Sản lượng cá tra quý III/2025 ước đạt 469,3 nghìn tấn, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước; tính chung chín tháng năm 2025 ước đạt 1.341,2 nghìn tấn, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng tôm tăng so với cùng kỳ năm trước nhờ mô hình nuôi công nghiệp, siêu thâm canh và ứng dụng hiệu quả công nghệ cao. Sản lượng tôm thẻ chân trắng quý III/2025 ước đạt 352,8 nghìn tấn, tăng 6,9% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm sú đạt 87,2 nghìn tấn, tăng 3,5%. Tính chung chín tháng năm 2025, sản lượng tôm thẻ chân trắng đạt 719,7 nghìn tấn, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm sú đạt 212,3 nghìn tấn, tăng 3,5%.

Sản lượng thủy sản khai thác quý III/2025 ước đạt 1.005,8 nghìn tấn, giảm 0,3% so với cùng kỳ năm trước²¹, trong đó: Cá đạt 788,7 nghìn tấn, giảm 0,2%; tôm đạt 33,5 nghìn tấn, giảm 0,6%; thủy sản khác đạt 183,6 nghìn tấn, giảm 0,7%. Sản lượng thủy sản khai thác biển trong quý III ước đạt 955,5 nghìn tấn, giảm 0,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2025, sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 2.977,5 nghìn tấn, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 2.321,0 nghìn tấn, tăng 0,5%; tôm đạt 105,5 nghìn tấn, tăng 0,2%; thủy sản khác đạt 551,0 nghìn tấn, tăng 0,6%.

3. Sản xuất công nghiệp

Các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất phục vụ xuất khẩu hàng hóa trước khi Hoa Kỳ áp dụng mức thuế quan cao hơn, hoạt động khai khoáng, sản xuất điện tích cực hơn trong những tháng gần đây là lý do chính làm cho chỉ số sản xuất công nghiệp quý III/2025 đạt mức tăng trưởng hai con số. Chỉ số sản xuất công nghiệp quý III/2025 ước tăng 10,0% so với cùng kỳ năm trước; tính chung chín tháng năm 2025 ước tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,4%, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2020 đến nay²².

Chỉ số sản xuất công nghiệp quý III/2025 ước tăng 10,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,2%; ngành khai khoáng tăng 8,2%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,8% và ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,3%.

Tính chung chín tháng năm 2025, IIP ước tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2024 tăng 8,4%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng

²⁰ Tổng hợp từ báo cáo của Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Trong quý III/2025, giá cá tra dao động từ 28.000-30.000 đồng/kg, với mức giá này người nuôi đã có lợi nhuận khoảng 4.000 đồng/kg.

²¹ Do ảnh hưởng của bão và áp thấp nhiệt đới trên Bắc Biển Đông, nhiều chuyến ra khơi bị hoãn, thời gian bám biển giảm, khiến sản lượng khai thác thấp hơn cùng kỳ năm trước.

²² Chỉ số sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo chính tháng các năm 2020-2025 so với cùng kỳ năm trước lần lượt tăng là: 3,9%; 5,3%; 10,0%; 0,1%; 9,6%; 10,4%.

10,4% (cùng kỳ năm 2024 tăng 9,6%), đóng góp 8,4 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,1% (cùng kỳ năm 2024 tăng 10,8%), đóng góp 0,6 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,8% (cùng kỳ năm 2024 tăng 9,7%), đóng góp 0,1 điểm phần trăm; ngành khai khoáng tăng 0,1% (cùng kỳ năm 2024 giảm 6,9%), đóng góp 0,01 điểm phần trăm.

Chỉ số sản xuất chín tháng năm 2025 của một số ngành công nghiệp trọng điểm cấp II tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất xe có động cơ tăng 26,0%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 17,3%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 15,6%; sản xuất trang phục tăng 13,5%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 12,7%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 12,5%; sản xuất kim loại tăng 11,3%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 10,6%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 10,4%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy và chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa... cùng tăng 10,3%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 9,4%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 7,9%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất đồ uống tăng 3,8%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 4,7%.

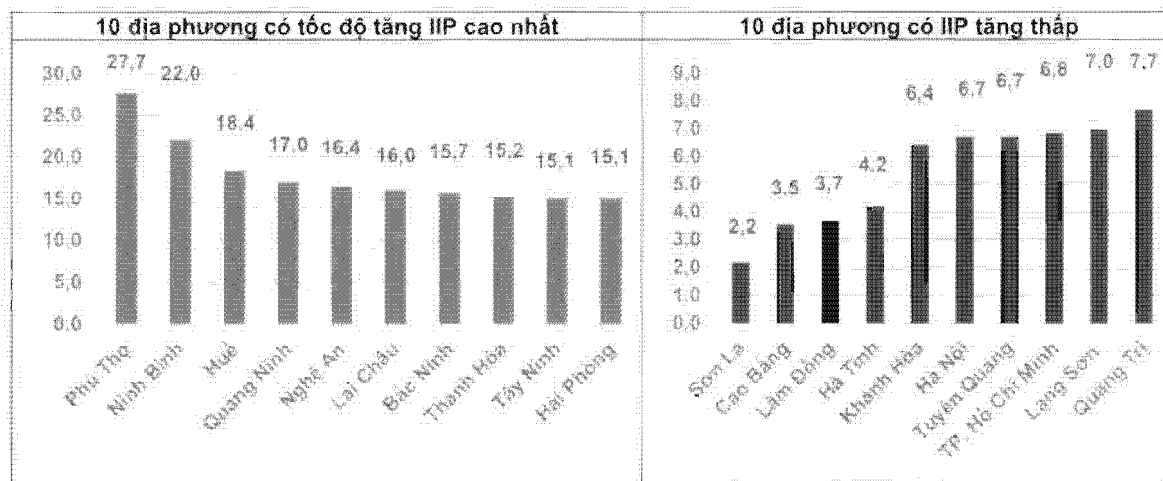
Biểu 2. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP 9 tháng so với cùng kỳ năm trước các năm 2021-2025 của một số ngành công nghiệp trọng điểm

	%				
	2021	2022	2023	2024	2025
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-12,7	1,2	-3,5	-11,6	-4,7
Sản xuất chế biến thực phẩm	0,7	9,5	5,4	7,2	10,6
Sản xuất đồ uống	-3,8	31,2	3,6	0,7	3,8
Sản xuất trang phục	4,5	21,0	-2,6	9,5	13,5
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	4,8	19,5	-1,9	11,3	12,5
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	3,2	16,4	-2,8	8,4	10,3
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	3,0	10,3	-3,6	9,4	10,3
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-1,8	-5,6	8,8	28,0	17,3
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	1,5	7,4	-4,1	-1,0	15,6
Sản xuất kim loại	27,5	-0,8	1,7	10,9	11,3
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	3,9	9,6	7,4	12,1	12,7
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	7,1	9,9	-2,2	9,5	7,9
Sản xuất xe có động cơ	17,0	5,2	-4,8	12,7	26,0
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-2,7	9,0	-7,3	3,5	9,4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	4,5	4,3	2,3	24,4	10,4

Chỉ số sản xuất công nghiệp chín tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước tăng ở cả 34 địa phương. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá cao do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng

cao²³. Ở chiều ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành khai khoáng và ngành sản xuất, phân phối điện tăng thấp hoặc giảm²⁴.

Hình 5. Tốc độ tăng/giảm IIP 9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương (%)



Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực chín tháng năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước: Ô tô tăng 52,7%; ti vi tăng 21,8%; phân hỗn hợp NPK tăng 15,9%; xi măng tăng 15,3%; thép cán tăng 14,7%; quần áo mặc thường và giày, dép da cùng tăng 14,4%; thức ăn cho thủy sản tăng 14,2%; đường kính tăng 12,8%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 8,3%; vải dệt từ sợi nhân tạo giảm 2,4%; dầu mỏ thô khai thác giảm 1,1%²⁵.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Chín tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2025, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,1% so với cùng kỳ năm 2024 (cùng kỳ năm 2024 tăng 12,5%).

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 30/9/2025 ước tăng 4,9% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 13,3% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm trước tăng 8,5%). Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân chín tháng năm 2025 là 82,3% (bình quân cùng kỳ năm 2024 là 76,8%).

²³ Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chín tháng năm 2025 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Quảng Ninh tăng 34,3%; Phú Thọ tăng 29,4%; Ninh Bình tăng 23,0%; Lai Châu tăng 18,3%; Thanh Hóa tăng 17,1%; Hải Phòng và Huế cùng tăng 16,8%; Bắc Ninh tăng 15,9%. Các địa phương có chỉ số sản xuất của ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao: Huế tăng 42,3%; Nghệ An tăng 27,1%; Lai Châu tăng 16,1%.

²⁴ Các địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chín tháng năm 2025 tăng thấp hoặc giảm so với cùng kỳ năm trước: Sơn La tăng 5,8%; Lạng Sơn tăng 4,3%; Hà Tĩnh tăng 0,1%; Cao Bằng giảm 4,0%. Các địa phương có chỉ số sản xuất của ngành sản xuất và phân phối điện chín tháng năm 2025 tăng thấp hoặc giảm so với cùng kỳ năm trước: Tuyên Quang tăng 2,1%; Sơn La tăng 1,7%; Cao Bằng tăng 1,5%; Lâm Đồng tăng 0,8%; Thành phố Hồ Chí Minh giảm 34,0%. Các địa phương có chỉ số sản xuất của ngành khai khoáng chín tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước tăng thấp hoặc giảm: Tuyên Quang tăng 0,3%; Hà Nội giảm 3,5%; Thành phố Hồ Chí Minh giảm 4,1%; Quảng Trị giảm 13,3%.

²⁵ Cùng kỳ năm trước giảm 6,1%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/9/2025 tăng 1,2% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 4,5% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,1% và tăng 2,6%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,8% và tăng 2,9%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,4% và tăng 5,2%. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng không đổi so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 1,4% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 1,2% và tăng 4,7%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đều tăng 0,1% và tăng 4,7%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,2% và tăng 1,5%.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp

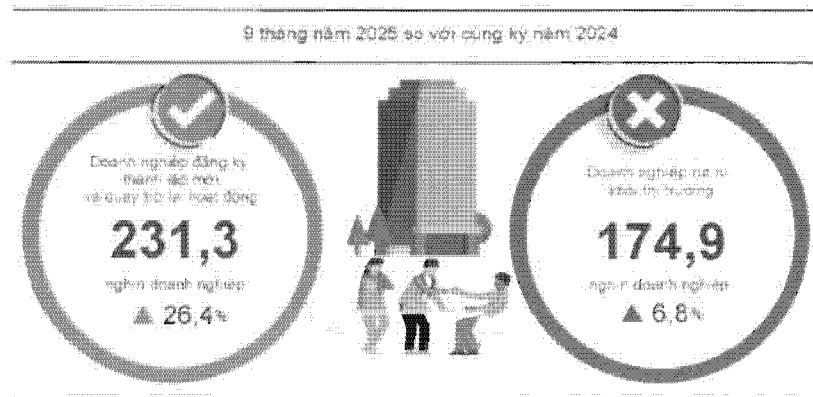
Trong tháng Chín, cả nước có 16,8 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 165,7 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký 97,0 nghìn lao động, giảm 17,9% về số doanh nghiệp, giảm 49,2% về vốn đăng ký và giảm 9,3% về số lao động so với tháng Tám. So với cùng kỳ năm trước, tăng 49,8% về số doanh nghiệp, tăng 78,6% về số vốn đăng ký và tăng 53,9% về số lao động. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng Chín đạt 9,9 tỷ đồng, giảm 38,1% so với tháng trước và tăng 19,2% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, cả nước còn có 10,7 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 13,6% so với tháng trước và tăng 65,7% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong tháng Chín, có 4.564 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, giảm 30,1% so với tháng trước và tăng 7,8% so với cùng kỳ năm 2024; 6.160 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 10,4% và giảm 16,9%; có 4.182 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 9,1% và tăng 160,6%. Tính chung chín tháng năm 2025, cả nước có 145,0 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.420,2 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 874,0 nghìn lao động, tăng 18,9% về số doanh nghiệp, tăng 22,6% về vốn đăng ký và tăng 18,9% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong chín tháng năm 2025 đạt 9,8 tỷ đồng, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2024. Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong chín tháng năm 2025 là 4.720,5 nghìn tỷ đồng, tăng 104,3% so với cùng kỳ năm 2024²⁶. Bên cạnh đó, cả nước có 86,4 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 41,3% so với cùng kỳ năm 2024), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong chín tháng năm 2025 lên hơn 231,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 26,4% so với cùng kỳ năm 2024. Bình quân một tháng có 25,7 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

²⁶ Trong đó, số vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp đang hoạt động trong chín tháng năm 2025 đạt 3.300,3 nghìn tỷ đồng (tăng 186,5% so với cùng kỳ năm 2024)

Theo khu vực kinh tế, chín tháng năm 2025 có 1.332 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm trước; 32,4 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng 14,5%; 111,3 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 20,4%.

Hình 6. Tình hình đăng ký doanh nghiệp



Tính chung chín tháng năm 2025, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 99,5 nghìn doanh nghiệp, tăng 14,5% so với cùng kỳ năm trước; 53,2 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 13,5%; 22,3 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 45,0%. Bình quân một tháng có 19,4 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Biểu 3. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể chín tháng năm 2025 phân theo một số lĩnh vực hoạt động

	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Thành lập mới	Giải thể	Thành lập mới	Giải thể
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	61.908	8.114	23,9	31,6
Công nghiệp chế biến chế tạo	19.473	2.445	32,0	50,4
Xây dựng	11.265	1.598	-7,1	45,4
Kinh doanh bất động sản	4.090	1.260	18,7	38,9
Vận tải kho bãi	8.251	864	26,9	50,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.434	1.159	19,6	65,3
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	1.115	266	24,4	43,0

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III/2025 cho thấy: Có 33,6% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn so với quý II/2025; 44,2% số doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 22,2% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn²⁷. Dự kiến quý IV/2025, có 40,8% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với quý III/2025; 41,7% số doanh nghiệp cho rằng tình

²⁷ Chỉ số tương ứng của quý II/2025: Có 35,7% số doanh nghiệp đánh giá tốt hơn so với quý I/2025; 43,0% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 21,3% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn.

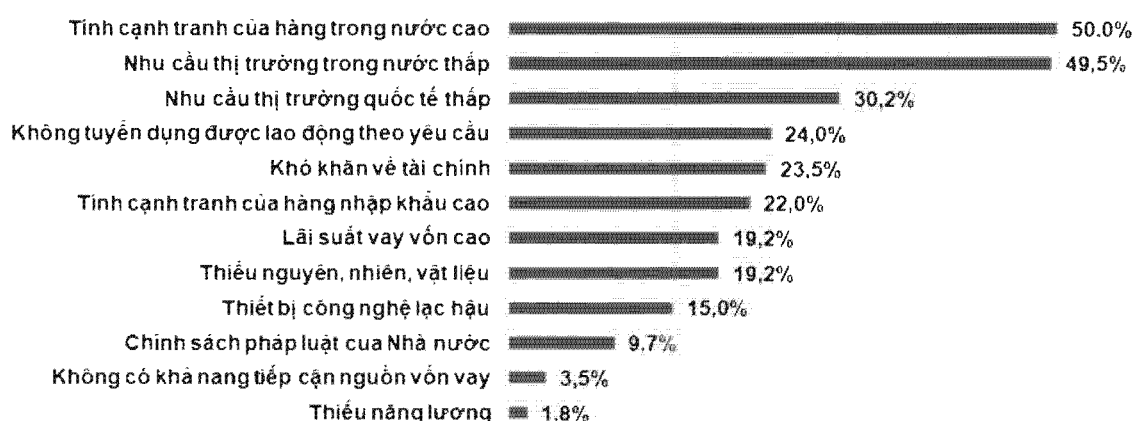
hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 17,5% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn. Trong đó, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) lạc quan nhất với 83,2% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý IV/2025 tốt hơn và giữ ổn định so với quý III/2025; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước và khu vực doanh nghiệp Nhà nước lần lượt là 82,4% và 80,5%.

Về khối lượng sản xuất, có 35,0% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý III/2025 tăng so với quý II/2025; 42,2% số doanh nghiệp cho rằng ổn định và 22,8% số doanh nghiệp nhận định khối lượng sản xuất giảm²⁸. Xu hướng quý IV/2025 so với quý III/2025, có 39,9% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 43,4% số doanh nghiệp dự báo ổn định và 16,7% số doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng, có 31,1% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng quý III/2025 cao hơn quý II/2025; 46,3% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định và 22,6% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm²⁹. Xu hướng quý IV/2025 so với quý III/2025, có 38,0% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng tăng; 45,6% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng ổn định và 16,4% số doanh nghiệp dự kiến đơn hàng giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, quý III/2025 so với quý II/2025, có 26,2% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu mới cao hơn; 51,2% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu mới ổn định và 22,6% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu mới giảm. Xu hướng quý IV/2025 so với quý III/2025, có 32,3% số doanh nghiệp dự kiến tăng đơn hàng xuất khẩu mới; 51,2% số doanh nghiệp dự kiến ổn định và 16,5% số doanh nghiệp dự kiến giảm.

Hình 7. Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chế biến, chế tạo 9 tháng năm 2025



²⁸ Chỉ số tương ứng của quý II/2025: Có 37,5% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý II/2025 tăng so với quý I/2025; 41,6% số doanh nghiệp cho rằng ổn định và 20,9% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm.

²⁹ Chỉ số tương ứng của quý II/2025: Có 33,2% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng quý II/2025 cao hơn quý I/2025; 45,2% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định và 21,6% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm.

5. Hoạt động dịch vụ

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Nhu cầu tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ, du lịch trong nước tăng, đặc biệt trong các sự kiện kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc, cùng với sự gia tăng mạnh mẽ của khách quốc tế đến Việt Nam đã đóng góp tích cực vào tăng trưởng của ngành thương mại dịch vụ trong chín tháng năm nay. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Chín ước tăng 11,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 14,8% và doanh thu du lịch lữ hành tăng 20,5%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tháng Chín ước đạt 598,7 nghìn tỷ đồng, tăng 2,0% so với tháng trước và tăng 11,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu nhóm hàng may mặc tăng 15,2% so với cùng kỳ năm trước; lương thực, thực phẩm tăng 13,8%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 11,4%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 10,0%; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 15,0% và du lịch lữ hành tăng 19,7%.

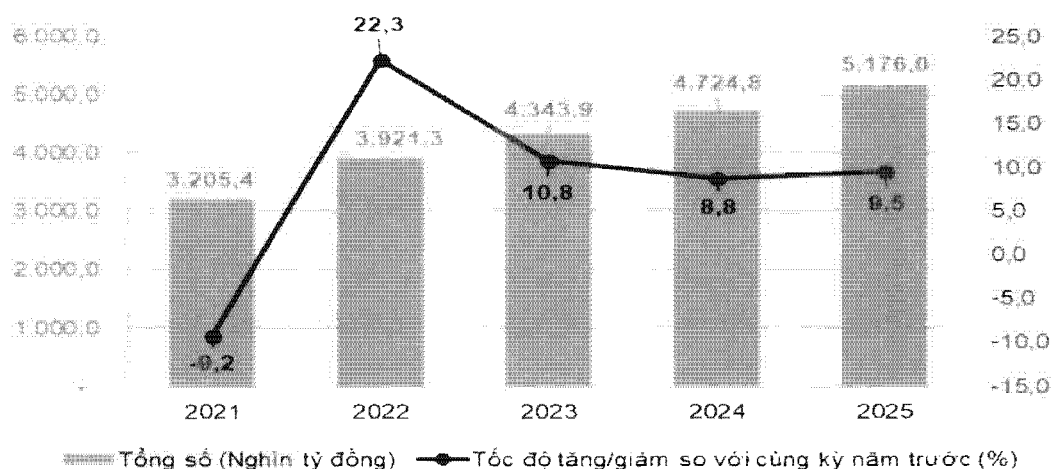
Trong quý III/2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 1.759,1 nghìn tỷ đồng, tăng 2,6% so với quý trước và tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu 4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành

	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)		
				Tháng 9 năm 2025	Quý III năm 2025	9 tháng năm 2025
Tổng số	598,7	1.759,1	5.176,0	11,3	10,1	9,5
Bán lẻ hàng hóa	455,0	1.334,8	3.947,9	10,4	9,1	8,3
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	71,4	214,7	624,4	15,0	14,8	14,8
Du lịch lữ hành	8,3	24,3	69,6	19,7	19,1	20,5
Dịch vụ khác	64,0	185,3	534,1	12,4	11,2	12,1

Tính chung chín tháng năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 5.176,0 nghìn tỷ đồng, tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2024 tăng 8,8%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7,2% (cùng kỳ năm 2024 tăng 5,8%).

Hình 8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành 9 tháng các năm 2021-2025



Doanh thu bán lẻ hàng hóa chín tháng năm 2025 ước đạt 3.947,9 nghìn tỷ đồng, tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 10,3% so với cùng kỳ năm trước; may mặc tăng 8,2%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 8,1%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 6,7%. Doanh thu bán lẻ hàng hóa chín tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Đà Nẵng tăng 9,4%; Cần Thơ tăng 8,8%; Hà Nội tăng 8,4%; Thành phố Hồ Chí Minh và Hải Phòng cùng tăng 8,3%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống chín tháng năm 2025 ước đạt 624,4 nghìn tỷ đồng, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống chín tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Đà Nẵng tăng 18,1%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 18,0%; Cần Thơ tăng 14,2%; Hải Phòng tăng 12,0%; Hà Nội tăng 11,9%.

Doanh thu du lịch lữ hành chín tháng năm 2025 ước đạt 69,6 nghìn tỷ đồng, tăng 20,5% so với cùng kỳ năm trước do ngay từ đầu năm, nhiều địa phương đã tích cực triển khai các chương trình kích cầu du lịch và phát triển nhiều loại hình du lịch mới thu hút khách du lịch trong và ngoài nước. Một số địa phương có doanh thu chín tháng năm 2025 tăng cao so với cùng kỳ năm trước, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 24,3%; Hà Nội tăng 21,9%; Quảng Ninh tăng 20,2%; Vĩnh Long tăng 16,0%; Đà Nẵng tăng 13,2%.

Doanh thu dịch vụ khác chín tháng năm 2025 ước đạt 534,1 nghìn tỷ đồng, tăng 12,1% so với cùng kỳ năm trước. Một số địa phương có doanh thu chín tháng năm 2025 tăng cao so với cùng kỳ năm trước, gồm: Huế tăng 17,4%; Bắc Ninh tăng 17,3%; Hải Phòng tăng 14,4%; Cần Thơ tăng 13,6%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 12,5%; Khánh Hòa tăng 11,8%.

b) Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải tháng Chín sôi động, đáp ứng nhu cầu đi lại, du lịch của người dân trong nước cũng như khách quốc tế đến Việt Nam trong dịp đại lễ Quốc khánh, đồng thời phục vụ sản xuất và xuất, nhập khẩu hàng hóa. So với cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách tăng 24,4% về vận chuyển và tăng 24,0% về luân chuyển; vận tải hàng hóa tăng 16,1% về vận chuyển và tăng 19,0% về luân chuyển.

Tính chung chín tháng năm 2025, vận chuyển hành khách tăng 22,6% và luân chuyển tăng 15,2% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 15,8% và luân chuyển tăng 14,6% so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải hành khách tháng Chín ước đạt 565,9 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 1,3% so với tháng trước và luân chuyển 28,2 tỷ lượt khách.km, tăng 1,9%; quý III/2025 ước đạt 1.655,1 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 25,1% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 83,0 tỷ lượt khách.km, tăng 18,0%.

Tính chung chín tháng năm 2025, vận tải hành khách ước đạt 4.518,8 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 22,6% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 235,2 tỷ lượt khách.km, tăng 15,2%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 4.504,1 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 22,6% so với cùng kỳ năm trước và 188,1 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 16,4%; vận tải ngoài nước ước đạt 14,7 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 11,3% và 47,1 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 10,8%.

Biểu 5. Vận tải hành khách 9 tháng năm 2025 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Tỷ HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	4.518,8	235,2	22,6	15,2
Đường sắt ³⁰	29,9	2,7	110,1	13,8
Đường biển ³¹	9,0	0,7	-8,0	7,3
Đường thủy nội địa	308,4	7,2	15,7	23,6
Đường bộ	4.127,7	152,1	23,0	17,6
Hàng không	43,8	72,5	10,7	10,1

Vận tải hàng hóa tháng Chín ước đạt 277,7 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 0,8% so với tháng trước và luân chuyển 54,4 tỷ tấn.km, tăng 1,3%; quý III/2025 ước đạt 804,9 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 19,8% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 161,3 tỷ tấn.km, tăng 16,3%.

Tính chung chín tháng năm 2025, vận tải hàng hóa ước đạt 2.236,0 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 453,4 tỷ tấn.km, tăng 14,6%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 2.197,7 triệu

³⁰ Đã bao gồm sản lượng vận tải hành khách bằng đường sắt trên cao tại Hà Nội và Metro tại Thành phố Hồ Chí Minh.

³¹ Vận chuyển hành khách bằng đường biển chín tháng năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do thời tiết không thuận lợi nên lượng khách đi biển giảm, nhiều tuyến tàu phải tạm dừng hoặc giảm tần suất hoạt động.

tấn vận chuyển, tăng 15,9% và 260,2 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 8,3%; vận tải ngoài nước ước đạt 38,3 triệu tấn vận chuyển, tăng 10,4% và 193,2 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 24,3% đã đáp ứng yêu cầu sản xuất, xuất khẩu hàng hóa, nhất là phục vụ đẩy mạnh sản xuất và thương mại hàng hóa trước khi Hoa Kỳ áp dụng mức thuế quan cao hơn..

Biểu 6. Vận tải hàng hóa 9 tháng năm 2025 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Tỷ tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	2.236,0	453,4	15,8	14,6
Đường sắt	4,1	3,1	10,1	9,2
Đường biển	114,0	235,9	14,3	16,5
Đường thủy nội địa	442,6	99,0	11,2	12,1
Đường bộ	1.674,9	108,0	17,2	14,0
Hàng không	0,4	7,4	6,2	2,3

c) Viễn thông

Doanh thu hoạt động viễn thông quý III/2025 ước đạt 94,2 nghìn tỷ đồng, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2025, doanh thu hoạt động viễn thông ước đạt 284,0 nghìn tỷ đồng, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm trước (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 5,7%).

Tổng số thuê bao điện thoại tại thời điểm cuối tháng Chín ước đạt 124,1 triệu thuê bao, tăng 2,7% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, số thuê bao di động tại thời điểm trên là 121,9 triệu thuê bao, tăng 2,8% so với cùng thời điểm năm trước. Số thuê bao truy nhập internet băng rộng cố định tại thời điểm cuối tháng Chín ước đạt 24,9 triệu thuê bao, tăng 5,1% so với cùng thời điểm năm trước.

d) Khách quốc tế đến Việt Nam và công dân Việt Nam xuất cảnh³²

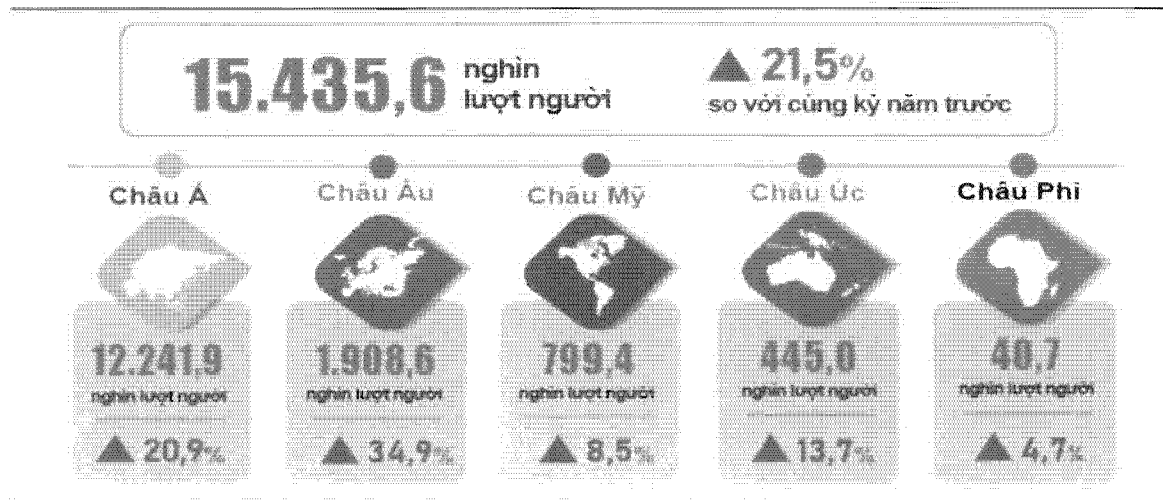
Chính sách thị thực thuận lợi, các chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch được đẩy mạnh cùng với các hoạt động chào mừng các ngày lễ lớn của dân tộc đã thu hút khách quốc tế đến Việt Nam ngày càng tăng.

Trong tháng Chín³³, khách quốc tế đến nước ta đạt 1,5 triệu lượt người, giảm 9,6% so với tháng trước và tăng 19,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2025, khách quốc tế đến Việt Nam đạt hơn 15,4 triệu lượt người, tăng 21,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khách đến bằng đường hàng không đạt 13,1 triệu lượt người, chiếm 85,2% lượng khách quốc tế đến và tăng 21,9% so với cùng kỳ năm trước; bằng đường bộ đạt 2,1 triệu lượt người, chiếm 13,6% và tăng 19,4%; bằng đường biển đạt 190,6 nghìn lượt người, chiếm 1,2% và tăng 15,1%.

³² Theo báo cáo của Cục cửa khẩu, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng, Bộ Quốc phòng và Cục Xuất nhập cảnh, Bộ Công an.

³³ Kỳ báo cáo từ ngày 26/8/2025 - 25/9/2025.

**Hình 9. Khách quốc tế đến Việt Nam 9 tháng năm 2025
phân theo vùng lãnh thổ**



Số lượt người Việt Nam xuất cảnh³⁴ trong quý III/2025 là 1.373,4 nghìn lượt người, giảm 4,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2025, số lượt người Việt Nam xuất cảnh đạt 5.436,2 nghìn lượt người, tăng 33,1% so với cùng kỳ năm trước.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

1. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, thị trường chứng khoán

Mặt bằng lãi suất huy động và lãi suất cho vay ổn định, tỷ giá được điều hành chủ động, linh hoạt, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô; thị trường bảo hiểm tăng trưởng ổn định, thị trường chứng khoán hoạt động sôi động, thanh khoản thị trường cải thiện rõ rệt.

Tính đến thời điểm 25/9/2025, tổng phương tiện thanh toán tăng 10,61% so với cuối năm 2024 (cùng thời điểm năm trước tăng 4,55%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 9,74% (cùng thời điểm năm trước tăng 4,17%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 13,0% (cùng thời điểm năm trước tăng 8,09%).

Trong chín tháng năm 2025, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) tiếp tục duy trì các mức lãi suất điều hành, đồng thời đẩy mạnh các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng, hướng dòng vốn vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên, các động lực tăng trưởng kinh tế. Tại thời điểm tháng Tám, lãi suất tiền gửi bình quân bằng đồng Việt Nam của ngân hàng thương mại (NHTM) trong nước ở mức 0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,3%-4,1%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 4,6%-5,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng; 4,9%-6,1%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng và 6,8%-7,3%/năm đối với kỳ hạn trên 24 tháng. Lãi suất cho vay bình quân của NHTM trong nước đối với các khoản cho vay mới và cũ còn

³⁴ Là công dân Việt Nam ra khỏi lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu của Việt Nam.

đư nợ ở mức 6,5%-8,8%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân bằng đồng Việt Nam đối với lĩnh vực ưu tiên khoảng 3,9%/năm, thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của NHNN (4,0%/năm).

Tỷ giá trung tâm được điều hành linh hoạt, phù hợp với diễn biến thị trường. Đến ngày 30/9/2025, tỷ giá trung tâm ở mức 25.187 VND/USD, tăng 3,5% so với thời điểm cuối năm 2024. Tỷ giá niêm yết mua - bán của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương ở mức 26.176-26.446 VND/USD, tăng 3,5%-3,79% so với cuối năm 2024.

Về tín dụng chính sách xã hội, đến ngày 30/9/2025, tổng số vốn giải ngân các chương trình tín dụng chính sách xã hội đạt 105,5 nghìn tỷ đồng, với hơn 1.660 nghìn lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác vay vốn từ đầu năm. Tổng dư nợ tín dụng chính sách đạt 398,1 nghìn tỷ đồng, tăng 8,3% so với năm 2024 với hơn 6,73 triệu hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác đang còn dư nợ.

Thị trường bảo hiểm tăng trưởng ổn định, tổng doanh thu phí bảo hiểm quý III/2025 ước đạt 56,9 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2025, tổng doanh thu phí bảo hiểm ước đạt 171,7 nghìn tỷ đồng, tăng 3,7%, trong đó: Doanh thu phí lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 64,4 nghìn tỷ đồng, tăng 10,1%; lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ ước đạt 107,3 nghìn tỷ đồng, tăng 0,3%. Chi trả quyền lợi bảo hiểm ước đạt 67,4 nghìn tỷ đồng, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm 2024; tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế ước đạt 922,4 nghìn tỷ đồng, tăng 12,3%; tổng tài sản thị trường bảo hiểm ước đạt gần 1.077,0 nghìn tỷ đồng, tăng 10,0%; tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm tăng 11,0%; tổng nguồn vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp bảo hiểm tăng 8,4%.

Thị trường chứng khoán ghi nhận những tín hiệu hoạt động sôi động, thanh khoản thị trường cải thiện rõ rệt, thu hút dòng vốn mới. Tổng mức huy động vốn trên thị trường chứng khoán chín tháng năm 2025 đạt 394,3 nghìn tỷ đồng, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2024. Số lượng tài khoản của nhà đầu tư tính đến cuối tháng Tám đạt 10,75 triệu tài khoản, tăng 15,7% so với cuối năm 2024.

Trên thị trường cổ phiếu, tính đến ngày 30/9/2025, chỉ số VN-Index đạt 1.661,7 điểm, tăng 31,2% so với cuối năm 2024; mức vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt 9.034,4 nghìn tỷ đồng, tăng 25,9%.

Giá trị giao dịch bình quân tháng Chín đạt 37,5 nghìn tỷ đồng/phiên, giảm 28,6% so với bình quân tháng trước. Tính chung chín tháng năm 2025, giá trị giao dịch bình quân đạt 29,2 nghìn tỷ đồng/phiên, tăng gần 40,0% so với bình quân năm 2024.

Đến cuối tháng Chín, thị trường cổ phiếu có 717 cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết; 883 cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM với tổng giá trị niêm yết và đăng ký giao dịch đạt 2.530 nghìn tỷ đồng, tăng 10,2% so với cuối năm 2024.

Trên thị trường trái phiếu, giá trị giao dịch bình quân tháng Chín đạt 17,4 nghìn tỷ đồng/phiên, giảm 9,0% so với bình quân tháng trước. Tính chung chín tháng năm 2025, giá trị giao dịch bình quân đạt 14,6 nghìn tỷ đồng/phiên, tăng 18,6% so với bình quân năm 2024.

Đến cuối tháng Chín, thị trường trái phiếu có 471 mã trái phiếu niêm yết với giá trị niêm yết đạt 2.563 nghìn tỷ đồng, tăng gần 11,0% so với bình quân năm 2024.

Trên thị trường chứng khoán phái sinh, khối lượng giao dịch bình quân trong tháng Chín đạt 312,5 nghìn hợp đồng/phiên, giảm 3,2% so với bình quân tháng trước; sản phẩm chứng quyền có bảo đảm³⁵ đạt 72,4 triệu chứng quyền/phiên, giảm 10,0% và giá trị giao dịch bình quân đạt 180,7 tỷ đồng/phiên, giảm 6,9%. Tính từ đầu năm đến nay, khối lượng giao dịch bình quân đạt 223,8 nghìn hợp đồng/phiên, giảm 6,0% so với bình quân năm 2024; sản phẩm chứng quyền có bảo đảm đạt 56,7 triệu chứng quyền/phiên, tăng 14,3% và giá trị giao dịch bình quân đạt 77,7 tỷ đồng/phiên, tăng 84,9%.

2. Đầu tư phát triển

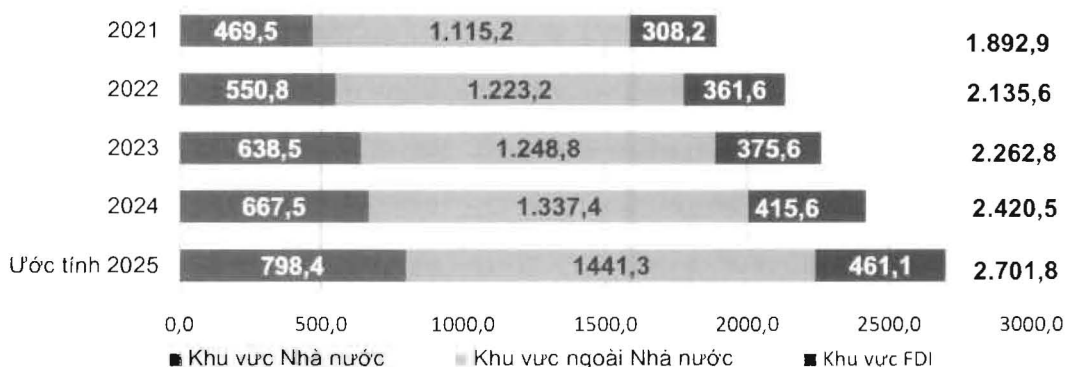
Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong chín tháng năm 2025 theo giá hiện hành ước đạt 2.701,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 7,0% cùng kỳ năm trước, cho thấy nhà nước, doanh nghiệp, nhà đầu tư rất quyết liệt, tích cực trong triển khai thực hiện đầu tư trong nhiều ngành, lĩnh vực. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam chín tháng năm 2025 ước đạt 18,80 tỷ USD, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước, đạt mức cao nhất chín tháng của các năm từ 2021 đến nay.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý III/2025 theo giá hiện hành ước đạt 1.100,1 nghìn tỷ đồng, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước ước đạt 343,0 nghìn tỷ đồng, tăng 23,9%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 582,2 nghìn tỷ đồng, tăng 8,2%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 174,9 nghìn tỷ đồng, tăng 12,2%.

Trong chín tháng năm 2025, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành ước đạt 2.701,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 798,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 29,6% tổng vốn và tăng 19,6% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 1.441,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 53,3% và tăng 7,8%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 462,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 17,1% và tăng 11,2%.

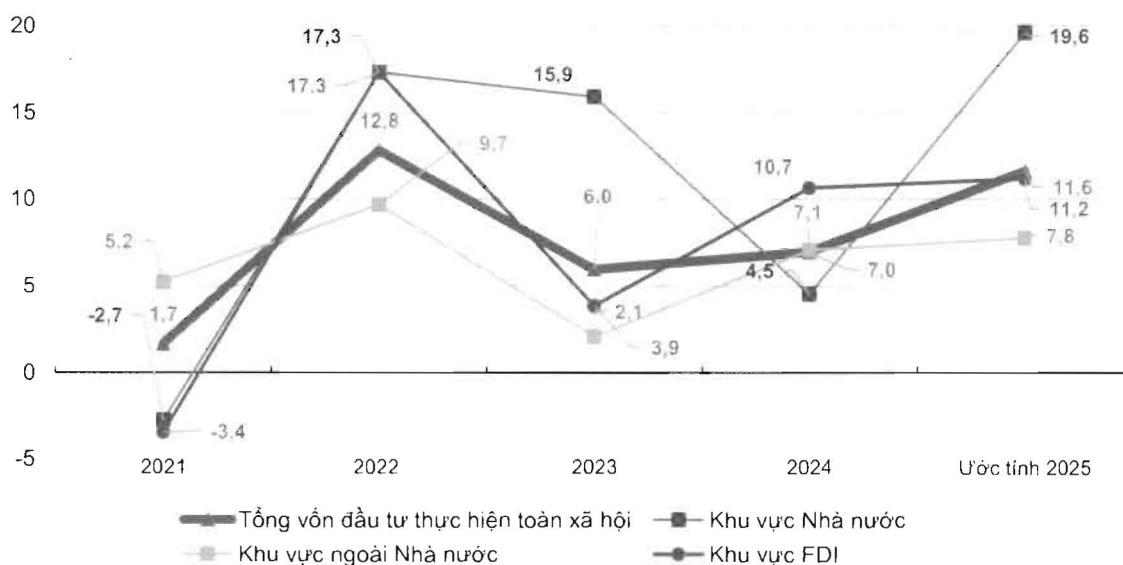
³⁵ Tính đến ngày 17/9/2025.

Hình 10. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành 9 tháng các năm 2021-2025 (Nghìn tỷ đồng)



Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước chín tháng năm 2025 ước đạt 550,1 nghìn tỷ đồng, bằng 55,7% kế hoạch năm và tăng 27,9% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2024 bằng 55,1% và tăng 2,5%). Theo cấp quản lý, vốn Trung ương đạt 78,4 nghìn tỷ đồng, bằng 53,2% kế hoạch năm và tăng 6,0% so với cùng kỳ năm trước; vốn địa phương đạt 471,7 nghìn tỷ đồng, bằng 56,2% và tăng 32,4%. Trong vốn địa phương quản lý, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 384,4 nghìn tỷ đồng, bằng 55,0% và tăng 37,8%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 87,3 nghìn tỷ đồng, bằng 62,3% và tăng 12,8%.

Hình 11. Tốc độ tăng/giảm vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành 9 tháng các năm giai đoạn 2021-2025

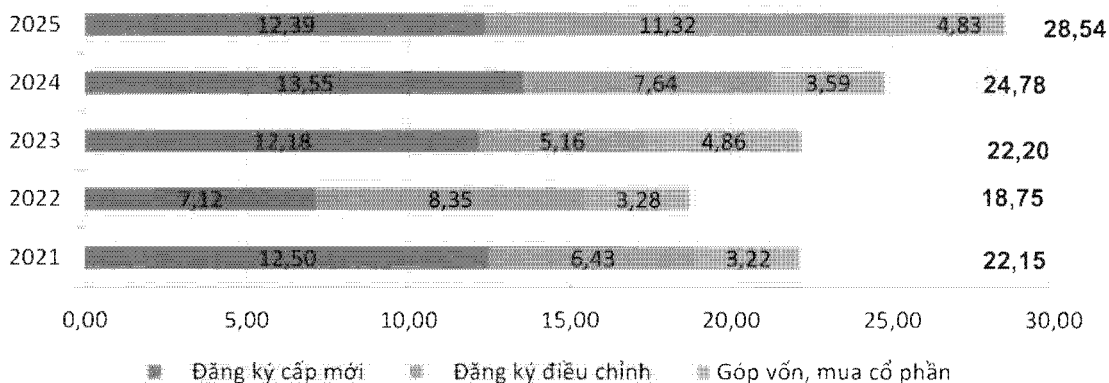


Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam³⁶ tính đến ngày 30/9/2025 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp

³⁶ Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Tài chính, nhận ngày 03/10/2025.

vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 28,54 tỷ USD, tăng 15,2% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 12. Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam
9 tháng các năm 2021-2025 (Tỷ USD)**



- Vốn đăng ký cấp mới có 2.926 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 12,39 tỷ USD, tăng 17,4% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và giảm 8,6% về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 7,27 tỷ USD, chiếm 58,7% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 2,57 tỷ USD, chiếm 20,7%; các ngành còn lại đạt 2,55 tỷ USD, chiếm 20,6%.

Trong số 82 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong chín tháng năm 2025, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 3,43 tỷ USD, chiếm 27,7% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Trung Quốc 2,88 tỷ USD, chiếm 23,3%; Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) 1,06 tỷ USD, chiếm 8,5%; Thụy Điển 1,0 tỷ USD, chiếm 8,1%; Nhật Bản 918,4 triệu USD, chiếm 7,4%; Đài Loan 778,9 triệu USD, chiếm 6,3%; Hàn Quốc 565,2 triệu USD, chiếm 4,6%.

- Vốn đăng ký điều chỉnh có 1.092 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 11,32 tỷ USD, tăng 48,0% so với cùng kỳ năm trước.

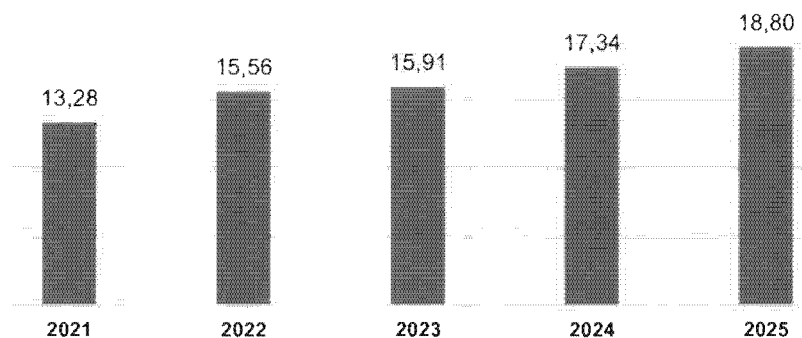
Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 15,0 tỷ USD, chiếm 63,3% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 5,18 tỷ USD, chiếm 21,8%; các ngành còn lại đạt 3,52 tỷ USD, chiếm 14,9%.

- Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 2.527 lượt với tổng giá trị góp vốn 4,84 tỷ USD, tăng 35,0% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, có 995 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 1,77 tỷ USD và 1.532 lượt nhà đầu tư nước ngoài

mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 3,07 tỷ USD. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 1,79 tỷ USD, chiếm 37,0% giá trị góp vốn; hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ đạt 1,06 tỷ USD, chiếm 21,9%; ngành còn lại 1,99 tỷ USD, chiếm 41,1%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam chín tháng năm 2025 ước đạt 18,80 tỷ USD, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của chín tháng trong 5 năm qua. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 15,56 tỷ USD, chiếm 82,8% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,37 tỷ USD, chiếm 7,3%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 598,7 triệu USD, chiếm 3,2%.

Hình 13. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 9 tháng các năm 2021-2025 (Tỷ USD)



Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong chín tháng năm 2025 có 134 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 709,3 triệu USD, gấp gần 4 lần so với cùng kỳ năm trước; có 23 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 137,5 triệu USD.

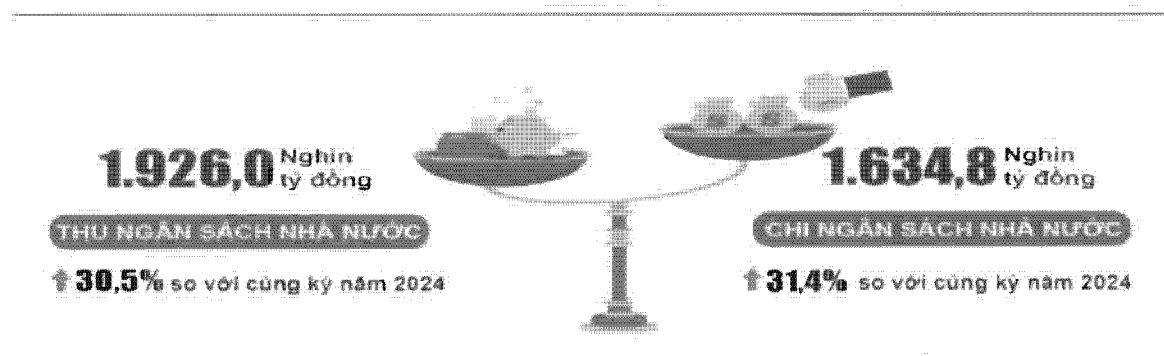
Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 846,8 triệu USD, gấp 4,5 lần so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 341,5 triệu USD, chiếm 40,3% tổng vốn đầu tư; bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt gần 121 triệu USD; chiếm 14,3%; vận tải kho bãi đạt 109,2 triệu USD; chiếm 12,9%.

Trong chín tháng năm 2025, có 34 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Lào là nước dẫn đầu với 397,2 triệu USD, chiếm 46,9% tổng vốn đầu tư; Phi-li-pin 92,0 triệu USD, chiếm 10,9%; In-đô-nê-xi-a 64,6 triệu USD, chiếm 7,6%; Đức đạt 50,6 triệu USD, chiếm 6,0%; Hoa Kỳ 33,3 triệu USD, chiếm 3,9%.

3. Thu, chi ngân sách Nhà nước³⁷

Thu ngân sách Nhà nước chín tháng năm 2025 tăng 30,5% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước tăng 31,4%, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

Hình 14. Thu, chi ngân sách Nhà nước 9 tháng năm 2025



Thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng Chín ước đạt 181,1 nghìn tỷ đồng, lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước chín tháng năm 2025 đạt gần 1.926,0 nghìn tỷ đồng, bằng 97,9% dự toán năm và tăng 30,5% so với cùng kỳ năm trước³⁸. Cụ thể một số khoản thu chính như sau:

- Thu nội địa tháng Chín đạt gần 150,0 nghìn tỷ đồng. Lũy kế chín tháng năm 2025 đạt 1.653,2 nghìn tỷ đồng, bằng 99,1% dự toán năm và tăng 35,1% so với cùng kỳ năm trước³⁹;

- Thu từ dầu thô tháng Chín đạt 3,9 nghìn tỷ đồng; lũy kế chín tháng năm 2025 đạt 37,1 nghìn tỷ đồng, bằng 69,7% dự toán năm và giảm 15,9%;

- Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu tháng Chín đạt 27,0 nghìn tỷ đồng; lũy kế chín tháng năm 2025 đạt 234,6 nghìn tỷ đồng, bằng 99,8% dự toán năm và tăng 13,0%.

Chi ngân sách Nhà nước

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng Chín ước đạt 201,5 nghìn tỷ đồng, lũy kế chín tháng năm 2025 đạt 1.634,8 nghìn tỷ đồng, bằng 63,4% dự toán năm và tăng 31,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chi thường xuyên đạt 1.113,0 nghìn tỷ đồng, bằng 69,7% và tăng 29,9%; chi đầu tư phát triển 440,4 nghìn tỷ

³⁷ Số liệu nhận từ Vụ Ngân sách nhà nước - Bộ Tài chính ngày 30/9/2025.

³⁸ Nhờ chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp đã phát huy hiệu quả, tạo động lực tăng trưởng kinh tế, tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước. Thêm vào đó, công tác quản lý thu, mở rộng cơ sở thuế, rà soát đối tượng, nguồn thu trên địa bàn, công tác chuyển đổi số được tăng cường.

³⁹ Nhờ một số khoản thu nội địa đạt khá như: Các khoản thu từ nhà, đất do thị trường bất động sản hồi phục tích cực, kinh tế tăng trưởng khá, đầu tư công được đẩy mạnh, các địa phương thực hiện tốt Luật Đất đai năm 2024 và Công điện số 124/CD-TTg; thu thuế thu nhập doanh nghiệp đạt khá do các doanh nghiệp đã nộp ngân sách Nhà nước 4/5 kỳ và phát sinh tăng từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

đồng, bằng 55,7% và tăng 43,1%; chi trả nợ lãi 75,6 nghìn tỷ đồng, bằng 68,4% và giảm 3,3%.

4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ⁴⁰

a) Xuất, nhập khẩu hàng hóa⁴¹

Trong tháng Chín, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 82,49 tỷ USD, giảm 0,7% so với tháng trước và tăng 24,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2025, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 680,66 tỷ USD, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 16,0%; nhập khẩu tăng 18,8%⁴². Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 16,82 tỷ USD.

Hình 15. Xuất, nhập khẩu hàng hóa 9 tháng năm 2025



Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Tám sơ bộ đạt 43,39 tỷ USD⁴³.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Chín đạt 42,67 tỷ USD, giảm 1,7% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 8,66 tỷ USD, giảm 5,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 34,01 tỷ USD, giảm 0,6%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Chín tăng 24,7%, trong đó khu vực kinh tế trong nước giảm 8,5%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 37,5%.

Trong quý III/2025, kim ngạch xuất khẩu đạt 128,57 tỷ USD, tăng 18,4% so với cùng kỳ năm trước và tăng 9,6% so với quý II/2025.

Tính chung chín tháng năm 2025, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 348,74 tỷ USD, tăng 16,0% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 85,41 tỷ USD, tăng 2,0%, chiếm 24,5% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 263,33 tỷ USD, tăng 21,4%, chiếm 75,5%.

⁴⁰ Kim ngạch xuất khẩu tính theo giá F.O.B và kim ngạch nhập khẩu tính theo giá C.I.F (bao gồm chi phí vận tải, bảo hiểm của hàng nhập khẩu).

⁴¹ Số liệu sơ bộ xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tháng Chín do Cục Hải quan cung cấp ngày 03/10/2025.

⁴² Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa chín tháng năm 2024 đạt 580,15 tỷ USD, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 300,65 tỷ USD, tăng 15,8%; nhập khẩu đạt 179,5 tỷ USD, tăng 17,6%.

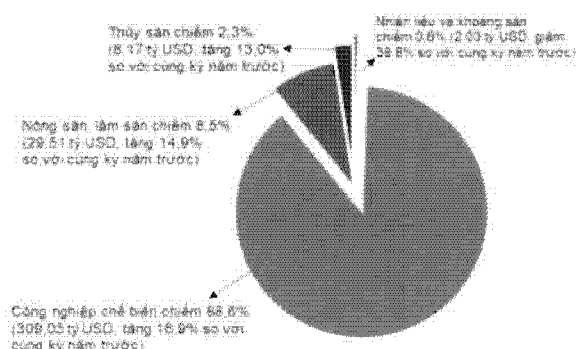
⁴³ Không thay đổi so với số liệu Cục Hải quan gửi Cục Thống kê ngày 04/9/2025.

Trong chín tháng năm 2025 có 32 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 93,1% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 7 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 67,9%).

Biểu 7. Giá trị một số mặt hàng xuất khẩu 9 tháng năm 2025

	Giá trị (Triệu USD)	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	77.485	45,9
Điện thoại các loại và linh kiện	43.592	4,1
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	42.997	13,5
Hàng dệt, may	29.744	8,6
Giày dép	17.792	7,4
Phương tiện vận tải và phụ tùng	12.776	13,3
Gỗ và sản phẩm gỗ	12.497	6,8

**Hình 16. Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu
9 tháng năm 2025**



Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu chín tháng năm 2025, nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 309,03 tỷ USD, chiếm 88,6%; nhóm hàng nông sản, lâm sản đạt 29,51 tỷ USD, chiếm 8,5%; nhóm hàng thủy sản đạt 8,17 tỷ USD, chiếm 2,3%; nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản đạt 2,03 tỷ USD, chiếm 0,6%.

Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Tám sơ bộ đạt 39,67 tỷ USD⁴⁴.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Chín đạt 39,82 tỷ USD, tăng 0,4% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 10,91 tỷ USD, tăng 1,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 28,91 tỷ USD, bằng tháng trước. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Chín tăng 24,9%, trong đó khu vực kinh tế trong nước giảm 1,0%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 38,6%.

Trong quý III/2025, kim ngạch nhập khẩu đạt 119,66 tỷ USD, tăng 20,2% so với cùng kỳ năm trước và tăng 6,3% so với quý II/2025.

Tính chung chín tháng năm 2025, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 331,92 tỷ USD, tăng 18,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế

⁴⁴ Không thay đổi so với số liệu Cục Hải quan gửi Cục Thống kê ngày 04/9/2025.

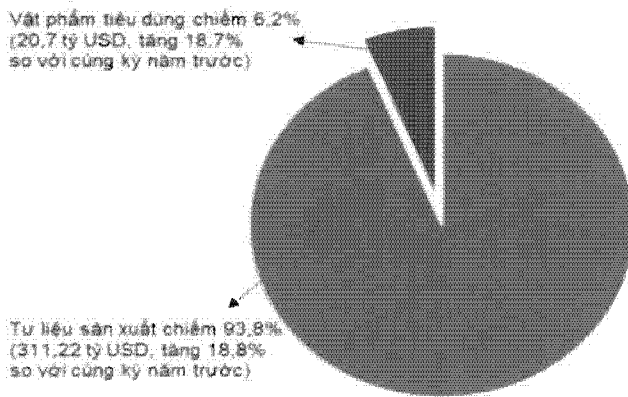
trong nước đạt 105,67 tỷ USD, tăng 4,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 226,25 tỷ USD, tăng 26,8%.

Trong chín tháng năm 2025 có 43 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 92,9% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 3 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 49,9%).

Biểu 8. Giá trị một số mặt hàng nhập khẩu 9 tháng năm 2025

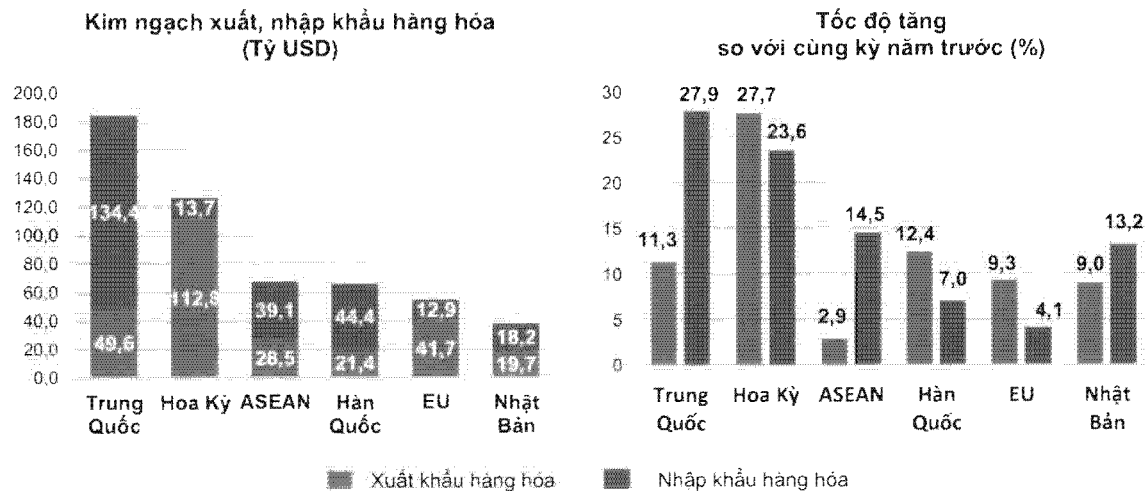
	Giá trị (Triệu USD)	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	109.975	39,0
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	44.266	24,7
Vải	11.226	2,3

Hình 17. Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 9 tháng năm 2025



Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu chín tháng năm 2025, nhóm hàng tự liệu sản xuất đạt 311,22 tỷ USD, chiếm 93,8%, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 52,5%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 41,3%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng đạt 20,7 tỷ USD, chiếm 6,2%.

Hình 18. Thị trường xuất, nhập khẩu hàng hoá chủ yếu 9 tháng năm 2025



Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa chín tháng năm 2025, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 112,8 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 134,4 tỷ USD. Trong chín tháng năm 2025, xuất siêu sang Hoa Kỳ đạt 99,1 tỷ USD tăng 28,3% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu sang EU 28,8 tỷ USD, tăng 11,8%; xuất siêu sang Nhật Bản 1,5 tỷ USD, giảm 26,2%; nhập siêu từ Trung Quốc 84,8 tỷ USD, tăng 40,2%; nhập siêu từ Hàn Quốc 23,0 tỷ USD, tăng 2,4%; nhập siêu từ ASEAN 10,6 tỷ USD, tăng 65,4%.

Theo số liệu sơ bộ, cán cân thương mại hàng hóa tháng Tám xuất siêu 3,72 tỷ USD⁴⁵; tám tháng xuất siêu 13,97 tỷ USD; tháng Chín xuất siêu 2,85 tỷ USD. Tính chung chín tháng năm 2025, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 16,82 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 21,15 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 20,26 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 37,08 tỷ USD.

b) Xuất, nhập khẩu dịch vụ

Trong quý III/2025, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 7,52 tỷ USD, tăng 20,2% so với cùng kỳ năm trước và tăng 10,0% so với quý trước; kim ngạch nhập khẩu dịch vụ ước đạt 10,97 tỷ USD, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước và tăng 8,4% so với quý trước.

Tính chung chín tháng năm 2025, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 21,99 tỷ USD, tăng 19,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dịch vụ du lịch đạt 11,12 tỷ USD (chiếm 50,6% tổng kim ngạch), tăng 26,5%; dịch vụ vận tải đạt 6,3 tỷ USD (chiếm 28,7%), tăng 20,9%.

Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ chín tháng năm 2025 ước đạt 30,29 tỷ USD (trong đó phí dịch vụ vận tải và bảo hiểm của hàng hóa nhập khẩu là 10,48 tỷ USD), tăng 16,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dịch vụ vận tải đạt 12,41 tỷ USD (chiếm 41,0% tổng kim ngạch), tăng 18,5%; dịch vụ du lịch đạt 11,44 tỷ USD (chiếm 37,8%), tăng 23,7%.

Cán cân thương mại dịch vụ chín tháng năm 2025 nhập siêu 8,3 tỷ USD.

5. Chỉ số giá

a) Chỉ số giá tiêu dùng

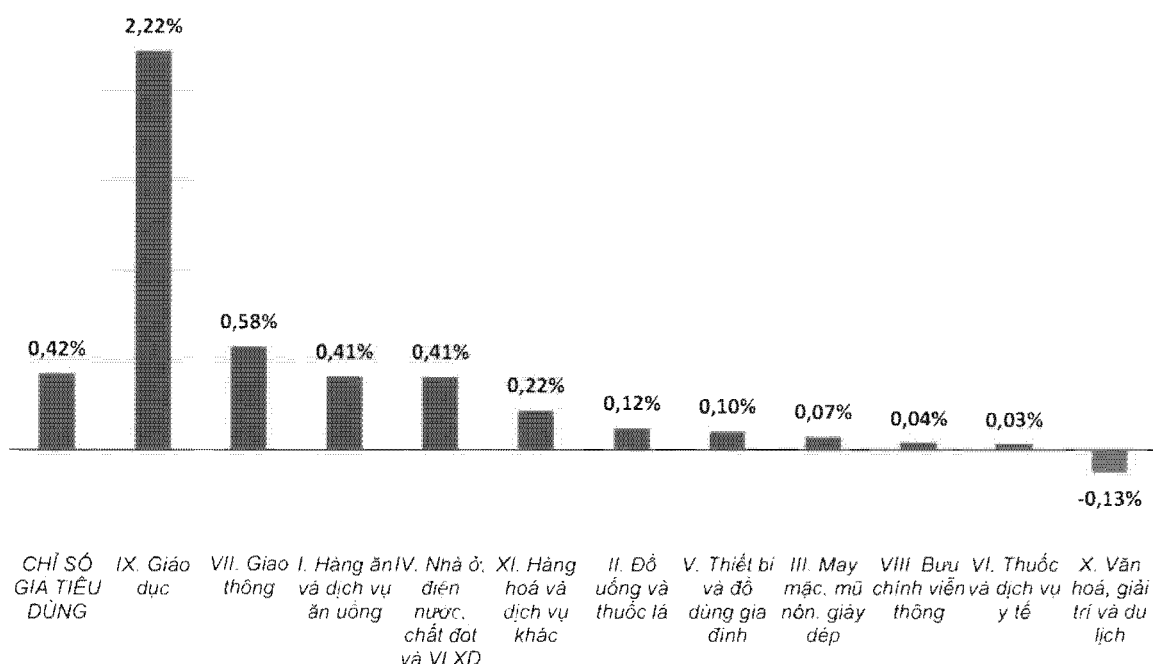
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Chín tăng 0,42% so với tháng trước do dịch vụ giáo dục các trường ngoài công lập, giá thực phẩm và vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng. CPI tháng Chín tăng 2,61% so với tháng 12/2024; tăng 3,38% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân quý III/2025 tăng 3,27% so với quý III/2024.

⁴⁵ Không thay đổi so với số liệu Cục Hải quan gửi Cục Thống kê ngày 04/9/2025.

Bình quân chín tháng năm 2025, CPI tăng 3,27% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 3,19%.

Trong mức tăng 0,42% của CPI tháng Chín so với tháng trước, có 10 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, riêng chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm.

Hình 19. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 9/2025 so với tháng trước



Mười nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- *Nhóm giáo dục* tăng 2,22%, trong đó giá dịch vụ giáo dục tăng 2,43% do một số trường đại học, trung học dân lập và mầm non tư thục tại một số địa phương điều chỉnh tăng mức học phí năm học 2025-2026, các trường công lập được miễn, giảm và hỗ trợ học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025 của Chính phủ. Bên cạnh đó, giá các mặt hàng văn phòng phẩm tăng như: Bút viết các loại tăng 0,88%; sản phẩm từ giấy tăng 0,81%; sách giáo khoa tăng 0,40%; văn phòng phẩm, đồ dùng học tập khác tăng 0,49%.

- *Nhóm giao thông* tăng 0,58% (tác động làm tăng CPI chung 0,06 điểm phần trăm). Trong đó, chỉ số giá xăng tăng 1,85%; dầu diesel tăng 0,71% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong tháng. Thêm vào đó, giá xe ô tô đã qua sử dụng tăng 0,15%; phụ tùng ô tô tăng 0,18%; bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,10%. Ở chiều ngược lại, một số nhóm hàng có chỉ số giá giảm so với tháng trước: Giá vận tải hành khách bằng đường sắt giảm 10,98%; vận tải hành khách bằng đường hàng không giảm 9,28% do các đơn vị vận tải đã chủ động tăng chuyến, giảm giá vé sau dịp nghỉ hè. Phí cầu đường giảm 0,11%; giá xe ô tô mới giảm 0,07%; xe máy giảm 0,03% do nhu cầu tiêu dùng giảm.

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,41% (làm CPI chung tăng 0,14 điểm phần trăm), trong đó: Thực phẩm tăng 0,49%⁴⁶ (tác động làm CPI chung tăng 0,11 điểm phần trăm); lương thực giảm nhẹ 0,01%⁴⁷; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,39%⁴⁸.

- *Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 0,41% chủ yếu do các nguyên nhân sau: Giá thuê nhà tăng 0,28% do nhu cầu thuê nhà tăng tại một số địa phương khi bước vào năm học mới; giá điện sinh hoạt tăng 0,30%; giá nước sinh hoạt tăng 0,27%⁴⁹ do thời tiết nắng nóng làm nhu cầu tiêu dùng tăng; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,52% do giá gạch, cát, đá tăng cao khi nguồn cung khan hiếm, chi phí sản xuất như than, điện và vận chuyển tăng trong khi nhu cầu xây dựng cao; giá gas tăng 0,35% do từ ngày 01/9/2025, giá gas trong nước điều chỉnh tăng theo giá gas thế giới; giá dầu hỏa tăng 0,67% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,22% chủ yếu ở một số mặt hàng như: Giá đồ trang sức tăng 5,92% theo xu hướng giá vàng; dụng cụ cá nhân không dùng điện tăng 0,33%; đồng hồ đeo tay tăng 0,12%; sửa chữa đồng hồ đeo tay, sửa chữa đồ trang sức tăng 0,06%; dịch vụ chăm sóc cá nhân tăng 0,39%; dịch vụ cắt tóc, gội đầu tăng 0,22%; dịch vụ về hiếu, hỷ tăng 0,13%; dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 0,01%. Riêng nhóm hàng chăm sóc cơ thể như nước hoa, son môi, kem dưỡng da giảm 0,16%.

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,12% do nhu cầu tiêu dùng tăng trong dịp hè, Lễ Vu Lan và chi phí sản xuất tăng. Trong đó, giá nước quả ép tăng 0,43%; nước uống tăng lực đóng chai, lon, hộp tăng 0,29%; rượu các loại tăng 0,20%; nước khoáng tăng 0,14%; thuốc hút tăng 0,10%; bia các loại tăng 0,08%.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,10%, trong đó, giá bàn là điện tăng 1,48%; bếp gas tăng 0,39%; hàng thủy tinh, sành, sứ tăng 0,25%; dịch vụ trong gia đình tăng 0,22%; xà phòng, chất tẩy rửa tăng 0,21%; đồng hồ treo tường, để bàn, gương và giường, tủ, bàn ghế cùng tăng 0,20%; vật phẩm tiêu dùng khác tăng 0,15%; sửa chữa thiết bị trong gia đình tăng 0,05%. Ở chiều ngược lại, một số mặt hàng điện tử, điện lạnh giảm giá do nhiều cửa hàng, siêu thị tiếp tục áp

⁴⁶ Do nhu cầu tăng cao vào dịp nghỉ Lễ Quốc khánh và Lễ Vu Lan, chủ yếu tăng giá ở một số mặt hàng sau: Giá thịt gia cầm tăng 0,83%; giá thủy sản tươi sống tăng 0,43%; giá thủy sản chế biến tăng 0,40%; giá trứng các loại tăng 1,51%; giá nhóm rau tươi, khô và chế biến tăng 2,72%; giá quả tươi, chế biến tăng 0,27%; giá các loại đậu và hạt tăng 0,44%; chè, cà phê, ca cao và đồ gia vị cùng tăng 0,30%; sữa, bơ, phô mai tăng 0,17%. Bên cạnh các mặt hàng tăng giá, một số mặt hàng thực phẩm trong tháng có xu hướng giảm: Giá thịt lợn giảm 0,30%, theo đó, giá mỡ động vật giảm 0,55%; nội tạng động vật giảm 0,35%; thịt gia súc đông lạnh giảm 0,50%. Ngoài ra, một số mặt hàng khác giảm giá như đường, mật giảm 0,09%; bánh, mứt, kẹo giảm 0,05%.

⁴⁷ Chỉ số giá nhóm gạo giảm 0,13% (Gạo tẻ thường giảm 0,21%; gạo tẻ ngon tăng 0,14%; gạo nếp tăng 0,27%). Bên cạnh đó, một số mặt hàng lương thực giảm giá như giá ngũ cốc ăn liền giảm 0,58%; bột ngô giảm 0,03%. Ở chiều ngược lại, một số mặt hàng lương thực tăng như giá ngô tăng 2,28%; sắn tăng 1,08%; khoai tăng 0,82%; bánh mì tăng 0,17%; mỳ sợi, mỳ, phở/cháo ăn liền tăng 0,12%; miến tăng 0,07%; bún, bánh phở, bánh đa tăng 0,06%.

⁴⁸ Do giá nguyên liệu chế biến ở mức cao và nhu cầu du lịch trong tháng tăng vào dịp nghỉ Lễ Quốc khánh. Trong đó, giá ăn ngoài gia đình tăng 0,43%; uống ngoài gia đình tăng 0,38%; đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,15%.

⁴⁹ Chỉ số giá điện, nước sinh hoạt tháng Chín phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác do được tính dựa trên doanh thu và sản lượng tiêu dùng của tháng Tám.

dụng các chương trình khuyến mại kích cầu mua sắm như: Giá ấm, phích nước điện giảm 0,52%; quạt điện giảm 0,26%; máy giặt giảm 0,24%; máy điều hòa nhiệt độ giảm 0,14%; tủ lạnh giảm 0,13%; máy hút bụi giảm 0,11%.

- *Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép* tăng 0,07% do chi phí nhân công và nhu cầu mua sắm tăng khi vào năm học mới. Trong đó, giá vải các loại tăng 0,21%; dịch vụ may mặc tăng 0,19%; mũ nón tăng 0,15%; may mặc khác tăng 0,12%; giày dép và dịch vụ giày, dép cùng tăng 0,08%; quần áo may sẵn tăng 0,05%.

- *Nhóm bưu chính, viễn thông* tăng 0,04%, trong đó, giá phụ kiện máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng tăng 0,67%; điện thoại cố định tăng 0,44%; sửa chữa điện thoại tăng 0,31%; điện thoại di động thông thường tăng 0,15%. Ngược lại, máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng giảm 1,06% do chính sách giảm giá, kích cầu tại một số cửa hàng đối với những sản phẩm đã tung ra thị trường một thời gian.

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng nhẹ 0,03% do tỷ giá tăng làm chi phí nhập khẩu dược phẩm và các nguyên phụ liệu tăng. Bên cạnh đó, do thời tiết giao mùa nên nhu cầu tiêu dùng các loại thuốc về giảm đau, hạ sốt, đường hô hấp, vitamin và khoáng chất của người dân tăng. Trong đó, thuốc giảm đau, hạ sốt chống viêm không steroid và thuốc điều trị gút và các bệnh xương tăng 0,29%; thuốc chống dị ứng và các trường hợp quá mẫn tăng 0,21%; thuốc tim mạch tăng 0,11%; thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng tăng 0,10%; nhóm vitamin và khoáng chất tăng 0,07%; dụng cụ y tế tăng 0,02%.

Riêng chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,13%, trong đó du lịch trọn gói giảm 0,78% do các công ty du lịch triển khai chương trình khuyến mại giảm giá để kích cầu tiêu dùng. Ngược lại, giá chụp, in tráng ảnh tăng 0,59%; sách, báo, tạp chí các loại tăng 0,46%; hoa, cây cảnh tăng 0,36%; đồ chơi tăng 0,15%; khách sạn, nhà khách tăng 0,02%.

CPI bình quân quý III/2025 tăng 3,27% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 12,69%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,98%; giáo dục tăng 3,13%; hàng hóa và dịch khác tăng 2,93%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,52%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,28%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,78%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,71%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,42%; bưu chính, viễn thông giảm 0,53%; giao thông giảm 1,42%;

CPI bình quân chín tháng năm 2025 tăng 3,27% so với bình quân cùng kỳ năm 2024, do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

(i) Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,14%, làm CPI chung tăng 1,16 điểm phần trăm do giá nhà ở thuê và giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng. Bên cạnh đó, chỉ số giá nhóm điện sinh hoạt tăng 7,05% do nhu cầu sử dụng điện tăng cùng với EVN điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân vào ngày 11/10/2024 và ngày 10/5/2025, tác động làm CPI chung tăng 0,23 điểm phần trăm.

(ii) Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,30%, tác động làm CPI chung tăng 1,11 điểm phần trăm, trong đó nhóm thực phẩm tăng 3,59%, tác động làm CPI chung tăng 0,76 điểm phần trăm, chủ yếu do giá thịt lợn tăng 10,10%; mỡ ăn tăng 13,08%; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 3,72%; nhóm lương thực tăng 0,69%.

(iii) Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 13,48%, làm CPI chung tăng 0,73 điểm phần trăm do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế.

(iv) Chỉ số giá hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,37%, làm CPI chung tăng 0,19 điểm phần trăm chủ yếu do giá lệ phí công chứng, bảo hiểm và dịch vụ khác tăng 11,23%; đồ dùng cá nhân tăng 5,0%; dịch vụ hiếu, hỉ tăng 2,64%.

(v) Chỉ số giá nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,63%, tác động làm CPI chung tăng 0,11 điểm phần trăm.

(vi) Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 1,81%, làm CPI chung tăng 0,11 điểm phần trăm do một số trường đại học, trung học dân lập, mầm non tư thục điều chỉnh học phí năm học 2025-2026.

Bên cạnh đó, yếu tố góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI chín tháng năm 2025 là: Chỉ số giá nhóm giao thông giảm 2,90% (góp phần làm CPI giảm 0,28 điểm phần trăm), trong đó giá xăng dầu giảm 10,63%; chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,47% (góp phần làm CPI giảm 0,01 điểm phần trăm) do giá điện thoại thể hệ cũ giảm.

*Lạm phát cơ bản*⁵⁰ tháng Chín tăng 0,20% so với tháng trước và tăng 3,18% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân chín tháng năm 2025, lạm phát cơ bản tăng 3,19% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức tăng 3,27% của CPI bình quân chung, nguyên nhân chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, giá dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

b) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 29/9/2025, bình quân giá vàng thế giới ở mức 3.688,38 USD/ounce, tăng 7,90% so với tháng trước. Ngày 17/9/2025, Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ (FED) giảm lãi suất điều hành xuống 4%-4,25% khiến đồng USD suy yếu, lợi suất trái phiếu giảm, qua đó làm gia tăng sức hấp dẫn của vàng đẩy giá vàng thế giới lên cao. Bên cạnh đó, căng thẳng thương mại kéo dài, rủi ro địa chính trị gia tăng cùng kỳ vọng lạm phát vẫn hiện hữu đã thúc đẩy nhu cầu nắm giữ vàng như tài sản trú ẩn an toàn. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng Chín tăng 6,53% so với tháng trước; tăng 55,4% so với cùng kỳ năm 2024; tăng 45,42% so với tháng 12/2024; bình quân chín tháng năm 2025 tăng 41,86% so với cùng kỳ năm trước.

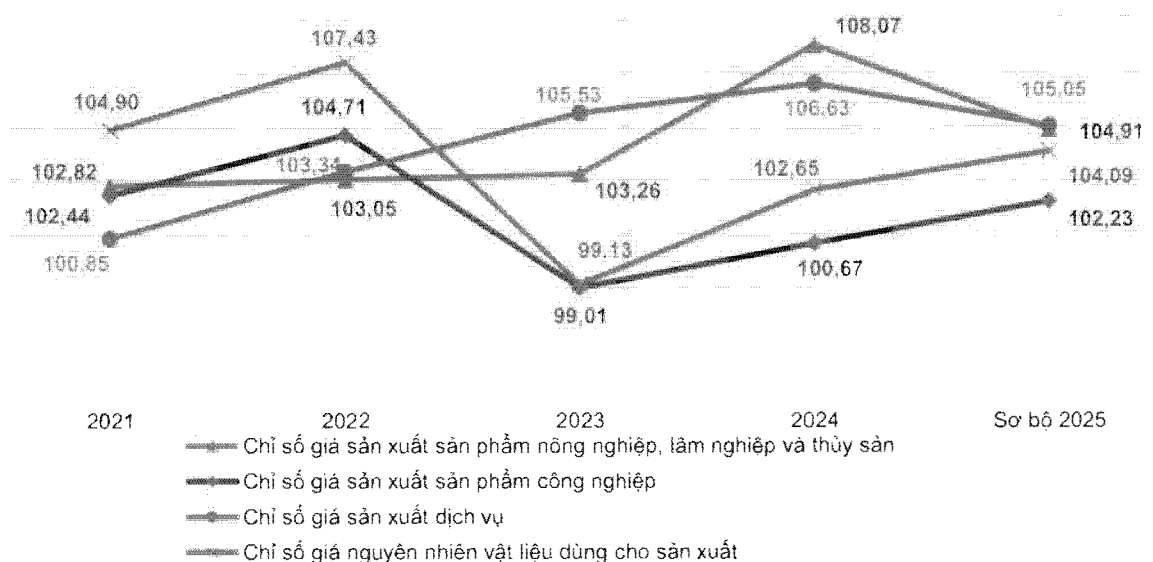
⁵⁰ CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

Giá đô la Mỹ trong nước diễn biến ngược chiều với giá thế giới. Tính đến ngày 29/9/2025, chỉ số giá đô la Mỹ trên thị trường quốc tế đạt mức 97,48 điểm, giảm 0,65% so với tháng trước chủ yếu do FED cắt giảm lãi suất làm đồng đô la Mỹ mất sức hấp dẫn so với các đồng tiền chủ chốt khác. Trong nước, chỉ số giá đô la Mỹ tháng Chín tăng 0,30% so với tháng trước do nhu cầu ngoại tệ tăng phục vụ nhu cầu nhập khẩu hàng hóa và yếu tố tâm lý giữ đồng tiền này của người dân trong bối cảnh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nới lỏng chính sách tiền tệ; tăng 6,64% so với cùng kỳ năm 2024; tăng 3,98% so với tháng 12/2024; bình quân chín tháng năm 2025 tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước.

c) Chỉ số giá sản xuất

Trong chín tháng năm 2025, thị trường hàng hóa thế giới biến động do căng thẳng địa chính trị, điều chỉnh chính sách thương mại, kinh tế của các nước lớn. Cuộc chiến giữa Nga và U-crai-na tiếp tục kéo dài; xung đột khu vực Trung Đông leo thang gây ảnh hưởng tiêu cực tới kinh tế thế giới, làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu. Trong nước, sản xuất hàng hóa và dịch vụ về cơ bản vẫn duy trì tăng trưởng tích cực mặc dù chịu ảnh hưởng từ chi phí đầu vào, biến động tỷ giá, sự phụ thuộc vào chuỗi cung ứng toàn cầu và áp lực cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu. Chỉ số giá sản xuất; chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất; chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa quý III và chín tháng năm 2025 đều tăng so với cùng kỳ năm trước.

Hình 20. Chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất 9 tháng so với cùng kỳ năm trước các năm 2021-2025 (%)



Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quý III/2025 ước giảm 1,25% so với quý trước và tăng 1,87% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung chín tháng năm 2025, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,91% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 5,05%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,53%; thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 4,39%.

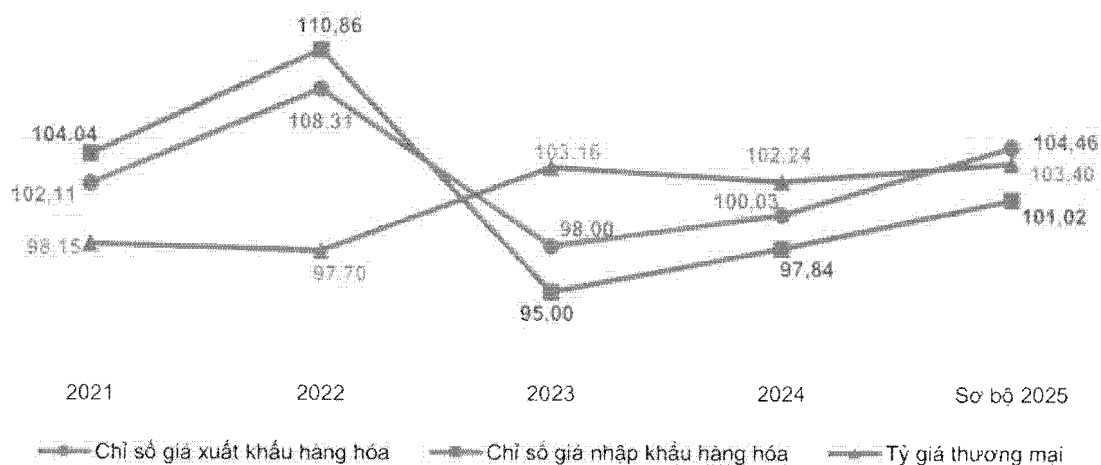
Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý III/2025 ước tăng 1,06% so với quý trước và tăng 2,73% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung chín tháng năm 2025, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 2,23% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, chỉ số giá nhóm sản phẩm điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 9,49%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,19%; nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,89%; riêng nhóm sản phẩm khai khoáng giảm 3,41%.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý III/2025 ước tăng 0,86% so với quý trước và tăng 5,30% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung chín tháng năm 2025, chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 5,05% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 6,55%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 4,71%; giáo dục và đào tạo tăng 1,60%; y tế và trợ giúp xã hội tăng 18,21%; hoạt động dịch vụ khác tăng 3,41%; hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình tăng 4,53%.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất quý III/2025 ước tăng 1,29% so với quý trước và tăng 4,60% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung chín tháng năm 2025, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất tăng 4,09% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,07%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,43%; dùng cho xây dựng tăng 2,33%.

d) Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa

Hình 21. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa và tỷ giá thương mại hàng hóa 9 tháng so với cùng kỳ năm trước các năm 2021-2025 (%)



Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý III/2025 ước tăng 0,11% so với quý trước và tăng 0,31% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 5,15% và tăng 6,58%; nhóm nhiên liệu giảm 7,74% và giảm 22,23%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 1,08% và tăng 0,14%.

Tính chung chín tháng năm 2025, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa tăng 4,46% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá xuất khẩu một số mặt hàng chín tháng năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước: Hạt tiêu tăng 39,88% và cà phê tăng 37,83%; hàng rau quả tăng 20,98%; cao su tăng 17,60%; hạt điều tăng 14,86%; phân bón tăng 7,07%. Ở chiều ngược lại, giá xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản giảm 21,43%; giá nhiên liệu như dầu thô, than đá đều giảm lần lượt 16,56% và 14,91%; sắt, thép giảm 10,00%; thức ăn gia súc và nguyên liệu giảm 6,23%.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa quý III/2025 ước giảm 0,93% so với quý trước và tăng 0,17% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 1,22% và tăng 5,4%; nhóm nhiên liệu giảm 1,31% và giảm 5,70%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 0,90% và tăng 0,36%.

Tính chung chín tháng năm 2025, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa tăng 1,02% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá nhập khẩu một số mặt hàng chín tháng năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước: Hàng rau quả tăng 17,05%; dầu mỡ động thực vật tăng 12,98%; cao su nguyên liệu tăng 12,07%; hóa chất tăng 7,81%. Ở chiều ngược lại, giá nhập khẩu than đá giảm 18,37%; thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu giảm 11,32%; lúa mì giảm 6,21%; sắt, thép giảm 5,80%; dây điện và dây cáp điện giảm 0,99%.

*Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)*⁵¹ quý III/2025 tăng 1,05% so với quý trước và tăng 0,14% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, hàng thủy sản giảm 1,74% và tăng 2,97%; hàng rau quả giảm 0,67% và tăng 0,36%; xăng dầu các loại giảm 2,8% và giảm 13,55%; cao su giảm 8,04% và giảm 1,08%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 0,14% và giảm 0,93%; sắt, thép tăng 3,69% và giảm 3,56%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 2,95% và tăng 1,05%.

Tính chung chín tháng năm 2025, TOT tăng 3,40% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, cao su tăng 4,94%; hàng thủy sản tăng 3,88%; hàng rau quả tăng 3,36%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 2,76%; gỗ và sản phẩm gỗ giảm 0,19%; sắt, thép giảm 4,46%; xăng dầu các loại giảm 13,4%.

TOT chín tháng năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước do chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa có mức tăng cao hơn mức tăng của chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa, phản ánh Việt Nam đang ở vị trí thuận lợi khi giá hàng xuất khẩu có lợi thế hơn so với giá hàng nhập khẩu.

⁵¹ Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm

Lực lượng lao động, số người có việc làm và thu nhập bình quân tháng của người lao động trong quý III/2025 đều tăng so với quý trước và tăng so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm giảm so với quý trước và giảm so với cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2025, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 53,1 triệu người, tăng 556,3 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; lao động có việc làm là 52,0 triệu người, tăng 552,3 nghìn người; tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,22% và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 1,65%.

a) Lực lượng lao động

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước quý III/2025 ước tính là 53,3 triệu người, tăng 254,5 nghìn người so với quý trước và tăng 583,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý III/2025 là 68,6%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với quý trước và không đổi so với cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2025, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 53,1 triệu người, tăng 556,3 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 68,4%, giảm 0,2 điểm phần trăm.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ quý III/2025 là 29,5%, tăng 0,4 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 1,0 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ là 29,1%, tăng 1,0 điểm phần trăm so cùng kỳ năm trước, điều này cho thấy chất lượng nguồn lao động đang dần được nâng cao.

Biểu 9. Lực lượng lao động quý III và 9 tháng năm 2025

	Nghìn người				
	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	Tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước	
				Quý III năm 2025	9 tháng năm 2025
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	53.094,0	53.348,5	53.122,2	583,6	556,3
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam	28.397,0	28.475,1	28.395,3	355,6	443,2
Nữ	24.697,0	24.873,4	24.726,9	228,0	113,1
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>					
Thành thị	20.661,2	21.622,7	20.918,1	1.177,8	663,9
Nông thôn	32.432,8	31.725,8	32.204,1	-594,2	-107,6
Lực lượng lao động trong độ tuổi	47.377,4	47.569,3	47.406,4	375,1	369,6
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam	26.117,7	26.151,9	26.137,0	231,6	350,3
Nữ	21.259,7	21.417,4	21.269,4	143,5	19,3

	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	Tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước	
				Quý III năm 2025	9 tháng năm 2025
Phân theo thành thị, nông thôn					
Thành thị	18.999,3	19.931,8	19.253,6	1.099,6	586,4
Nông thôn	28.378,0	27.637,5	28.152,8	-724,5	-216,8

b) Lao động có việc làm

Lao động có việc làm quý III/2025 là 52,3 triệu người, tăng 261,3 nghìn người so với quý trước và tăng 580,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 21,1 triệu người, tăng 897,1 nghìn người so với quý trước và tăng 1.060,2 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực nông thôn là 31,2 triệu người, giảm 635,8 nghìn người và giảm 479,4 nghìn người.

Xét theo khu vực kinh tế, lao động có việc làm quý III/2025 trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 13,4 triệu người, chiếm 25,6%; khu vực công nghiệp và xây dựng là 17,5 triệu người, chiếm 33,5%; khu vực dịch vụ là 21,4 triệu người, chiếm 40,9%.

Tính chung chín tháng năm 2025, lao động có việc làm là 52,0 triệu người, tăng 552,3 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 20,4 triệu người, tăng 644,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực nông thôn là 31,6 triệu người, giảm 92,5 nghìn người.

Xét theo khu vực kinh tế, lao động có việc làm chín tháng năm 2025 trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 13,4 triệu người, chiếm 25,8% và giảm 263,7 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 17,4 triệu người, chiếm 33,4% và tăng 318,1 nghìn người; khu vực dịch vụ là 21,2 triệu người, chiếm 40,8% và tăng 497,9 nghìn người.

Nhìn chung, lao động có việc làm có xu hướng tăng nhưng thị trường lao động phát triển chưa bền vững khi số lao động có việc làm phi chính thức chiếm tỷ trọng lớn. Số lao động có việc làm phi chính thức chung (bao gồm cả lao động làm việc trong hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản)⁵² quý III/2025 là 32,6 triệu người, chiếm 62,4% trong tổng số lao động có việc làm, giảm 1,1 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 1,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung chín tháng năm 2025, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là 63,4%, giảm 1,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 47,6%, giảm 1,7 điểm phần trăm; khu vực nông thôn là 73,6%, giảm

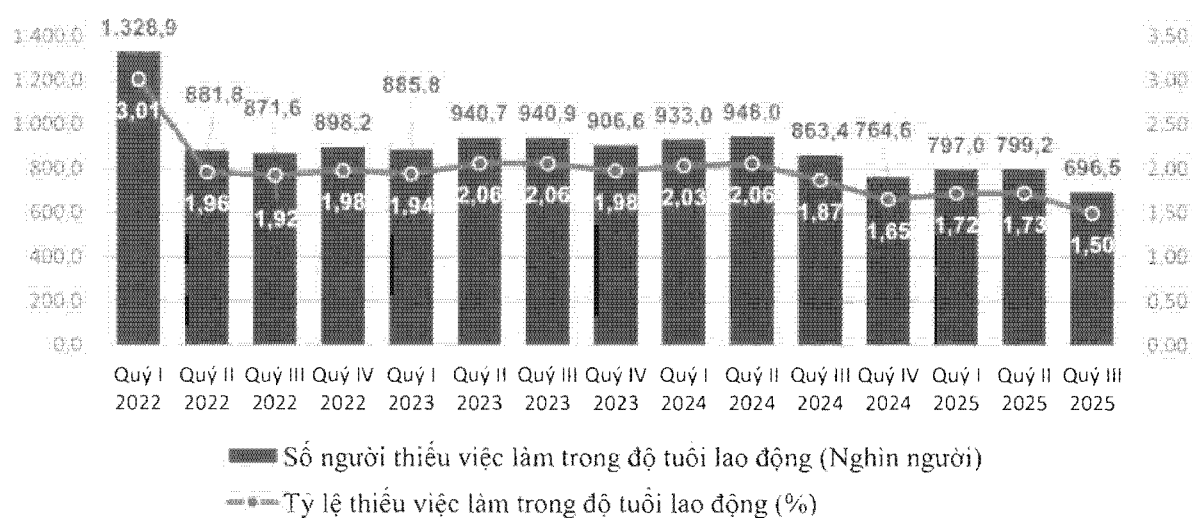
⁵² Lao động có việc làm phi chính thức chung (bao gồm cả lao động làm việc trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản) là những người có việc làm và thuộc một trong các trường hợp sau: (i) lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức (iii) người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng có thời hạn nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (iv) lao động trong khu vực hộ nông nghiệp.

0,6 điểm phần trăm; nam là 66,7%, giảm 1,1 điểm phần trăm và nữ là 59,6%, giảm 1,5 điểm phần trăm. Mặc dù tỷ lệ việc làm phi chính thức vẫn ở mức cao, nhưng xu hướng giảm cho thấy thị trường lao động đang dần mở rộng cơ hội việc làm theo hướng chính thức.

c) Thiếu việc làm trong độ tuổi lao động⁵³

Số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động quý III/2025 là 696,5 nghìn người, giảm 102,7 nghìn người so với quý trước và giảm 166,9 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động quý III/2025 là 1,50%, giảm 0,23 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,37 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 1,26%; khu vực nông thôn là 1,66%.

Hình 22. Số người và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động các quý năm 2022-2025



Tính chung chín tháng năm 2025, số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 764,2 nghìn người, giảm 150,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 1,65%, giảm 0,34 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 1,24%, giảm 0,04 điểm phần trăm; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 1,92%, giảm 0,54 điểm phần trăm.

d) Thu nhập bình quân của người lao động

Thu nhập bình quân của người lao động quý III/2025 là 8,4 triệu đồng/tháng, tăng 124 nghìn đồng so với quý II/2025 và tăng 748 nghìn đồng so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, thu nhập bình quân của lao động nam là 9,4 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 7,2 triệu đồng/tháng; thu nhập bình quân của lao

⁵³ Người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động gồm những người có việc làm mong muốn làm thêm giờ; sẵn sàng làm thêm giờ; thực tế làm dưới 35 giờ/tuần.

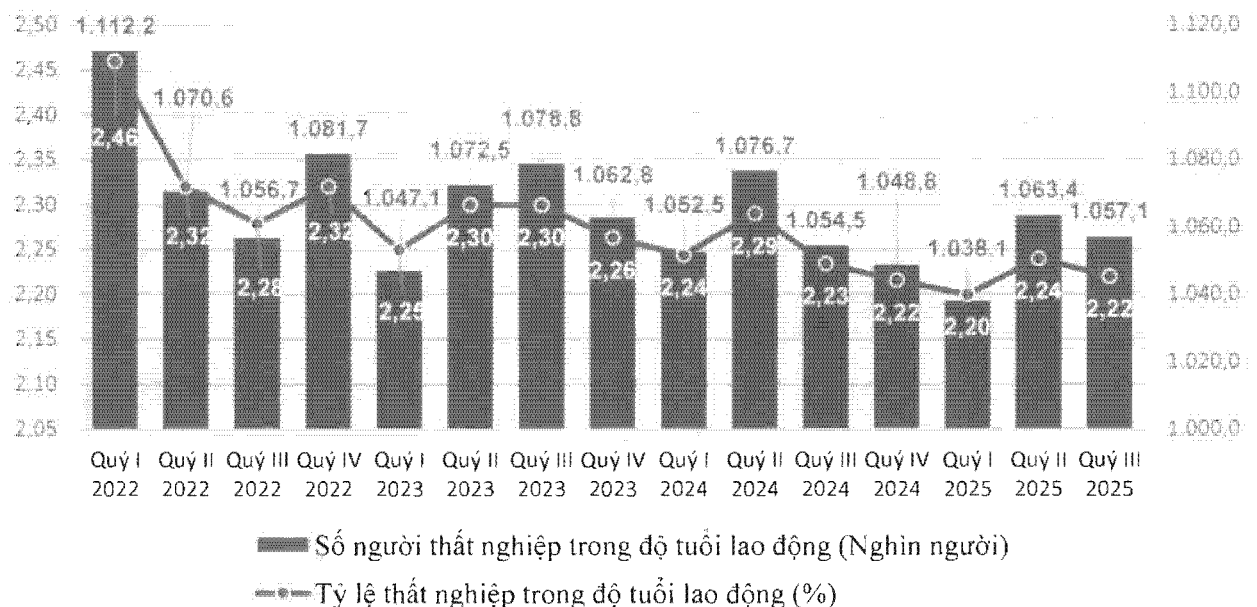
động ở khu vực thành thị là 10,1 triệu đồng/tháng, khu vực nông thôn là 7,2 triệu đồng/tháng.

Tính chung chín tháng năm 2025, thu nhập bình quân của người lao động là 8,3 triệu đồng/tháng, tăng 10,0%, tương ứng tăng 756 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu nhập bình quân của lao động nam là 9,3 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 7,1 triệu đồng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị là 10,0 triệu đồng/tháng, khu vực nông thôn là 7,2 triệu đồng/tháng.

đ) Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động⁵⁴

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý III/2025 là 2,22%, giảm 0,02 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,01 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực thành thị là 2,73%; khu vực nông thôn là 1,86%.

Hình 23. Số người và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động các quý năm 2022-2025



Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động chín tháng năm 2025 là 2,22%, giảm 0,04 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực thành thị là 2,53%; khu vực nông thôn là 2,00%.

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) quý III/2025 là 9,03%, tăng 0,84 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 1,30 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 12,42%; khu vực nông thôn là 6,86%. Trong quý III/2025, cả nước có khoảng 1,6 triệu thanh niên (từ 15-24 tuổi) không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo, chiếm 11,5%. Tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo ở

⁵⁴ Người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc. Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

khu vực nông thôn là 13,0%, khu vực thành thị là 9,5%; nữ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo là 13,3%; nam là 9,8%.

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) chín tháng năm 2025 là 8,38%, tăng 0,47 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 11,24%, tăng 1,68 điểm phần trăm; khu vực nông thôn là 6,75%, giảm 0,30 điểm phần trăm.

e) Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng⁵⁵

Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng của Việt Nam thường dao động ở mức 4,0%. Tỷ lệ này tăng rất nhanh từ thời điểm quý I/2020 và đạt mức cao kỷ lục là 10,4% vào quý III/2021 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Quý III/2025, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là 3,4% (tương ứng khoảng 1,83 triệu người).

Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng quý III/2025 của khu vực thành thị là 3,5% và khu vực nông thôn là 3,4%. So với quý trước, tỷ lệ này ở khu vực thành thị giảm 0,4 điểm phần trăm và khu vực nông thôn giảm 0,5 điểm phần trăm.

Tính chung chín tháng năm 2025, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là 3,7%, giảm 0,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 3,6% giảm 0,2 điểm phần trăm; khu vực nông thôn là 3,8%, giảm 0,8 điểm phần trăm.

g) Lao động làm công việc tự sản, tự tiêu

Lao động làm công việc tự sản tự tiêu quý III/2025 là 3,8 triệu người, giảm 72,5 nghìn người so với quý trước và giảm 76,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung chín tháng năm 2025, lao động làm công việc tự sản tự tiêu là 3,8 triệu người, giảm 83,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lao động nữ chiếm 62,7%; lao động ở khu vực nông thôn chiếm 87,0%.

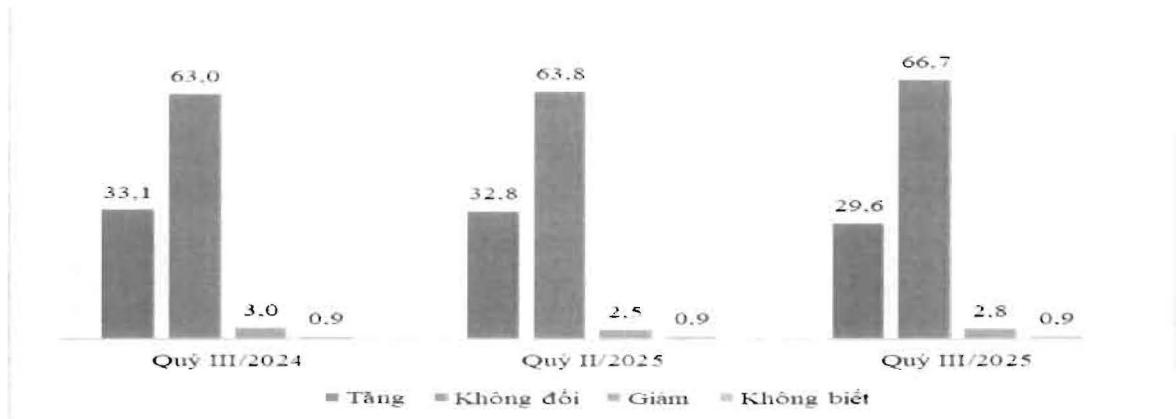
2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Theo kết quả điều tra, trong tháng Chín, tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập trong tháng không thay đổi và tăng lên so với cùng kỳ năm trước là 96,1% (giảm 0,5 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng Tám và giảm 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết so với tháng cùng kỳ năm 2024 là 3,9%.

⁵⁵ Lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đủ công việc (hay còn gọi là lao động không sử dụng hết tiềm năng) bao gồm những người thất nghiệp, thiếu việc làm và một nhóm ngoài lực lượng lao động sẵn sàng làm việc nhưng không tìm việc hoặc có tìm việc nhưng chưa sẵn sàng làm việc ngay. Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là tỷ số giữa lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đầy đủ công việc so với tổng số lao động có nhu cầu làm việc trong nền kinh tế.

Hình 24. Tỷ lệ hộ đánh giá về thu nhập quý III/2024, quý II/2025 và quý III/2025

%



Cũng theo kết quả điều tra, trong quý III/2025, tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập tăng lên và không thay đổi so với cùng kỳ năm 2024 là 96,3% (giảm 0,3 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo quý trước và tăng 0,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết là 3,7%.

Các hộ có thu nhập trong quý III/2025 giảm so với cùng kỳ năm trước nhận định nguyên nhân chủ yếu là do có thành viên hộ mất việc làm hoặc tạm nghỉ việc (tỷ lệ 34,1%); do quy mô các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm (27,7%); do chi phí đầu vào cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ tăng (23,4%); do giá bán các sản phẩm từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm (22,7%)⁵⁶.

Trong chín tháng năm 2025, có 29,4% hộ cho biết đã trải qua ít nhất một sự kiện gây ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống gia đình. Trong số các hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực của các sự kiện có: 28,6% hộ đang phải chịu những ảnh hưởng do giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng cao; 2,4% hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với con người; 2,0% hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng và 1,8% hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực từ thiên tai.

Trong chín tháng năm 2025, có 13,9% hộ gia đình được phỏng vấn nhận được trợ giúp từ các nguồn hỗ trợ khác nhau. Trong đó, tỷ lệ hộ nhận được trợ giúp từ họ hàng, người thân là 9,0%; từ các chương trình, chính sách chung của quốc gia là 5,6%; từ các chương trình, chính sách của địa phương là 4,8%; từ các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác là 1,6% và 0,04% từ các nguồn khác.

⁵⁶ Trong quý III/2025 có gần 59 nghìn hộ tham gia khảo sát. có 1.650 hộ (2,8%) đánh giá có thu nhập giảm so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Có 562 hộ (34,1%) giảm do có thành viên hộ mất việc làm hoặc tạm nghỉ việc; 457 hộ (27,7%) giảm do quy mô các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm; 386 hộ (23,4%) giảm do chi phí đầu vào cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ tăng; 374 hộ (22,7%) giảm do giá bán các sản phẩm từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm.

Công tác bảo đảm an sinh xã hội luôn được các cấp, ngành thực hiện kịp thời, hiệu quả. Theo báo cáo từ địa phương⁵⁷, trong chín tháng năm nay (tính đến ngày 25/9/2025), tổng số tiền hỗ trợ an sinh xã hội cho các nhóm đối tượng là gần 56,8 nghìn tỷ đồng, trong đó: Lãnh đạo trung ương và địa phương, các ban, ngành, đoàn thể, các nhà hảo tâm cũng đã tổ chức thăm hỏi, động viên và tặng quà cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 với số tiền hơn 23,3 nghìn tỷ đồng; hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ chính sách xã hội là 3,5 nghìn tỷ đồng; người có công, thân nhân người có công với cách mạng là 29,5 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ đột xuất, bất thường phát sinh tại địa phương là 371,9 tỷ đồng. Ngoài ra, bảo hiểm xã hội đã cấp phát hơn 27,3 triệu thẻ BHYT/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí cho các đối tượng thụ hưởng.

Trong chín tháng năm nay, Chính phủ đã hỗ trợ cho người dân gần 11,3 nghìn tấn gạo, trong đó: Hỗ trợ hơn 6 nghìn tấn gạo cứu đói nhân dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ cho 402,6 nghìn nhân khẩu; hỗ trợ gần 4,3 nghìn tấn gạo cứu đói giáp hạt năm 2025 cho 284,5 nghìn nhân khẩu; hỗ trợ 990 tấn gạo khắc phục hậu quả thiên tai, mưa lũ cho khoảng 66 nghìn nhân khẩu.

3. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Theo báo cáo của Bộ Y tế, trong tháng (18/8-17/9/2025), cả nước có 21.152 người mắc bệnh sốt xuất huyết; 6.320 người mắc bệnh tay chân miệng; 1.074 người sốt phát ban nghi sởi. Tính chung chín tháng năm 2025, cả nước có 112,8 nghìn người sốt phát ban nghi sởi (11 ca tử vong); 86,3 nghìn người mắc sốt xuất huyết (17 ca tử vong); gần 45,9 nghìn người mắc bệnh tay chân miệng; 257 người mắc bệnh viêm não vi rút (01 ca tử vong); 82 người mắc viêm màng não do não mô cầu và 58 người tử vong do bệnh dại.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 17/9/2025 là gần 252 nghìn người và số người tử vong do HIV/AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 117,1 nghìn người.

Về ngộ độc thực phẩm, trong tháng Chín xảy ra 04 vụ làm 140 người bị ngộ độc (02 người tử vong). Tính chung chín tháng năm nay, cả nước xảy ra 51 vụ ngộ độc thực phẩm làm 725 người bị ngộ độc (16 người tử vong).

4. Giáo dục và đào tạo

Về kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT), năm 2025 là năm đầu tiên Kỳ thi tốt nghiệp THPT tổ chức theo phương án 2+2, với 2 môn bắt buộc là Ngữ văn và Toán và 02/9 môn học sinh tự chọn phù hợp với định hướng nghề ở giai đoạn THPT; kỳ thi đồng thời thực hiện theo 02 quy chế, 02 bộ đề thi 02 chương trình giáo dục phổ thông 2006 và 2018. Kỳ thi rút ngắn thời gian tổ chức thi từ 04

⁵⁷ Theo báo cáo của Thống kê tỉnh/thành phố tổng hợp, cập nhật đến ngày 25/9/2025.

buổi thi xuống còn 03 buổi thi. Năm 2025, toàn quốc có trên 1,1 triệu thí sinh đăng ký dự thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT, tăng gần 100 nghìn thí sinh so với năm 2024.

Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 đã ghi dấu bước chuyển quan trọng khi phổ điểm được công bố trước khi thí sinh biết điểm, thể hiện tính minh bạch trong công tác tổ chức thi. Tỷ lệ tốt nghiệp THPT năm 2025 là 99,25% (năm 2024 tỷ lệ này là 99,40%)⁵⁸.

Về tình hình khai giảng năm học mới 2025-2026, sáng ngày 05/9/2025, hàng triệu giáo viên và học sinh trên khắp cả nước tham dự lễ khai giảng năm học 2025-2026. Lễ khai giảng đặc biệt gắn với Lễ kỷ niệm 80 năm thành lập Bộ Quốc gia Giáo dục (nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo), được kết nối trực tuyến đến tất cả các cơ sở giáo dục, đào tạo trên toàn quốc với sự tham dự của khoảng 1,6 triệu thầy cô giáo và gần 26 triệu học sinh, sinh viên trên cả nước⁵⁹. Lần đầu tiên ngành Giáo dục và Đào tạo tổ chức khai giảng cùng một thời điểm, tất cả các cơ sở giáo dục trên toàn quốc cùng chào cờ, hát Quốc ca cùng một thời điểm trong lễ khai giảng năm học mới.

Năm học 2025-2026, Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định chủ đề “Kỷ cương - Sáng tạo - Đột phá - Phát triển”, thể hiện rõ định hướng, vừa duy trì kỷ luật, nề nếp, vừa thúc đẩy đổi mới phương pháp quản lý và giảng dạy, khuyến khích sáng tạo, hướng tới những đột phá quan trọng nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

5. Hoạt động văn hóa, thể thao

Về hoạt động văn hóa, trong tháng Chín và quý III năm 2025 diễn ra các hoạt động văn hóa kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc, đặc biệt là các chương trình văn hóa kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám thành công và Quốc khánh 02/9 (A80) với các chủ đề diễn ra rộng khắp cả nước như: Lễ diễu binh, diễu hành trọng thể tại quảng trường Ba Đình với khoảng 30.000 người tham gia diễu binh, diễu hành; Chương trình nghệ thuật đặc biệt với chủ đề “80 năm - Hành trình Độc lập - Tự do - Hạnh phúc” diễn ra tại Sân vận động quốc gia Mỹ Đình vào ngày 01/9; hành trình âm nhạc “Tự hào Việt Nam” diễn ra tại Quảng trường Đông Kinh Nghĩa Thục ngày 02/9; Chương trình nghệ thuật đặc biệt “Ánh sao độc lập” diễn ra tại Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 02/9; Chương trình “Lời tri ân - Dòng sông hoa lửa” và Lễ công bố, đón nhận Bằng xếp hạng di tích Bến phà II Long Đại - nơi hy sinh của 16 thanh niên xung phong vào tháng 9/1972 diễn ra tại Quảng Trị vào ngày 18/9; Đại nhạc hội V Fest-Vietnam Today tại Trung tâm Hội chợ Triển lãm Quốc gia vào ngày 20/9 với sự tham dự của Thủ tướng Chính phủ đã khép lại chuỗi hoạt động kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc

⁵⁸ <https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-tong-hop.aspx?ItemID=11154>

⁵⁹ <https://baohinhphu.vn/cap-nhat-ky-niem-80-nam-truyen-thong-nganh-giao-duc-va-le-khai-giang-dac-biet-102250904100325441.htm>

khánh Việt Nam. Bên cạnh đó, âm nhạc Việt Nam đã ghi dấu tại đấu trường âm nhạc quốc tế với thành tích ấn tượng của Ca sĩ Đức Phúc - đại diện Việt Nam xuất sắc giành ngôi vị Quán quân tại Cuộc thi âm nhạc quốc tế Intervision 2025 tại Liên bang Nga...

Về thể thao, diễn ra một số hoạt động nổi bật như: Vòng loại Giải bóng đá U23 châu Á 2026 diễn ra với các trận đấu gặp U23 Băng-la-đét ngày 03/9, trận đấu với U23 Xin-ga-po (ngày 06/9) và U23 Y-ê-men (ngày 09/9). Từ 28/8-01/9 ở In-đô-nê-xi-a, đội tuyển Kurash Việt Nam thi đấu Giải Kurash vô địch Đông Nam Á và Giải Kurash vô địch bãi biển Đông Nam Á 2025, với thành tích đạt 40 Huy chương vàng, 22 Huy chương bạc và 07 Huy chương đồng, khẳng định vị thế số 1 khu vực của Việt Nam; Giải vô địch quốc gia Thể thao người khuyết tật năm 2025 chính thức khai mạc, thu hút hơn 300 huấn luyện viên và vận động viên khuyết tật đến từ 09 tỉnh, thành phố trên cả nước tham gia từ ngày 10-13/9/2025; Giải Vô địch Vovinam Quốc gia năm 2025 tại Vĩnh Long từ ngày 10-15/9...

6. Tai nạn giao thông⁶⁰

Trong tháng Chín (từ 26/8-25/9/2025), trên địa bàn cả nước xảy ra 1.521 vụ tai nạn giao thông, làm 796 người chết và 1.050 người bị thương. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 9,7%; số người chết tăng 2,7%; số người bị thương tăng 12,8%. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 16,1%; số người chết giảm 18,1%; số người bị thương giảm 15,7%.

Tính chung chín tháng năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 13.716 vụ tai nạn giao thông, làm 7.672 người chết và 9.186 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 23,0%; số người chết giảm 6,5% và số người bị thương giảm 30,8%. Bình quân 1 ngày trong chín tháng năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 50 vụ tai nạn giao thông, làm 28 người chết và 33 người bị thương.

7. Thiệt hại do thiên tai⁶¹

Thiệt hại do thiên tai trong tháng Chín làm 7 người chết và mất tích, 5 người bị thương; 19,5 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng; gần 12,3 nghìn con gia súc và gia cầm bị chết; gần 1,3 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong tháng là 699,4 tỷ đồng, giảm 99,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong chín tháng năm nay, thiên tai làm 187 người chết và mất tích, 210 người bị thương; 246,4 nghìn ha lúa và hơn 40,0 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; hơn 762,0 nghìn con gia súc, gia cầm bị chết; 38,4 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong chín tháng năm nay ước tính 16.135,2 tỷ đồng, giảm 80,8% so với cùng kỳ năm 2024.

⁶⁰ Theo báo cáo nhanh từ Văn phòng Bộ Công an và Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (Bộ Xây dựng) ngày 29/9/2025.

⁶¹ Tổng hợp Báo cáo từ Chi cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. kỳ báo cáo từ ngày 26/8-25/9/2025.

Riêng thiệt hại do cơn bão số 10⁶² làm 56 người chết, 11 người mất tích và 172 người bị thương; 389 nhà sập, đổ; 179.881 nhà hư hỏng, tốc mái; 12.287 căn bị ngập; 100.672 ha lúa và hoa màu và cây trồng khác bị ngập, hư hỏng; 19.095 ha thủy sản, 3.477 con gia súc và 590.772 con gia cầm bị thiệt hại; 6.819 điểm giao thông bị ngập lụt, sạt lở, ách tắc; 29.681 m kè, bờ sông, bờ biển bị sạt lở; 9.898 cột điện và 84.841 cây xanh bị gãy đổ; 1.409 điểm trường bị ảnh hưởng, thiệt hại. Thiệt hại kinh tế sơ bộ khoảng 18.803 tỷ đồng.

8. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng (từ 26/8-25/9/2025)⁶³, các cơ quan chức năng phát hiện 2.099 vụ vi phạm môi trường tại 30/34 địa phương⁶⁴, trong đó xử lý 1.863 vụ với tổng số tiền phạt 22,6 tỷ đồng, tăng 52,7% so với tháng trước và tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong chín tháng năm nay đã phát hiện 11.611 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 10.306 vụ với tổng số tiền phạt là gần 165,0 tỷ đồng, giảm 26,6% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng⁶⁵ (từ 15/8-14/9/2025), cả nước xảy ra 259 vụ cháy, nổ, làm 07 người chết và 08 người bị thương, thiệt hại ước tính 26,9 tỷ đồng, giảm 17,3% so với tháng trước và giảm 60,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong chín tháng năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 2.470 vụ cháy, nổ, làm 83 người chết và 97 người bị thương, thiệt hại ước tính gần 239,0 tỷ đồng, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm trước.

Khái quát lại, kết quả tăng trưởng tích cực của quý III và chín tháng năm 2025 là nhờ sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư; sự chỉ đạo, quản lý điều hành quyết liệt, linh hoạt, kịp thời, hiệu quả của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương, sự ủng hộ, đồng hành của doanh nghiệp và người dân trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, thách thức trước những biến động nhanh, bất thường của khu vực và thế giới.

Các chỉ tiêu thống kê cho thấy kinh tế vĩ mô trong nước tiếp tục ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp; cung, cầu hàng hóa thiết yếu được bảo đảm, hoạt động mua sắm hàng hóa, tiêu dùng nội địa duy trì mức tăng khá; khách quốc tế đến nước ta đạt mức tăng cao. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục là trụ đỡ vững chắc của nền kinh tế với mức tăng trưởng ổn định, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu trong nước và tăng cường xuất khẩu; sản xuất công nghiệp duy trì mức tăng trưởng; tốc độ tăng vốn đầu tư

⁶² Theo Cục Quản lý đê điều và Phòng chống thiên tai, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cập nhật đến 7h00 ngày 05/10/2025).

⁶³ Theo báo cáo từ Sở Nông nghiệp và Môi trường, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được các Thống kê tỉnh, thành phố tổng hợp.

⁶⁴ Có 04 địa phương chưa phát hiện vi phạm môi trường gồm: Lào Cai, Gia Lai, Khánh Hòa và Lâm Đồng.

⁶⁵ Theo báo cáo nhanh từ Bộ Công an ngày 23/9/2025.

thực hiện toàn xã hội cao hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước; thu nhập bình quân tháng của người lao động tăng, tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động giảm; an sinh xã hội được quan tâm và thực hiện kịp thời, rộng khắp.

Ba tháng cuối năm, kinh tế - xã hội nước ta tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nhất là nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn nên chịu tác động không nhỏ từ các biến động về kinh tế, chính trị, dịch bệnh, thiên tai khó dự báo. Do đó, để đạt mục tiêu tăng trưởng năm 2025 theo mục tiêu đề ra là thách thức lớn, cần sự chung sức, đồng lòng, quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, của Chính phủ, doanh nghiệp, nhân dân cả nước và sự ủng hộ, hỗ trợ của bạn bè quốc tế. Các ngành, các cấp tăng cường cập nhật, dự báo tình hình, chủ động điều hành linh hoạt, phù hợp với tình hình mới, kịp thời ứng phó với các tình huống phát sinh, kiên định thực hiện hiệu quả mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng gắn với ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đảm bảo an sinh xã hội và đời sống của người dân. Bên cạnh đó, cần quan tâm thực hiện một số nhiệm vụ sau đây:

Một là, kiên trì giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô; bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế; nâng cao tính tự chủ, khả năng thích ứng và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Liên tục cập nhật các kịch bản về tăng trưởng, lạm phát, tỷ giá, lãi suất, phối hợp chặt chẽ và hiệu quả, hài hòa các chính sách tài khóa, tiền tệ điều hành kinh tế vĩ mô nhằm duy trì sự ổn định và tăng trưởng của nền kinh tế.

Hai là, có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt, kịp thời hơn để tiếp tục đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công trong những tháng cuối năm 2025, đặc biệt các dự án quan trọng quốc gia; quyết liệt, khẩn trương có giải pháp tháo gỡ vướng mắc, xử lý dứt điểm các dự án tồn đọng kéo dài, không để lãng phí nguồn lực của đất nước, góp phần nâng cao hiệu quả vốn đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Có chính sách ưu đãi, cạnh tranh, tạo điều kiện kinh doanh thuận lợi để thu hút các dự án lớn, dự án công nghệ cao.

Ba là, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm các ngành công nghiệp, dịch vụ có lợi thế dựa trên đổi mới sáng tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; thúc đẩy các hoạt động xúc tiến thương mại và phân phối hàng hóa qua nền tảng số, thương mại điện tử, hỗ trợ cung cấp thông tin thị trường, tư vấn pháp lý cho doanh nghiệp để khơi thông thị trường trong nước; đẩy mạnh Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; đẩy mạnh xuất khẩu, nhất là đối với các sản phẩm chủ lực, có lợi thế cạnh tranh và sang các thị trường lớn, tiềm năng.

Bốn là, tăng cường giám sát dịch bệnh và kiểm soát hoạt động chăn nuôi, giết mổ, tiêu thụ để bảo đảm an toàn dịch bệnh và thực phẩm. Đồng thời cần chú trọng ứng dụng khoa học công nghệ trong chăn nuôi, phát triển mô hình chăn nuôi an toàn sinh học, mở rộng liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, đẩy mạnh tái đàn có kiểm soát, bảo đảm nguồn cung ổn định và hướng tới phát triển nông nghiệp bền vững, nâng cao giá trị gia tăng.

Năm là, đổi mới nội dung, phương thức xúc tiến, quảng bá du lịch; có các giải pháp đột phá, liên tục làm mới sản phẩm, tập trung nghiên cứu kỹ thị trường, đặc biệt là những thị trường mới, có nhiều tiềm năng để đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách du lịch, không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng sản phẩm.

Sáu là, thực hiện có hiệu quả và kịp thời các chính sách an sinh xã hội; trợ giúp đột xuất, bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt là các ngành, lĩnh vực công nghiệp mới. Tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh; chủ động phương án phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ, sạt lở./.

Nơi nhận:

- Tổng Bí thư;
- Chủ tịch nước;
- Chủ tịch Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Tài chính;
- Các cơ quan thuộc Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các cơ quan thuộc Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Các đoàn thể Trung ương;
- Các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp VN;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cơ quan Thông tấn, báo chí;
- Các đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: VT, THDN.

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương

1. Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

	Sơ bộ quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	Cộng dồn 9 tháng năm 2025	Tỷ đồng		
				Cơ cấu (%)		
				Quý II	Quý III	9 tháng
				năm	năm	năm
	2025	2025	2025	2025	2025	2025
TỔNG SỐ	3099632	3239372	9148526	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	345023	366181	1033634	11,13	11,30	11,30
Nông nghiệp	249774	263171	762641	8,06	8,12	8,34
Lâm nghiệp	16936	16356	45428	0,54	0,50	0,50
Thủy sản	78313	86654	225565	2,53	2,68	2,46
Công nghiệp và xây dựng	1156161	1260429	3438358	37,30	38,91	37,58
Công nghiệp	973314	1053921	2910337	31,40	32,54	31,81
Khai khoáng	71159	66956	208463	2,30	2,07	2,28
Công nghiệp chế biến, chế tạo	748614	816829	2232357	24,15	25,22	24,40
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	138423	153704	424601	4,47	4,74	4,64
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	15118	16432	44916	0,49	0,51	0,49
Xây dựng	182847	206508	528021	5,90	6,37	5,77
Dịch vụ	1348506	1356845	3926710	43,51	41,89	42,92
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	312969	301421	911413	10,10	9,30	9,96
Vận tải, kho bãi	185115	160403	502224	5,97	4,95	5,49
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	77328	88771	246859	2,49	2,74	2,70
Thông tin và truyền thông	99196	105270	301361	3,20	3,25	3,29
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	131371	160053	424711	4,24	4,94	4,64
Hoạt động kinh doanh bất động sản	101130	108968	305134	3,26	3,36	3,34
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	63699	67477	185527	2,06	2,08	2,03
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43366	38938	120861	1,40	1,20	1,32
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	67034	60330	177068	2,16	1,86	1,94
Giáo dục và đào tạo	126608	120555	350979	4,08	3,72	3,84
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	94681	101548	267716	3,05	3,13	2,93
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19471	19009	57288	0,63	0,59	0,63
Hoạt động dịch vụ khác	22673	20151	63994	0,73	0,62	0,70
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	3864	3950	11576	0,12	0,12	0,13
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	249942	255916	749823	8,06	7,90	8,20

2. Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010

	Tỷ đồng					
	Sơ bộ	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý II	quý III	9 tháng	Quý II	Quý III	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2025	2025	2025	2025	2025	2025
TỔNG SỐ	1646867	1696892	4848292	108,19	108,23	107,85
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	157082	167814	477983	103,95	103,74	103,83
Nông nghiệp	111359	117736	346865	103,51	103,33	103,46
Lâm nghiệp	8417	7802	22772	107,31	104,51	106,46
Thủy sản	37306	42276	108346	104,53	104,75	104,48
Công nghiệp và xây dựng	599040	644214	1770842	108,82	109,46	108,69
Công nghiệp	491466	526739	1463040	108,38	109,80	108,55
Khai khoáng	36868	34669	107161	97,43	107,78	99,22
Công nghiệp chế biến, chế tạo	387403	419519	1155315	110,34	109,98	109,92
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	57903	62439	172967	103,62	110,01	106,05
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	9292	10112	27597	107,38	108,30	107,56
Xây dựng	107574	117475	307802	110,88	107,94	109,33
Dịch vụ	746858	738714	2167538	109,06	108,56	108,49
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	158391	152249	461293	108,49	108,98	108,28
Vận tải, kho bãi	112144	96915	303892	110,97	110,66	110,68
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	39256	44211	124747	109,72	110,46	110,15
Thông tin và truyền thông	93911	96457	280941	108,17	107,94	107,62
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	82712	93454	257024	107,05	107,71	107,06
Hoạt động kinh doanh bất động sản	51309	54108	155950	104,39	105,24	104,67
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	42800	44888	124305	106,96	107,64	106,95
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	30950	26797	84281	114,10	113,72	113,47
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	35079	31484	92064	115,50	106,55	110,77
Giáo dục và đào tạo	53283	50637	147861	111,47	107,61	109,47
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	21507	22936	60703	105,57	105,73	105,17
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	12565	12805	37655	111,23	112,87	111,13
Hoạt động dịch vụ khác	11215	10006	31608	110,29	109,93	109,71
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1738	1766	5213	107,61	107,76	107,39
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	143887	146150	431930	106,01	106,58	105,88

3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 9 năm 2025

	<i>Nghìn ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Thu hoạch lúa hè thu	1878,6	1824,1	97,1
Miền Bắc	173,9	131,8	75,8
Miền Nam	1704,7	1692,3	99,3
Gieo cấy lúa mùa	1468,3	1461,1	99,5
Miền Bắc	996,2	979,8	98,4
Miền Nam	472,1	481,3	101,9
Gieo trồng cây hằng năm khác			
Trong đó:			
Ngô	806,0	803,2	99,7
Khoai lang	75,8	73,2	96,6
Đậu tương	27,9	28,1	100,7
Lạc	135,3	132,1	97,6
Rau các loại	925,8	936,4	101,1
Đậu các loại	98,5	99,4	100,9

4. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý II	quý III	9 tháng	Quý II	Quý III	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2025	2025	2025	2025	2025	2025
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)						
Thịt lợn	1333,8	1339,1	4038,0	106,4	102,0	104,6
Thịt gia cầm	652,2	647,0	1926,3	105,0	106,6	105,6
Thịt trâu	29,4	28,3	90,6	100,9	99,6	100,1
Thịt bò	126,6	123,6	385,0	102,5	101,1	101,8
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Triệu quả)	5258,2	5205,8	15710,7	104,6	106,2	104,9
Sữa (Nghìn tấn)	329,8	316,5	997,3	106,0	106,0	105,8

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý II	quý III	9 tháng	Quý II	Quý III	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2025	2025	2025	2025	2025	2025
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	105,7	71,2	221,8	116,1	100,8	111,0
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (Triệu cây)	24,4	21,5	70,1	100,9	99,5	101,6
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	7.030,0	6.703,6	17.963,6	108,4	106,9	108,7
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	647,8	134,5	998,3	63,6	77,0	69,0
Cháy rừng	240,4	25,4	314,7	38,0	66,9	42,5
Chặt phá rừng	407,4	109,1	683,6	105,4	79,8	96,9

6. Sản lượng thủy sản

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý II	quý III	9 tháng	Quý II	Quý III	9 tháng
	năm 2025	năm 2026	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
Tổng số	2555,5	2710,9	7261,8	103,3	103,3	103,2
Cá	1799,5	1830,1	5111,9	102,9	102,6	102,8
Tôm	403,1	498,8	1104,3	106,2	105,8	105,7
Thủy sản khác	352,9	382,0	1045,6	102,4	103,2	102,4
Nuôi trồng	1465,6	1705,1	4284,3	104,7	105,5	105,1
Cá	942,8	1041,5	2791,0	104,2	104,8	104,8
Tôm	363,5	465,3	998,8	106,8	106,3	106,3
Thủy sản khác	159,3	198,3	494,5	103,4	107,1	104,6
Khai thác	1089,9	1005,8	2977,5	101,4	99,7	100,5
Cá	856,7	788,7	2321,0	101,4	99,8	100,5
Tôm	39,6	33,5	105,5	101,0	99,4	100,2
Thủy sản khác	193,6	183,6	551,0	101,5	99,3	100,6

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	%			
	Tháng 8 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2025 so với tháng trước	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	108,7	100,1	113,6	109,1
Khai khoáng	100,1	104,3	122,4	100,1
Khai thác than cứng và than non	87,4	115,4	163,0	105,8
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	98,9	106,8	115,2	95,3
Khai thác quặng kim loại	107,5	99,2	120,6	99,9
Khai khoáng khác	110,8	100,5	116,0	110,5
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	137,1	68,4	93,3	99,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,9	100,3	112,7	110,4
Sản xuất, chế biến thực phẩm	111,0	99,5	113,1	110,6
Sản xuất đồ uống	109,8	105,6	112,6	103,8
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	104,5	100,8	106,8	106,2
Dệt	106,8	101,4	114,8	108,7
Sản xuất trang phục	104,0	102,2	114,9	113,5
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	103,5	103,2	108,2	112,5
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	107,2	100,6	114,5	110,3
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	110,0	100,9	116,9	110,3
In, sao chép bản ghi các loại	111,1	98,0	110,7	109,4
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	98,8	96,5	122,4	108,7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	109,0	109,9	117,9	108,5
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	95,9	103,2	105,3	96,9
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	118,0	95,2	119,5	117,3
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	116,3	95,8	122,9	115,6
Sản xuất kim loại	110,0	92,7	118,3	111,3
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	116,3	100,6	118,1	112,7
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	113,0	103,5	107,1	107,9
Sản xuất thiết bị điện	115,7	101,5	111,8	105,9
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	98,7	91,4	107,7	104,7
Sản xuất xe có động cơ	114,8	98,5	116,8	126,0
Sản xuất phương tiện vận tải khác	101,3	88,1	110,1	109,4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102,1	101,0	106,0	110,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	106,8	99,8	108,9	107,1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	116,9	95,6	123,0	115,2
Sản xuất và phân phối điện	106,2	94,8	115,4	106,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,4	102,1	108,7	108,8
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,9	100,9	106,5	103,6
Thoát nước và xử lý nước thải	110,1	101,7	110,4	109,5
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	94,7	103,5	110,8	114,7

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2025

	%		
	Thực hiện quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	108,3	109,3	110,0
Khai khoáng	95,4	97,7	108,2
Khai thác than cứng và than non	105,7	102,2	111,4
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	89,2	93,1	104,8
Khai thác quặng kim loại	106,3	92,8	102,3
Khai khoáng khác	105,1	111,1	114,8
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	89,2	95,3	116,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,9	111,3	110,2
Sản xuất, chế biến thực phẩm	108,6	111,4	111,4
Sản xuất đồ uống	97,8	104,9	108,5
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	101,7	109,7	106,9
Dệt	110,1	106,6	109,4
Sản xuất trang phục	114,8	115,9	110,4
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	118,0	114,4	105,7
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	116,2	106,3	108,8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	108,3	109,9	112,4
In, sao chép bản ghi các loại	104,5	111,2	112,0
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	106,1	114,1	106,6
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	104,3	109,4	111,4
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	95,9	91,7	102,9
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	115,6	118,2	118,3
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	107,8	118,9	119,6
Sản xuất kim loại	103,2	116,3	114,6
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	109,0	112,4	116,2
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	110,3	106,9	107,2
Sản xuất thiết bị điện	99,1	101,5	115,5
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	107,0	106,8	100,8
Sản xuất xe có động cơ	137,8	132,2	115,9
Sản xuất phương tiện vận tải khác	109,3	120,1	101,5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	112,6	110,3	108,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	108,4	106,6	106,4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	112,9	117,1	117,9
Sản xuất và phân phối điện	105,3	103,1	109,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,1	110,4	105,3
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,4	103,1	104,9
Thoát nước và xử lý nước thải	106,8	110,2	111,1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	122,9	119,3	104,9

9. Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
		năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
Than đá (than sạch)	Nghìn tấn	2963,4	3417,4	34392,0	162,7	105,8
Dầu mỏ thô khai thác	"	703,0	690,0	6034,3	106,3	98,9
Khí đốt thiên nhiên dạng khí	Triệu m ³	423,7	501,0	4407,9	126,9	91,7
Khí hoá lỏng (LPG)	Nghìn tấn	63,2	63,5	602,6	114,1	108,2
Xăng, dầu	"	1556,8	1538,9	13541,7	123,2	107,9
Alumin	"	101,9	122,0	1111,7	102,1	102,0
Thủy hải sản chế biến	"	661,5	667,6	5309,9	113,9	109,2
Sữa tươi	Triệu lít	137,4	136,3	1243,5	95,0	101,6
Sữa bột	Nghìn tấn	12,5	13,4	112,0	101,3	103,9
Đường kính	"	29,5	30,7	1210,1	110,4	112,8
Bột ngọt	"	28,4	29,3	253,2	95,4	105,0
Thức ăn cho gia súc	"	1298,0	1307,0	11130,1	111,9	109,5
Thức ăn cho thủy sản	"	878,7	896,8	7235,4	124,4	114,2
Bia	Triệu lít	405,3	423,6	3362,1	114,6	104,1
Thuốc lá điều	Triệu bao	682,3	687,7	5859,4	106,8	106,2
Vải dệt từ sợi tự nhiên	Triệu m ²	97,6	101,8	833,9	107,0	109,0
Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo	"	111,2	118,9	956,4	114,4	97,6
Quần áo mặc thường	Triệu cái	545,3	553,5	4592,9	116,2	114,4
Giày, dép da	Triệu đôi	32,2	33,4	280,0	126,8	114,4
Phân U rê	Nghìn tấn	177,3	192,4	2078,7	86,7	102,0
Phân hỗn hợp N.P.K	"	260,8	261,6	2751,9	113,5	115,9
Sơn hoá học	"	126,5	130,8	1073,6	118,2	110,0
Xi măng	Triệu tấn	15,6	16,2	136,7	128,3	115,3
Sắt, thép thô	Nghìn tấn	1985,9	2018,3	16928,9	114,2	103,6
Thép cán	"	1646,7	1694,8	13139,8	135,6	114,7
Thép thanh, thép góc	"	1091,0	1174,7	10460,0	125,0	107,7
Điện thoại di động	Triệu cái	15,5	15,7	139,8	102,0	101,8
Linh kiện điện thoại	Nghìn tỷ đồng	56,4	61,6	429,5	91,9	101,1
Tivi	Nghìn cái	2052,3	2170,7	15770,9	125,1	121,8
Ô tô	Nghìn chiếc	37,8	38,7	338,4	119,7	152,7
Xe máy	"	310,2	259,3	2448,4	106,6	105,9
Điện sản xuất	Tỷ kwh	30,2	28,4	247,1	114,0	105,5
Nước máy thương phẩm	Triệu m ³	348,9	352,1	3032,4	106,5	103,7

10. Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
		năm	năm	năm	năm	năm	năm
		2025	2025	2025	2025	2025	2025
Than đá (than sạch)	Nghìn tấn	11951,0	12476,8	9964,1	105,8	102,2	110,8
Dầu mỏ thô khai thác	"	1942,7	1990,2	2101,4	92,8	98,8	105,4
Khí đốt thiên nhiên dạng khí	Triệu m ³	1442,4	1546,6	1418,9	85,6	87,9	104,0
Khí hoá lỏng (LPG)	Nghìn tấn	210,0	209,4	183,1	107,5	124,0	95,0
Xăng, dầu	"	4212,7	4656,9	4672,1	102,7	119,7	102,6
Alumin	"	372,8	392,8	346,1	104,5	102,3	99,1
Thủy hải sản chế biến	"	1525,4	1813,9	1970,6	104,8	109,6	112,4
Sữa tươi	Triệu lít	396,4	436,5	410,6	101,2	104,8	98,8
Sữa bột	Nghìn tấn	33,5	40,3	38,2	99,7	111,5	100,4
Đường kính	"	775,6	351,3	83,1	104,9	130,9	128,6
Bột ngọt	"	79,8	86,0	87,3	105,3	107,2	102,6
Thức ăn cho gia súc	"	3492,6	3744,0	3893,5	107,1	111,2	110,1
Thức ăn cho thủy sản	"	2083,5	2520,6	2631,3	107,9	112,6	121,3
Bia	Triệu lít	971,0	1166,6	1224,5	99,5	102,2	109,9
Thuốc lá điều	Triệu bao	1771,2	2034,7	2053,6	101,6	109,7	106,9
Vải dệt từ sợi tự nhiên	Triệu m ²	269,1	271,4	293,4	116,6	106,7	104,8
Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo	"	324,0	297,2	335,2	98,4	90,2	104,6
Quần áo mặc thường	Triệu cái	1392,9	1543,2	1656,7	114,5	115,6	113,3
Giày, dép da	Triệu đôi	81,8	98,9	99,3	110,3	115,4	116,9
Phân U rê	Nghìn tấn	725,4	737,1	616,2	102,3	109,8	93,8
Phân hỗn hợp N.P.K	"	843,5	1072,1	836,3	119,1	119,5	108,8
Sơn hoá học	"	317,5	372,0	384,1	100,4	115,2	114,1
Xi măng	Triệu tấn	39,0	50,0	47,7	109,9	116,4	119,1
Sắt, thép thô	Nghìn tấn	4942,0	5948,9	6038,0	100,2	108,1	102,3
Thép cán	"	3698,7	4542,9	4898,3	108,8	113,8	120,6
Thép thanh, thép góc	"	3117,1	3934,3	3408,5	107,2	111,5	104,2
Điện thoại di động	Triệu cái	46,8	45,3	47,7	100,5	102,6	102,3
Linh kiện điện thoại	Nghìn tỷ đồng	114,7	151,6	163,2	107,8	100,5	97,3
Tivi	Nghìn cái	4219,1	5355,8	6196,0	129,9	115,4	122,5
Ô tô	Nghìn chiếc	107,8	116,4	114,1	184,0	156,3	128,9
Xe máy	"	725,9	840,6	881,8	105,8	106,6	105,3
Điện sản xuất	Tỷ kwh	73,4	85,1	88,6	105,0	102,7	108,8
Nước máy thương phẩm	Triệu m ³	951,0	1039,5	1041,9	102,3	103,6	104,9

11. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho	
	Tháng 9 năm 2025 so với tháng trước	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Thời điểm 30/9/2025 so với cùng thời điểm tháng trước	Thời điểm 30/9/2025 so với cùng thời điểm năm trước
Toàn ngành chế biến, chế tạo	100,1	109,3	109,1	104,9	113,3
Sản xuất, chế biến thực phẩm	98,2	105,4	105,1	105,2	102,2
Sản xuất đồ uống	104,9	111,0	102,4	105,4	103,8
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	103,1	106,3	103,9	106,5	162,1
Dệt	95,8	102,2	103,4	109,6	122,8
Sản xuất trang phục	100,3	113,3	112,2	101,9	97,5
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	101,2	115,7	113,7	102,1	97,1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	93,0	110,5	112,3	104,8	98,3
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	98,5	120,0	110,2	103,9	116,7
In, sao chép bản ghi các loại	97,6	110,4	111,5	102,0	143,9
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	105,3	104,9	107,7	87,6	71,7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	105,8	112,8	105,5	110,0	134,0
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	104,0	107,2	93,0	100,4	74,7
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	97,3	118,3	113,2	107,7	148,7
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	95,7	116,5	112,7	109,6	122,9
Sản xuất kim loại	93,4	114,0	114,8	107,2	106,1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	94,7	94,0	94,0	112,3	111,4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	97,8	98,6	108,8	98,3	124,4
Sản xuất thiết bị điện	101,7	132,7	126,6	111,2	133,1
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	91,8	119,4	105,5	104,6	123,9
Sản xuất xe có động cơ	106,7	81,9	97,7	93,9	85,6
Sản xuất phương tiện vận tải khác	85,5	93,6	105,9	92,5	93,6
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	105,0	123,3	110,9	100,8	128,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	101,6	119,8	112,8	100,9	119,6

12. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

	%	
	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/9/2025 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/9/2025 so với cùng thời điểm năm trước
Toàn ngành công nghiệp	101,2	104,5
Khai khoáng	100,0	101,4
Khai thác than cứng và than non	100,1	103,2
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	100,1	99,1
Khai thác quặng kim loại	99,0	88,4
Khai khoáng khác	100,1	97,5
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	100,3	105,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,2	104,7
Sản xuất, chế biến thực phẩm	100,9	103,8
Sản xuất đồ uống	100,5	95,8
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	100,0	100,0
Dệt	101,0	101,0
Sản xuất trang phục	101,3	102,8
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100,7	101,7
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,2	105,0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,8	100,2
In, sao chép bản ghi các loại	100,6	105,1
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	100,2	101,9
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	99,9	106,9
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	99,8	100,2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,8	104,6
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,5	100,2
Sản xuất kim loại	100,2	98,3
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,8	103,5
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	103,0	114,6
Sản xuất thiết bị điện	101,3	110,1
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	99,6	104,4
Sản xuất xe có động cơ	101,2	109,3
Sản xuất phương tiện vận tải khác	101,5	110,4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,0	102,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	101,5	103,7
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	100,0	107,9
Sản xuất và phân phối điện	100,1	104,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,2	101,5
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,9	99,9
Thoát nước và xử lý nước thải	100,4	105,8
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,4	101,9
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	101,5	101,5

13. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp phân theo địa phương

	%	
	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/9/2025 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/9/2025 so với cùng thời điểm năm trước
CẢ NƯỚC	101,2	104,5
Hà Nội	100,5	99,0
Bắc Ninh	103,4	111,3
Quảng Ninh	101,1	105,4
Hải Phòng	102,0	104,3
Hưng Yên	100,6	105,6
Ninh Bình	100,7	101,9
Cao Bằng	99,8	105,6
Tuyên Quang	100,4	101,3
Lào Cai	100,5	109,6
Thái Nguyên	100,2	97,9
Lạng Sơn	100,5	99,0
Phú Thọ	101,8	104,3
Điện Biên	101,9	105,8
Lai Châu	99,9	100,8
Sơn La	101,4	98,6
Thanh Hóa	100,1	110,6
Nghệ An	101,5	117,1
Hà Tĩnh	104,7	133,3
Quảng Trị	100,3	102,3
Huế	100,6	106,6
Đà Nẵng	100,6	104,9
Quảng Ngãi	100,5	98,7
Gia Lai	99,6	102,0
Khánh Hòa	101,0	110,7
Đắk Lắk	100,5	108,4
Lâm Đồng	102,9	105,5
Tây Ninh	101,0	104,0
Đồng Nai	100,1	102,6
TP. Hồ Chí Minh	100,9	102,6
Vĩnh Long	100,4	104,3
Đồng Tháp	101,2	106,4
An Giang	103,8	104,5
Cần Thơ	102,0	103,0
Cà Mau	100,5	106,2

14. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp

	Tháng 8	Tháng 9	9 tháng	Tháng 9 năm 2025		9 tháng
	năm	năm	năm	so với (%)		năm 2025
	2025	2025	2025	Tháng 8	Tháng 9	so với
				năm	năm	cùng kỳ năm
				2025	2024	2024 (%)
Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (DN)	20472	16802	144984	82,1	149,8	118,9
Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	326122	165735	1420211	50,8	178,6	122,6
Lao động (Người)	106947	96968	873964	90,7	153,9	118,9
Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	15,9	9,9	9,8	61,9	119,2	103,1
Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (DN)	12428	10734	86353	86,4	165,7	141,3
Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (DN)	6534	4564	99472	69,9	107,8	114,5
Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể (DN)	6874	6160	53181	89,6	83,1	86,5
Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể (DN)	3834	4182	22280	109,1	260,6	145,0

15. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

	9 tháng năm 2025			9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	Số lao động (Người)	Số doanh nghiệp	Vốn đăng ký	Số lao động
TỔNG SỐ	144984	1420211	873964	118,9	122,6	118,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	1332	21738	7752	110,6	128,0	97,0
Công nghiệp và Xây dựng	32360	417699	390817	114,5	113,8	112,9
Khai khoáng	507	15046	3049	103,9	108,9	45,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19473	161464	330673	132,0	110,0	118,3
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	1115	43138	6278	124,4	207,9	97,4
Xây dựng	11265	198051	50817	92,9	106,7	95,1
Dịch vụ	111292	980775	475395	120,4	126,6	124,8
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	61908	227302	229156	123,9	66,2	122,2
Vận tải kho bãi	8251	86724	40896	126,9	237,3	141,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5434	35921	24460	119,6	80,0	124,3
Thông tin và truyền thông	4019	38177	20088	106,9	298,6	117,8
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	954	33155	3632	95,1	183,6	71,9
Kinh doanh bất động sản	4090	334666	27033	118,7	160,5	141,0
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	9252	165403	38758	98,4	348,2	90,4
Giáo dục và đào tạo	7500	17232	33033	191,1	134,1	191,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1476	9765	8491	124,7	118,8	131,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1089	4658	4737	107,5	69,8	106,6
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	6117	25010	40824	94,9	77,8	144,3
Hoạt động dịch vụ khác	1202	2761	4287	96,8	91,1	100,0

16. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
TỔNG SÔ	61103	86353	141,3
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	<i>816</i>	<i>1268</i>	<i>155,4</i>
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	<i>16355</i>	<i>23315</i>	<i>142,6</i>
Khai khoáng	397	606	152,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7027	10455	148,8
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	964	1500	155,6
Xây dựng	7967	10754	135,0
<i>Dịch vụ</i>	<i>43932</i>	<i>61770</i>	<i>140,6</i>
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	22337	30475	136,4
Vận tải kho bãi	3036	4085	134,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3040	4297	141,3
Thông tin và truyền thông	1362	1888	138,6
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	484	764	157,9
Kinh doanh bất động sản	2553	3578	140,1
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	4499	6626	147,3
Giáo dục và đào tạo	1364	2236	163,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	296	455	153,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	408	605	148,3
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	2953	4337	146,9
Hoạt động dịch vụ khác	1600	2424	151,5

17. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	86904	99472	114,5
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	1001	1123	112,2
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	22372	25731	115,0
Khai khoáng	462	510	110,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10015	11544	115,3
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	608	659	108,4
Xây dựng	11287	13018	115,3
<i>Dịch vụ</i>	63531	72618	114,3
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	34359	39119	113,9
Vận tải kho bãi	4519	5106	113,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3948	4126	104,5
Thông tin và truyền thông	2260	2808	124,2
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	718	784	109,2
Kinh doanh bất động sản	3739	3759	100,5
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	6628	7810	117,8
Giáo dục và đào tạo	1758	2227	126,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	346	460	132,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	470	578	123,0
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	4233	5119	120,9
Hoạt động dịch vụ khác	553	722	130,6

18. Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	15366	22280	145,0
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	298	450	151,0
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	3011	4478	148,7
Khai khoáng	100	169	169,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1626	2445	150,4
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	186	266	143,0
Xây dựng	1099	1598	145,4
<i>Dịch vụ</i>	12057	17352	143,9
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	6167	8114	131,6
Vận tải kho bãi	575	864	150,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	701	1159	165,3
Thông tin và truyền thông	528	765	144,9
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	166	257	154,8
Kinh doanh bất động sản	907	1260	138,9
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế, quảng cáo và chuyên môn khác	1069	1547	144,7
Giáo dục và đào tạo	608	1265	208,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	180	275	152,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	141	209	148,2
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	798	1315	164,8
Hoạt động dịch vụ khác	217	322	148,4

19. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành

	<i>Nghìn tỷ đồng</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý II	quý III	9 tháng	Quý II	Quý III	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2025	2025	2025	2025	2025	2025
TỔNG SỐ	929,4	1100,1	2701,8	111,4	113,3	111,6
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	182,9	248,3	550,1	125,9	132,5	127,8
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	11,3	12,1	32,4	105,3	107,0	105,4
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	32,6	34,3	89,6	104,9	107,3	105,8
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	18,5	18,6	52,3	105,1	108,4	105,7
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	493,3	582,2	1441,3	108,0	108,2	107,8
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	166,3	174,9	462,1	111,6	112,2	111,2
Vốn huy động khác	24	30	74	102,6	102,7	102,5

20. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 8 năm 2025	Ước tính tháng 9 năm 2025	Cộng dồn 9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2025 so với kế hoạch năm 2024 (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	83134,6	87562,9	550074,7	55,7	127,9
<i>Trung ương</i>	<i>11489,1</i>	<i>12516,5</i>	<i>78371,2</i>	<i>53,2</i>	<i>106,0</i>
<i>Trong đó:</i>					
Bộ Xây dựng	6868,1	7445,5	47938,2	57,6	101,7
Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1703,4	1823,4	11985,4	51,3	163,0
Bộ Y tế	327,4	406,2	2118,1	36,8	276,8
Bộ Giáo dục và Đào tạo	195,3	214,7	1228,8	42,0	172,7
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	128,7	152,6	681,7	37,3	149,3
Bộ Khoa học và Công nghệ	47,9	60,8	327,3	35,4	87,2
Bộ Công thương	24,3	29,9	164,9	38,9	42,1
Địa phương	71645,5	75046,4	471703,4	56,2	132,4
Vốn ngân sách NN cấp tỉnh	59524,9	62633,6	384423,6	55,0	137,8
Vốn ngân sách NN cấp xã	12120,6	12412,8	87279,8	62,3	112,8
Phân theo một số tỉnh, thành phố					
TP. Hồ Chí Minh	12962,8	13411,9	87792,7	57,5	150,6
Hà Nội	8684,9	8786,2	59503,8	56,9	131,1
Ninh Bình	5796,8	6645,7	31654,5	48,2	215,7
Hưng Yên	3710,8	4248,8	25044,5	58,0	145,6
Hải Phòng	3254,7	3400,7	21261,1	60,4	132,2
Đồng Nai	3259,3	3569,4	17642,2	47,1	160,6
Phú Thọ	2316,4	2253,2	17081,5	59,1	119,9
Cần Thơ	2333,6	2508,4	16126,5	56,4	111,8
Bắc Giang	1751,4	1928,7	11389,5	56,1	124,5
Tây Ninh	1808,7	1836,7	11359,0	69,8	123,6
Đồng Tháp	1682,8	1737,6	11170,6	63,6	133,2
Đà Nẵng	1442,2	1572,5	10759,2	61,2	107,8
Gia Lai	1615,6	1402,4	10560,0	72,5	134,2
An Giang	1795,5	1876,1	10466,4	39,1	110,5
Thanh Hóa	1511,9	1538,5	10394,0	64,1	114,2
Vĩnh Long	1400,7	1484,9	10158,8	49,5	131,5
Thái Nguyên	1279,8	1138,8	9375,0	73,1	147,9
Lâm Đồng	1364,2	1436,7	9364,5	59,0	106,1
Quảng Ninh	1303,3	1350,3	9161,6	66,5	99,4
Đắk Lắk	1100,3	1228,6	8841,5	57,3	137,0
Khánh Hòa	1359,4	1456,0	7914,9	45,1	130,3

21. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước các quý

	<i>Tỷ đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I năm 2025	quý II năm 2025	quý III năm 2025	Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
TỔNG SỐ	118864,8	182942,5	248267,4	121,8	125,9	132,5
<i>Trung ương</i>	16885,7	26583,2	34902,3	107,3	105,2	106,0
<i>Trong đó:</i>						
Bộ Xây dựng	10483,3	16617,6	20837,4	101,5	103,5	100,4
Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2428,2	4332,2	5225,1	164,9	148,2	176,6
Bộ Y tế	425,3	693,4	999,5	313,5	274,3	265,3
Bộ Giáo dục và Đào tạo	221,4	421,1	586,3	155,3	164,7	187,2
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	121,1	177,2	383,5	119,0	131,2	174,5
Bộ Khoa học và Công nghệ	76,6	100,4	150,4	109,0	95,6	75,1
Bộ Công thương	38,3	51,0	75,7	41,2	38,2	45,7
<i>Địa phương</i>						
Vốn ngân sách NN cấp tỉnh	80185,4	126975,8	177262,5	125,1	135,2	146,7
Vốn ngân sách NN cấp xã	21793,7	29383,5	36102,6	122,9	112,4	107,7
<i>Phân theo một số tỉnh, thành phố</i>						
TP. Hồ Chí Minh	16466,6	32337,0	38989,1	134,3	163,5	148,5
Hà Nội	14204,8	19397,8	25901,2	142,9	135,3	122,8
Ninh Bình	5875,9	8732,6	17046,0	162,7	176,5	278,8
Hưng Yên	6499,7	7689,6	10855,3	162,4	132,3	147,0
Đồng Nai	2906,7	5030,7	9704,9	106,8	144,9	202,5
Hải Phòng	4441,1	7169,7	9650,3	142,4	139,5	123,3
Cần Thơ	3845,5	5271,6	7009,4	108,4	108,8	116,3
Phủ Thọ	4227,5	5940,2	6913,9	122,3	108,5	130,0
Tây Ninh	2103,4	3804,4	5451,2	100,0	123,1	136,4
An Giang	2196,1	3025,5	5244,7	103,1	94,3	127,0
Bắc Giang	2619,0	3545,7	5224,8	129,1	105,6	139,0
Đồng Tháp	2480,5	3625,0	5065,0	121,8	115,1	158,2
Thanh Hóa	2301,7	3446,4	4646,0	121,9	110,7	113,4
Gia Lai	1845,2	4074,6	4640,3	108,3	139,7	142,9
Đà Nẵng	2977,5	3476,4	4305,3	128,2	105,3	98,7
Vĩnh Long	2765,1	3231,0	4162,7	136,2	124,5	134,2
Lâm Đồng	2076,5	3207,3	4080,6	123,8	102,3	101,7
Thái Nguyên	1710,8	3617,6	4046,6	114,9	181,5	141,6
Khánh Hòa	1507,6	2454,4	3952,9	126,8	116,6	142,2
Quảng Ninh	2079,1	3168,3	3914,2	84,2	110,1	101,2
Lào Cai	1766,8	2483,6	3392,7	106,4	113,6	124,5

22. Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam được cấp phép từ 01/01- 30/9/2025

	<i>Triệu USD</i>		
	Số dự án (Dự án)	Vốn đăng ký cấp mới	Vốn đăng ký điều chỉnh
TỔNG SỐ	2926	12387,9	11315,2
Phân theo một số địa phương			
Bắc Ninh	272	1521,2	3094,1
TP. Hồ Chí Minh	1443	1469,0	787,1
Hải Phòng	161	1453,7	507,8
Hưng Yên	118	1314,0	146,6
Gia Lai	13	1307,3	5,4
Đồng Nai	143	1088,8	1093,6
Ninh Bình	77	1081,2	483,1
Tây Ninh	156	799,1	448,5
Thanh Hóa	7	341,3	99,9
Hà Nội	301	306,6	3217,2
Cần Thơ	1	216,1	16,6
Phú Thọ	35	200,5	324,4
Nghệ An	14	195,3	574,2
Quảng Ninh	18	191,2	72,2
Đà Nẵng	94	169,1	16,3
Đồng Tháp	10	159,2	0,0
Thái Nguyên	14	147,4	223,6
Tuyên Quang	3	144,2	0,0
Khánh Hòa	8	57,8	60,8
Quảng Ngãi	2	49,0	113,3
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
Xin-ga-po	398	3429,8	1864,5
Trung Quốc	890	2883,0	280,1
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ)	342	1057,8	1007,2
Thụy Điển	4	1000,3	20,2
Nhật Bản	215	918,4	1206,1
Đài Loan	128	778,9	409,3
Hàn Quốc	330	565,2	3001,8
Hoa Kỳ	97	448,1	-15,6
Quần đảo Virgin thuộc Anh	27	325,0	236,1
Xa-moa	38	141,7	208,8
Ma-lai-xi-a	28	98,6	1599,2
Thái Lan	26	84,5	507,8
Quần đảo Cay-men	5	81,5	338,7
Lúc-xăm-bua	2	72,0	0,0
Đan Mạch	6	71,2	0,0
Hà Lan	20	70,5	26,8
Đức	26	55,9	8,4
Xây-xen	18	53,9	23,6
Vương quốc Anh	30	34,3	192,9
Ca-na-da	21	33,8	0,6

23. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	<i>Tỷ đồng</i>					
	Sơ bộ	Ước tính	Cộng dồn 9 tháng		Tháng 9	9 tháng
	tháng 8	tháng 9	năm 2025		năm 2025	năm 2025
	năm	năm	Tổng	Cơ	so với	so với
	2025	2025	mức	cấu (%)	cùng kỳ	cùng kỳ
					năm	năm
					trước (%)	trước (%)
TỔNG SỐ	587042,3	598716,5	5176018,0	100,0	111,3	109,5
Bán lẻ hàng hóa	446033,2	454953,9	3947899,1	76,3	110,4	108,3
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	71521,9	71438,8	624419,0	12,1	115,0	114,8
Du lịch lữ hành	8000,5	8315,6	69635,8	1,3	119,7	120,5
Dịch vụ khác	61486,7	64008,2	534064,1	10,3	112,4	112,1

24. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng các quý năm 2025

	<i>Tỷ đồng</i>			
	Sơ bộ	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý II	quý III	Quý II	Quý III
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
TỔNG SÔ	1713967,2	1759101,1	109,0	110,1
Bán lẻ hàng hóa	1303498,3	1334761,5	107,1	109,1
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	210619,9	214727,1	116,2	114,8
Du lịch lữ hành	24022,9	24329,8	125,3	119,1
Dịch vụ khác	175826,1	185282,7	113,9	111,2

25. Hàng hóa xuất khẩu

Nghìn tấn; Triệu USD

	Sơ bộ				So với cùng kỳ năm trước (%)			
	Tháng 9		9 tháng		Tháng 9		9 tháng	
	năm 2025		năm 2025		năm 2025		năm 2025	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		42670		348741		124,7		116,0
Khu vực kinh tế trong nước		8655		85409		91,5		102,0
Khu vực có vốn đầu tư NN		34015		263332		137,5		121,4
Dầu thô		87		981		50,7		67,4
Hàng hoá khác		33928		262351		138,1		121,8
MẶT HÀNG CHỦ YẾU								
Thủy sản		1014		8169		110,1		113,0
Rau quả		1313		6131		143,2		108,7
Hạt điều	73	491	555	3773	127,3	131,5	101,7	119,5
Cà phê	81	462	1230	7011	158,5	161,1	110,9	162,2
Chè	12	22	97	167	91,8	93,2	90,6	90,1
Hạt tiêu	21	136	187	1266	121,3	123,2	93,0	127,8
Gạo	483	232	6858	3486	58,7	45,3	98,4	80,0
Sắn và sản phẩm của sắn	273	89	3089	948	225,4	157,6	161,1	107,8
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		111		920		108,4		105,5
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		135		1005		172,2		133,4
Canhke và xi măng	3093	118	26206	985	156,5	159,4	116,4	114,2
Dầu thô	181	87	1727	981	64,0	50,7	80,6	67,4
Xăng dầu	134	82	1048	705	89,4	69,1	59,5	48,9
Hóa chất		262		2062		123,1		101,6
SP hóa chất		238		2142		115,4		106,7
Chất dẻo nguyên liệu	190	192	1629	1729	81,8	77,8	89,0	86,0
Sản phẩm chất dẻo		593		5495		113,4		113,0
Cao su	177	302	1293	2283	91,1	89,9	98,2	108,9
Sản phẩm từ cao su		111		1060		118,5		119,5
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù		342		3344		109,0		108,6
Gỗ và sản phẩm gỗ		1363		12497		108,6		106,8
Giấy và các sản phẩm từ giấy		178		1595		111,5		101,1
Xơ, sợi dệt các loại	164	356	1429	3188	113,5	147,7	103,9	97,9
Hàng dệt, may		3260		29744		109,1		108,6
Giày dép		1708		17792		109,1		107,4
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		199		1800		113,3		109,3
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		129		1042		128,6		120,1
Sắt thép	837	497	7922	5174	77,4	66,7	79,6	71,7
Sản phẩm từ sắt thép		409		4133		121,4		125,9
Kim loại thường khác và sản phẩm		376		3485		121,0		111,0
Điện tử, máy tính và linh kiện		10587		77485		166,2		145,9
Điện thoại các loại và linh kiện		5408		43592		117,5		104,1
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		843		5863		118,7		95,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		5600		42997		111,6		113,5
Dây điện và cáp điện		374		3240		132,5		126,3
Phương tiện vận tải và phụ tùng		1383		12776		118,5		113,3
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ		302		2655		113,0		110,8
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		1063		6549		338,5		234,6

26. Hàng hóa nhập khẩu

	Nghìn tấn; Triệu USD							
	Sơ bộ				So với cùng kỳ năm trước (%)			
	Tháng 9 năm 2025		9 tháng năm 2025		Tháng 9 năm 2025		9 tháng năm 2025	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		39824		331915		124,9		118,8
Khu vực kinh tế trong nước		10916		105669		99,0		104,6
Khu vực có vốn đầu tư NN		28908		226246		138,6		126,8
MẶT HÀNG CHỦ YẾU								
Thủy sản		272		2427		140,7		130,0
Sữa và sản phẩm sữa		100		1061		116,1		127,7
Rau quả		231		1908		108,7		114,9
Hạt điều	271	401	2440	3724	155,9	162,1	112,4	138,9
Lúa mỳ	389	99	4211	1121	45,4	42,7	92,6	89,4
Ngô	1445	338	8197	2064	124,5	125,2	101,3	103,9
Đậu tương	140	67	1951	905	94,3	93,7	122,4	109,5
Dầu mỡ động thực vật		183		1201		137,4		125,5
Chế phẩm thực phẩm khác		114		1002		93,9		104,5
Thức ăn gia súc và NPL		414		3473		142,9		96,0
Quặng và khoáng sản khác	2571	271	22576	2310	157,4	156,8	116,1	108,6
Than đá	2059	457	49605	5169	51,9	103,5	99,3	83,8
Dầu thô	1442	777	10224	5977	123,5	119,0	99,1	93,7
Xăng dầu	762	521	7629	5210	117,5	119,4	101,4	87,9
Khi đốt hóa lỏng	270	148	2419	1494	129,7	109,4	101,4	97,1
Sản phẩm khác từ dầu mỏ		206		1457		181,9		114,8
Hóa chất		654		5913		101,6		94,1
Sản phẩm hoá chất		697		5880		115,7		102,6
Tân dược		415		3213		110,7		102,3
Phân bón	500	193	4839	1704	131,7	137,5	125,3	132,6
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh		137		1128		117,7		106,9
Chất dẻo	787	1007	7138	9370	115,2	105,8	116,6	108,9
Sản phẩm chất dẻo		979		7868		133,6		121,5
Cao su	148	233	1329	2186	95,0	91,5	103,2	110,7
Sản phẩm từ cao su		105		916		117,0		116,3
Gỗ và sản phẩm gỗ		265		2375		112,7		116,7
Giấy các loại	274	211	2228	1811	126,4	112,4	120,1	110,3
Sản phẩm từ giấy		125		951		118,2		120,1
Bông	102	167	1328	2260	84,3	75,7	119,8	103,2
Sợi dệt	109	235	958	2111	112,9	107,4	106,0	105,3
Vải		1306		11226		104,1		102,3
Nguyên PL dệt, may, giày dép		662		5408		101,0		102,6
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		125		1028		131,7		87,5
Phế liệu sắt thép	548	169	4607	1482	178,2	148,4	130,3	111,3
Sắt thép	1125	804	11197	7979	72,6	75,4	91,1	89,0
Sản phẩm từ sắt thép		729		5934		137,9		125,5
Kim loại thường khác	186	883	1718	8172	108,7	117,0	107,4	116,6
Sản phẩm từ kim loại thường khác		460		3512		179,4		150,0
Điện tử, máy tính và linh kiện		13938		109975		143,6		139,0
Hàng điện gia dụng và linh kiện		154		1904		101,9		111,6
Điện thoại các loại và linh kiện		1207		8194		115,5		111,0
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		233		1831		133,5		111,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		5408		44266		133,6		124,7
Dây điện và cáp điện		374		3358		140,6		137,9
Ô tô		893		7528		107,5		126,6
Trong đó: Nguyên chiếc(*)	18271	402	156092	3418	98,8	106,0	124,8	133,3
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng		91		1061		97,3		102,1

(*)Chiếc, triệu USD

27. Hàng hóa xuất khẩu các quý năm 2025

<i>Nghìn tấn; triệu USD</i>								
	Thực hiện		Sơ bộ		So với cùng kỳ năm trước (%)			
	quý II		quý III		Quý II		Quý III	
	năm 2025		năm 2025		năm 2025		năm 2025	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		117281		128567		110,6		118,4
Khu vực kinh tế trong nước		29445		26880		115,2		105,1
Khu vực có vốn đầu tư NN		87836		101687		108,9		123,6
Dầu thô		295		327		56,4		65,7
Hàng hoá khác		87541		101360		109,4		124,0
MẶT HÀNG CHỦ YẾU								
Thủy sản		2801		3058		119,1		113,3
Rau quả		1941		3027		90,7		94,8
Hạt điều	222	1509	211	1425	81,2	104,0	107,9	130,9
Cà phê	451	2607	283	1575	84,6	146,6	140,9	197,2
Chè	31	53	39	71	101,0	99,7	84,8	85,2
Hạt tiêu	76	523	64	418	83,2	137,6	88,7	131,5
Gạo	2410	1240	2139	1041	106,5	85,0	101,1	84,2
Sắn và sản phẩm của sắn	1051	314	827	261	128,4	86,8	236,9	156,2
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		301		327		112,8		102,8
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		336		402		120,1		122,6
Clanhke và xi măng	8605	330	9370	356	102,1	98,1	111,8	110,3
Dầu thô	538	295	603	327	64,1	56,4	82,5	65,7
Xăng dầu	318	206	358	235	58,8	49,7	51,9	40,4
Hóa chất		672		713		99,2		100,6
Sản phẩm hóa chất		708		724		108,1		109,2
Chất dẻo nguyên liệu	548	590	524	545	81,7	80,7	97,1	93,7
Sản phẩm từ chất dẻo		1887		1896		116,8		112,1
Cao su	311	554	599	996	92,5	120,8	99,2	110,6
Sản phẩm từ cao su		381		352		115,0		125,5
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù		1204		1146		110,7		112,6
Gỗ và sản phẩm gỗ		4234		4321		111,1		106,2
Giấy và các sản phẩm từ giấy		542		565		100,1		100,9
Xơ, sợi dệt các loại	471	1048	499	1108	103,9	97,9	101,2	94,2
Dệt, may		9981		11066		111,0		113,6
Giày dép		6516		5900		112,0		108,6
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		607		635		112,4		106,8
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		344		393		136,7		110,4
Sắt thép	2901	1909	2266	1482	85,0	74,7	89,0	80,1
Sản phẩm từ sắt thép		1440		1321		130,1		133,1
Kim loại thường khác và sản phẩm		1224		1173		109,2		112,6
Điện tử, máy tính và linh kiện		26596		29776		129,1		150,1
Điện thoại và linh kiện		12855		16699		99,1		99,1
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		1798		2337		78,7		97,7
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		14514		16108		113,6		117,1
Dây điện và cáp điện		1134		1157		123,1		130,5
Phương tiện vận tải và phụ tùng		4291		4549		107,3		118,5
SP nội thất từ chất liệu khác gỗ		869		890		114,1		108,6
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		2077		3236		173,7		226,7

28. Hàng hóa nhập khẩu các quý năm 2025

	Nghìn tấn; triệu USD							
	Thực hiện		Sơ bộ		So với cùng kỳ năm trước (%)			
	quý II		quý III		Quý II		Quý III	
	năm 2025		năm 2025		năm 2025		năm 2025	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		112575		119659		118,8		120,2
Khu vực KT trong nước		36007		32884		102,6		93,9
Khu vực có vốn ĐTĐNN		76568		86775		128,4		134,5
MẶT HÀNG CHỦ YẾU								
Thủy sản		821		845		139,7		127,9
Sữa và sản phẩm sữa		388		332		133,7		112,0
Rau quả		596		707		112,5		110,8
Hạt điều	1064	1568	838	1232	127,3	159,0	124,1	140,7
Lúa mì	1435	386	1147	305	87,9	86,8	80,6	77,8
Ngô	2319	606	3748	911	111,6	117,8	115,7	118,4
Đậu tương	645	295	729	348	121,9	110,6	139,0	132,5
Dầu mỡ động thực vật		408		459		128,7		117,9
Chế phẩm thực phẩm khác		335		324		101,9		87,4
Thức ăn gia súc và NPL		1163		1147		87,1		105,0
Quặng và khoáng sản khác	8201	801	7405	765	122,1	113,8	108,5	106,3
Than đá	20747	2025	11579	1327	110,6	90,0	70,6	68,2
Dầu thô	3397	1805	3154	1987	98,0	80,5	89,9	95,1
Xăng dầu	2634	1734	2663	1829	91,2	75,3	127,4	119,1
Khí đốt hóa lỏng	916	580	900	510	110,3	115,1	108,9	95,5
Sản phẩm khác từ dầu mỏ		440		603		128,6		156,6
Hóa chất		2049		1995		91,4		94,8
Sản phẩm hoá chất		1992		2079		101,0		105,2
Tân dược		1173		1082		107,5		97,0
Phân bón	1829	622	1660	654	123,1	125,5	132,3	149,2
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh		372		403		99,8		108,9
Chất dẻo	2424	3211	2428	3130	114,5	107,5	111,9	101,7
Sản phẩm chất dẻo		2730		2914		122,8		125,1
Cao su	409	683	490	761	105,6	110,6	97,8	96,0
Sản phẩm từ cao su		319		322		118,7		112,9
Gỗ và sản phẩm gỗ		844		863		116,1		111,9
Giấy các loại	723	615	808	638	112,9	108,1	120,2	108,4
Sản phẩm từ giấy		335		360		123,5		117,8
Bông	492	834	382	639	130,4	108,4	105,7	92,4
Sợi dệt	328	744	331	717	104,6	105,7	104,5	98,7
Vải		4090		3684		99,0		99,9
Nguyên PL dệt, may, giày dép		1877		1835		100,0		99,8
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		363		362		87,2		110,8
Phế liệu sắt thép	1649	535	1573	503	141,7	124,9	144,1	123,3
Sắt thép	3829	2733	3624	2602	92,6	89,8	89,2	86,8
Sản phẩm từ sắt thép		2040		2258		119,1		134,5
Kim loại thường khác	589	2797	580	2740	105,3	111,0	105,6	112,2
Sản phẩm từ kim loại thường khác		1245		1347		152,3		159,5
Điện tử, máy tính và linh kiện		36303		42030		142,1		141,8
Hàng điện gia dụng và linh kiện		661		466		99,1		102,6
Điện thoại các loại và linh kiện		2406		3238		107,8		112,7
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		605		693		112,5		126,0
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		15342		16277		126,5		125,3
Dây điện và cáp điện		1177		1185		141,7		131,3
Ô tô		2623		2660		130,5		113,7
Trong đó: Nguyên chiếc(*)	56360	1252	53275	1189	133,7	143,5	105,1	116,7
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng		430		372		120,5		113,7

(*)Chiếc, triệu USD

29. Xuất, nhập khẩu dịch vụ

	Triệu USD					
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý II	quý III	9 tháng	Quý II	Quý III	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2025	2025	2025	2025	2025	2025
I. XUẤT KHẨU DỊCH VỤ	6835	7519	21987	114,4	120,2	119,1
Dịch vụ vận tải	1950	2300	6300	114,0	121,7	120,9
Dịch vụ bưu chính viễn thông	103	102	312	93,6	85,0	92,9
Dịch vụ du lịch	3420	3500	11120	119,6	130,6	126,5
Dịch vụ tài chính	76	78	227	102,7	102,6	102,3
Dịch vụ bảo hiểm	30	31	90	100,0	100,0	101,1
Dịch vụ Chính phủ	56	58	168	101,8	103,6	102,4
Dịch vụ khác	1200	1450	3770	105,6	103,5	103,3
II. NHẬP KHẨU DỊCH VỤ	10113	10965	30292	117,6	113,9	116,3
Dịch vụ du lịch	3740	4300	11440	126,8	116,2	123,7
Dịch vụ vận tải	4220	4450	12405	119,3	118,6	118,5
<i>Trong đó phí vận tải hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>3291</i>	<i>3470</i>	<i>9675</i>	<i>119,4</i>	<i>119,0</i>	<i>118,5</i>
Dịch vụ bưu chính viễn thông	79	97	256	92,9	88,2	93,8
Dịch vụ tài chính	98	105	290	101,0	101,0	101,0
Dịch vụ bảo hiểm	285	300	838	117,3	117,6	116,4
<i>Trong đó phí bảo hiểm hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>275</i>	<i>290</i>	<i>808</i>	<i>119,6</i>	<i>118,9</i>	<i>118,5</i>
Dịch vụ Chính phủ	61	63	183	101,7	100,0	101,1
Dịch vụ khác	1630	1650	4880	100,3	100,4	100,3

**30. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
và lạm phát cơ bản tháng 9 năm 2025**

	Tháng 9 năm 2025 so với:				Bình quân	Bình quân
	Kỳ gốc	Tháng 9	Tháng 12	Tháng 8	Quý III	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm 2025	năm 2025
	2019	2024	2024	2025	so với	so với
					cùng kỳ	cùng kỳ
					năm trước	năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	120,20	103,38	102,61	100,42	103,27	103,27
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	124,85	102,06	101,85	100,41	102,52	103,30
<i>Trong đó:</i> Lương thực	132,44	99,28	97,95	99,99	99,86	100,69
Thực phẩm	121,48	101,93	102,09	100,49	102,48	103,59
Ăn uống ngoài gia đình	130,28	103,57	102,97	100,39	103,77	103,72
Đồ uống và thuốc lá	115,97	102,35	101,77	100,12	102,28	102,21
May mặc, mũ nón và giày dép	109,40	101,41	100,82	100,07	101,42	101,26
Nhà ở và vật liệu xây dựng ⁽¹⁾	129,67	106,87	105,27	100,41	106,98	106,14
Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,94	101,69	101,23	100,10	101,71	101,63
Thuốc và dịch vụ y tế	126,21	112,62	110,13	100,03	112,69	113,48
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	132,07	116,37	113,15	100,00	116,45	117,53
Giao thông	108,01	101,46	100,29	100,58	98,58	97,10
Bưu chính viễn thông	95,58	99,38	99,76	100,04	99,47	99,53
Giáo dục	126,51	103,24	102,47	102,22	103,13	101,81
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	127,63	103,43	102,60	102,43	103,33	101,85
Văn hoá, giải trí và du lịch	108,82	101,84	101,35	99,87	101,78	101,97
Hàng hóa và dịch vụ khác	125,92	102,88	102,09	100,22	102,93	105,37
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	314,27	155,40	145,42	106,53	151,21	141,86
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	113,98	106,64	103,98	100,30	104,81	103,80
LẠM PHÁT CƠ BẢN		3,18		0,20		3,19

⁽¹⁾ Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

31. Chỉ số giá sản xuất^(*)

	%		
	Quý III năm 2025 so với:		9 tháng năm 2025
	Quý III	Quý II	so với cùng kỳ
	năm 2024	năm 2025	năm trước
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	101,87	98,75	104,91
Nông nghiệp và dịch vụ có liên quan	100,60	98,09	105,05
Lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan	103,29	100,47	103,53
Thủy sản khai thác, nuôi trồng	105,53	100,41	104,39
Công nghiệp	102,73	101,06	102,23
Khai khoáng	96,88	102,31	96,59
Công nghiệp chế biến, chế tạo	102,77	101,02	102,19
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	107,96	100,99	109,49
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải	101,51	100,29	101,89
Dịch vụ	105,30	100,86	105,05
<i>Trong đó:</i>			
Vận tải kho bãi	107,21	102,19	106,55
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	105,01	101,15	104,71
Thông tin và truyền thông	100,34	100,03	100,13
Giáo dục và đào tạo	102,57	100,21	101,60
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	116,70	100,00	118,21
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	101,41	100,48	100,94

^(*) Số liệu sơ bộ.

32. Chỉ số giá vận tải, kho bãi^(*)

	Quý III năm 2025 so với:		%
	Quý III năm 2024	Quý II năm 2025	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ CHUNG	107,21	102,19	106,55
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ	103,11	100,34	102,75
Vận tải đường sắt	107,73	106,17	101,00
Vận tải đường bộ và xe buýt	102,76	100,26	102,51
Dịch vụ vận tải đường thủy	102,88	100,17	102,73
Dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương	103,33	99,82	103,18
Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa	101,93	100,88	101,80
Dịch vụ vận tải đường hàng không	172,63	118,93	169,12
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hỗ trợ vận tải	101,32	100,42	102,03
<i>Trong đó:</i>			
Dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ vận tải	101,55	100,49	102,23
Dịch vụ bốc xếp hàng hóa	101,03	100,22	100,58
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	99,74	100,07	100,62

^(*) Số liệu sơ bộ.

33. Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất^(*)

	Quý III năm 2025 so với:		9 tháng năm 2025
	Quý III	Quý II	so với cùng kỳ
	năm 2024	năm 2025	năm trước
CHỈ SỐ CHUNG	104,60	101,29	104,09
Phân theo mục đích sử dụng			
Sử dụng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	102,66	101,17	102,07
Sử dụng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo	104,80	101,13	104,43
Sử dụng cho xây dựng	104,64	103,12	102,33
Phân theo ngành sản phẩm			
Sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	104,87	99,94	104,90
Sản phẩm khai khoáng	110,81	105,95	106,41
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	104,20	101,24	103,84
Điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	107,12	102,70	104,97
Nước tự nhiên khai thác	103,85	100,81	103,68
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	102,35	100,36	102,53
Dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ	103,16	100,44	103,35

^(*) Số liệu sơ bộ.

34. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa^(*)

	Quý III năm 2025 so với:		%
	Quý III năm 2024	Quý II năm 2025	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ CHUNG	100,31	100,11	104,46
Nông sản, thực phẩm	106,58	94,85	116,78
<i>Trong đó:</i>			
Hàng thủy sản	105,11	99,17	105,44
Hàng rau quả	112,25	92,19	120,98
Hạt điều	109,16	102,23	114,86
Cà phê	108,12	89,36	137,83
Chè	98,01	96,38	99,92
Hạt tiêu	116,40	96,53	139,88
Gạo	89,46	98,17	91,64
Sắn và sản phẩm từ sắn	78,69	101,19	78,57
Cao su	102,63	90,21	117,60
Nhiên liệu	77,77	92,26	82,48
Than đá	85,28	92,94	85,09
Dầu thô	75,47	88,82	83,44
Xăng dầu các loại	87,14	97,20	87,30
Hàng hóa chế biến, chế tạo khác	100,14	101,08	103,52
<i>Trong đó:</i>			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	96,19	102,36	93,77
Sản phẩm từ hóa chất	95,00	101,17	97,84
Phân bón	115,16	106,56	107,07
Sản phẩm từ chất dẻo	92,11	100,99	94,74
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	107,34	99,17	110,05
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	93,58	103,21	93,41
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	98,79	99,69	99,66
Giấy và sản phẩm từ giấy	96,84	100,71	98,45
Hàng dệt may	102,28	103,27	102,35
Giày dép các loại	101,98	100,80	101,57
Sắt thép	90,60	100,74	90,00
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	96,13	101,80	100,42
Điện thoại và thiết bị di động	93,71	104,33	101,36
Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác	105,16	100,04	105,88
Dây và cáp điện	98,94	103,06	100,25

^(*) Số liệu sơ bộ.

35. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa^(*)

	Quý III năm 2025 so với:		9 tháng năm 2025
	Quý III	Quý II	so với cùng kỳ
	năm 2024	năm 2025	năm trước
CHỈ SỐ CHUNG	100,17	99,07	101,02
Nông sản, thực phẩm	105,40	98,78	106,30
<i>Trong đó:</i>			
Hàng thủy sản	102,08	100,93	101,50
Hàng rau quả	111,85	92,82	117,05
Lúa mỳ	95,45	99,78	93,79
Dầu mỡ động thực vật	112,24	99,72	112,98
Nhiên liệu	94,30	98,69	93,42
Xăng dầu các loại	100,79	100,00	100,81
Khí đốt hóa lỏng	100,70	95,29	102,03
Than đá	85,26	97,97	81,63
Hàng hóa chế biến, chế tạo khác	100,36	99,10	101,34
<i>Trong đó:</i>			
Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu	93,74	99,85	88,68
Hóa chất	106,45	98,15	107,81
Nguyên phụ liệu dược phẩm	102,25	96,75	108,60
Phân bón	105,38	101,61	103,04
Thuốc trừ sâu	95,77	100,15	98,25
Chất dẻo nguyên liệu	96,71	99,13	98,13
Cao su nguyên liệu	103,76	98,09	112,07
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	99,72	99,55	99,85
Giấy	98,22	98,47	100,01
Xơ, sợi dệt	98,92	98,70	100,48
Vải may mặc	98,10	99,85	99,68
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	99,83	100,69	99,82
Sắt thép	93,94	97,15	94,20
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	95,13	98,88	97,72
Điện thoại các loại và linh kiện	103,12	98,99	102,76
Ô tô nguyên chiếc	100,90	99,59	102,09
Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng	102,65	100,32	100,38
Dây điện và dây cáp điện	98,62	100,60	99,01
Linh kiện, phụ tùng ô tô	103,27	99,13	102,09

^(*) Số liệu sơ bộ.

36. Tỷ giá thương mại hàng hóa^(*)

	%		
	Quý III năm 2025 so với:		9 tháng năm 2025
	Quý III	Quý II	so với cùng kỳ
	năm 2024	năm 2025	năm trước
CHỈ SỐ CHUNG	100,14	101,05	103,40
<i>Trong đó:</i>			
Hàng thủy sản	102,97	98,26	103,88
Hàng rau quả	100,36	99,33	103,36
Xăng dầu các loại	86,45	97,20	86,60
Cao su	98,92	91,96	104,94
Gỗ và sản phẩm gỗ	99,07	100,14	99,81
Sắt thép	96,44	103,69	95,54
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	101,05	102,95	102,76

^(*) Số liệu sơ bộ.

37. Vận tải hành khách tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	565852,2	4518815,9	101,3	124,4	122,6
Phân theo khu vực vận tải					
Trong nước	564083,4	4504072,8	101,3	124,4	122,6
Ngoài nước	1768,8	14743,1	104,5	131,8	111,3
Phân theo ngành vận tải					
Đường sắt	3124,9	29881,7	93,7	208,9	210,1
Đường biển	789,0	8979,3	99,5	120,5	92,0
Đường thủy nội địa	31629,1	308423,6	101,9	115,1	115,7
Đường bộ	525124,9	4127729,9	101,3	124,6	123,0
Hàng không	5184,4	43801,4	105,0	141,1	110,7
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	28171,0	235242,0	101,9	124,0	115,2
Phân theo khu vực vận tải					
Trong nước	22493,1	188094,7	101,3	122,5	116,4
Ngoài nước	5677,9	47147,3	104,5	130,2	110,8
Phân theo ngành vận tải					
Đường sắt	227,2	2722,7	69,6	95,5	113,8
Đường biển	67,1	694,9	100,1	128,1	107,3
Đường thủy nội địa	920,7	7205,7	100,2	126,2	123,6
Đường bộ	18327,8	152156,3	101,3	120,4	117,6
Hàng không	8628,2	72462,4	104,7	133,3	110,1

38. Vận tải hành khách các quý năm 2025

	Sơ bộ	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý II	quý III	Quý II	Quý III
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1469410,9	1655090,3	126,5	125,1
Phân theo khu vực vận tải				
Trong nước	1464671,8	1649931,5	126,5	125,1
Ngoài nước	4739,1	5158,8	109,8	118,0
Phân theo ngành vận tải				
Đường sắt	8700,5	9502,5	183,6	192,0
Đường biển	2544,9	2653,0	118,3	99,2
Đường thủy nội địa	93887,3	94531,3	110,6	116,3
Đường bộ	1349911,5	1532876,9	127,7	125,6
Hàng không	14366,7	15526,6	111,1	115,2
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	76336,0	83021,4	115,6	118,0
Phân theo khu vực vận tải				
Trong nước	61463,3	66460,7	117,6	118,0
Ngoài nước	14872,7	16560,7	108,2	117,9
Phân theo ngành vận tải				
Đường sắt	919,6	985,6	115,1	111,2
Đường biển	250,8	241,8	133,3	106,3
Đường thủy nội địa	2523,4	2732,2	133,0	121,5
Đường bộ	49409,0	53557,8	118,5	119,1
Hàng không	23233,2	25504,0	108,4	115,7

39. Vận tải hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	277710,4	2236006,7	100,8	116,1	115,8
Phân theo khu vực vận tải					
Trong nước	273143,0	2197661,9	100,8	116,1	115,9
Ngoài nước	4567,4	38344,8	98,7	115,9	110,4
Phân theo ngành vận tải					
Đường sắt	485,3	4121,3	100,1	138,7	110,1
Đường biển	12871,1	114007,7	102,8	118,3	114,3
Đường thủy nội địa	47243,5	442621,0	101,5	116,1	111,2
Đường bộ	217071,4	1674913,4	100,5	115,9	117,2
Hàng không	39,1	343,3	101,4	105,8	106,2
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	54402,7	453379,0	101,3	119,0	114,6
Phân theo khu vực vận tải					
Trong nước	30415,2	260144,3	102,5	108,0	108,3
Ngoài nước	23987,5	193234,7	99,8	136,7	124,3
Phân theo ngành vận tải					
Đường sắt	371,6	3049,6	99,4	130,3	109,2
Đường biển	25941,2	235859,5	101,7	121,8	116,5
Đường thủy nội địa	11728,4	99027,3	100,7	118,0	112,1
Đường bộ	15500,6	107997,9	101,0	114,9	114,0
Hàng không	860,9	7444,7	101,3	125,7	102,3

40. Vận tải hàng hoá các quý năm 2025

	Sơ bộ	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý II	quý III	Quý II	Quý III
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	723196,6	804897,8	113,2	119,8
Phân theo khu vực vận tải				
Trong nước	710762,8	791615,7	113,3	119,9
Ngoài nước	12433,8	13282,1	106,8	114,9
Phân theo ngành vận tải				
Đường sắt	1424,8	1442,8	107,3	117,7
Đường biển	37572,9	39450,1	117,7	113,9
Đường thủy nội địa	154548,7	140524,0	114,1	108,6
Đường bộ	529537,8	623363,3	112,7	123,1
Hàng không	112,4	117,6	106,2	104,2
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	151300,1	161322,1	116,8	116,3
Phân theo khu vực vận tải				
Trong nước	87379,8	89429,8	112,5	106,5
Ngoài nước	63920,3	71892,3	123,1	131,4
Phân theo ngành vận tải				
Đường sắt	1008,3	1111,8	113,3	115,3
Đường biển	79509,7	79412,0	116,1	115,9
Đường thủy nội địa	35486,5	34374,9	124,0	109,0
Đường bộ	32900,4	43819,2	112,9	123,6
Hàng không	2395,2	2604,2	98,2	115,2

41. Khách quốc tế đến Việt Nam

	<i>Lượt người</i>				
	Tháng 8 năm 2025	Tháng 9 năm 2025	9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1684972	1523388	15435556	119,5	121,5
Phân theo phương tiện đến					
Đường không	1446223	1287752	13144595	116,4	121,9
Đường biển	3909	2848	190630	4827,1	115,1
Đường bộ	234840	232788	2100331	138,1	119,4
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ					
Châu Á	1360039	1244379	12241841	117,4	120,9
CHND Trung Hoa	414247	361627	3893965	140,2	143,9
Hàn Quốc	384167	328530	3237740	92,4	96,1
Nhật Bản	90421	78086	617772	114,7	116,8
Đài Loan	102543	87218	926400	83,8	97,1
Ma-lai-xi-a	40246	61214	405262	141,6	113,7
Thái Lan	31279	30142	326517	112,2	108,5
Xin-ga-po	29169	33012	268187	125,0	111,1
Cam-pu-chia	43211	45237	489870	147,0	150,4
Phi-li-pin	40712	41372	336751	184,1	192,2
Lào	19918	13076	147583	130,5	132,8
In-đô-nê-xi-a	14553	16655	154856	124,4	114,2
Ấn Độ	56131	61395	504643	148,3	142,9
Một số nước khác	93442	86815	932295	145,1	164,0
Châu Mỹ	65452	63962	799442	102,6	108,5
Hoa Kỳ	51166	49769	622576	100,8	107,6
Ca-na-đa	9540	8963	121506	107,0	111,8
Một số nước khác thuộc châu	4746	5230	55360	114,5	112,2
Châu Âu	214925	161503	1908592	157,0	134,9
Liên bang Nga	61534	58489	435161	340,5	273,0
Vương quốc Anh	27901	19751	273266	120,3	121,7
Pháp	28333	17026	243647	122,2	122,6
Đức	22419	16900	206250	112,9	117,5
Tây Ban Nha	15922	8240	68538	91,2	105,9
Hà Lan	8690	5109	68209	108,0	118,3
I-ta-li-a	16210	5576	78585	118,1	122,3
Thụy Điển	1384	1475	26889	111,5	117,0
Đan Mạch	1603	1778	31101	100,5	113,0
Thụy Sĩ	2023	1987	27165	126,0	115,8
Bỉ	2899	2556	26630	118,9	117,9
Na Uy	1235	1384	24663	115,4	119,8
Cộng hoà Séc	1176	1268	18966	138,9	96,9
Ba Lan	2478	3044	45963	168,5	146,0
Một số nước khác	21118	16920	333559	151,6	110,6
Châu Úc	38823	48682	445022	108,9	113,7
Ôx-trây-li-a	34313	43255	401234	106,5	112,9
Niu-di-lân	4387	5284	42570	132,7	121,7
Nước, vùng lãnh thổ khác	123	143	1218	104,4	126,7
Châu Phi	5733	4862	40659	104,3	104,7

42. Khách quốc tế đến Việt Nam các quý năm 2025

	Lượt người			
	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
TỔNG SỐ	4645900	4770948	110,9	123,2
Phân theo phương tiện đến				
Đường không	3885108	4059316	110,2	120,3
Đường biển	48326	9275	171,6	1157,9
Đường bộ	712466	702357	112,1	141,1
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ				
Châu Á	3699245	3829675	108,1	120,4
CHND Trung Hoa	1140447	1166925	113,9	143,3
Hàn Quốc	947842	1029767	90,4	94,8
Nhật Bản	167141	224454	106,7	116,1
Đài Loan	299469	296414	90,6	91,7
Ma-lai-xi-a	125769	138393	114,5	134,5
Thái Lan	111842	90546	103,5	121,7
Xin-ga-po	96528	89178	110,8	125,4
Cam-pu-chia	126360	129599	107,3	137,5
Phi-li-pin	121379	119118	213,9	172,3
Lào	37840	58900	118,3	128,6
In-đô-nê-xi-a	58038	47992	115,1	121,5
Ấn Độ	194163	167125	157,7	147,0
Một số nước khác	272427	271264	136,4	178,4
Châu Mỹ	241285	216656	102,9	108,4
Hoa Kỳ	190562	173444	104,3	106,1
Ca-na-đa	32876	28506	94,0	120,0
Một số nước khác thuộc châu Mỹ	17847	14706	105,8	117,4
Châu Âu	548350	568370	137,9	160,1
Liên bang Nga	135195	175312	273,9	345,2
Vương quốc Anh	85757	73900	113,9	129,2
Pháp	71338	69893	108,0	132,2
Đức	54590	55400	103,4	123,9
Tây Ban Nha	17970	32502	106,0	100,3
Hà Lan	17507	25712	105,1	135,1
I-ta-li-a	19575	27277	116,6	119,3
Thụy Điển	6368	5475	117,0	112,7
Đan Mạch	7008	7917	96,1	122,3
Thụy Sĩ	7586	7674	104,5	132,9
Bỉ	6728	10333	105,1	130,6
Na Uy	6093	7816	141,6	111,3
Cộng hoà Séc	4172	3950	70,0	132,6
Ba Lan	7308	7650	116,7	155,0
Một số nước khác	101155	57559	166,0	163,4
Châu Úc	144154	140778	117,3	112,9
Ôx-trây-li-a	128845	125269	116,2	112,0
Niu-di-lân	14877	15080	126,4	122,0
Nước, vùng lãnh thổ khác	432	429	158,8	103,9
Châu Phi	12866	15469	105,7	113,9

43. Một số chỉ tiêu lao động

	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025
Ngìn người			
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	53094,0	53348,5	53122,2
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	28397,0	28475,1	28395,3
Nữ	24697,0	24873,4	24726,9
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	20661,2	21622,7	20918,1
Nông thôn	32432,8	31725,8	32204,1
Lao động có việc làm	51993,7	52255,0	52034,6
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	13484,5	13376,2	13447,0
Công nghiệp và xây dựng	17275,0	17520,5	17350,2
Dịch vụ	21234,2	21358,3	21237,4
Cơ cấu - %			
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	100,0	100,0	100,0
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	53,5	53,4	53,5
Nữ	46,5	46,6	46,5
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	38,9	40,5	39,4
Nông thôn	61,1	59,5	60,6
Lao động có việc làm	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	25,9	25,6	25,8
Công nghiệp và xây dựng	33,2	33,5	33,4
Dịch vụ	40,9	40,9	40,8

44. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm

		%	
	Chung	Chia ra:	
		Thành thị	Nông thôn
Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động			
Quý I năm 2025	2,20	2,38	2,07
Quý II năm 2025	2,24	2,49	2,08
Quý III năm 2025	2,22	2,73	1,86
Ước tính 9 tháng năm 2025	2,22	2,53	2,00
Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (từ 15-24 tuổi)			
Quý I năm 2025	7,93	11,06	6,32
Quý II năm 2025	8,19	10,23	7,06
Quý III năm 2025	9,03	12,42	6,86
Ước tính 9 tháng năm 2025	8,38	11,24	6,75
Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động			
Quý I năm 2025	1,72	0,98	2,21
Quý II năm 2025	1,73	1,47	1,90
Quý III năm 2025	1,50	1,26	1,66
Ước tính 9 tháng năm 2025	1,65	1,24	1,92

45. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức^(*)

	%		
	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025
Tỷ lệ chung	63,5	62,4	63,4
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	66,9	65,7	66,7
Nữ	59,6	58,6	59,6
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	47,4	46,7	47,6
Nông thôn	73,7	73,0	73,6

^(*) Bao gồm cả lao động làm việc trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

46. Một số chỉ tiêu xã hội - môi trường

	Đơn vị	Năm 2025		
	tính	Quý II	Quý III	9 tháng
Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	4422	4289	13716
Số người chết	Người	2547	2375	7672
Số người bị thương	"	3008	2940	9186
Thiệt hại do thiên tai				
Số người chết, mất tích	Người	67	113	187
Số người bị thương	"	45	149	210
Diện tích lúa hư hại	Ha	48447	186316	246373
Diện tích hoa màu hư hại	"	10551	24770	40028
Nhà bị sập đổ, cuốn trôi	Cái	210	608	856
Nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái	"	5130	31281	37588
Tổng giá trị thiệt hại	Tỷ đồng	1887,1	14125,3	16135,2
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	783	747	2470
Số người chết	Người	29	36	83
Số người bị thương	"	52	22	97
Tổng giá trị thiệt hại	Tỷ đồng	200,8	78,0	239,0
Vi phạm môi trường				
Số vụ vi phạm môi trường	Vụ	2535	3338	11611
Số vụ vi phạm môi trường đã xử lý	"	2258	2890	10306
Số tiền xử phạt	Tỷ đồng	45,1	49,4	165,0